





HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



NGUYỄN THỊ CHINH LAM

**NGHIÊN CỨU RỦI RO TÀI CHÍNH
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH



HÀ NỘI – 2022



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



NGUYỄN THỊ CHINH LAM

**NGHIÊN CỨU RỦI RO TÀI CHÍNH
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 9.34.01.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. TRẦN ĐỨC LAI

GS.TS BÙI XUÂN PHONG

HÀ NỘI – 2022



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án với tiêu đề “*Nghiên cứu rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam*” hoàn toàn là kết quả nghiên cứu của riêng cá nhân tôi và chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào của người khác. Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã thực hiện nghiêm túc các quy tắc đạo đức nghiên cứu; các kết quả trình bày trong luận án là sản phẩm nghiên cứu, khảo sát của riêng cá nhân tôi; tất cả các tham khảo sử dụng trong luận án đều được trích dẫn tường minh, theo đúng quy định.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của luận án.

Hà nội, ngày tháng năm 2022

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Chinh Lam

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Khoa Sau đại học, Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành khóa đào tạo tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới tập thể các Thầy Cô, các nhà khoa học công tác tại Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông đã nhiệt tình chia sẻ và giúp đỡ tôi hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ của nhà trường.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới các Thầy trong tập thể hướng dẫn là **TS. Trần Đức Lai** và **GS.TS Bùi Xuân Phong** đã luôn động viên, giúp đỡ, nhiệt tình hướng dẫn tôi hoàn thành luận án này. Bên cạnh những kiến thức chuyên sâu, uyên bác chia sẻ tới nghiên cứu sinh, các Thầy còn là niềm động viên, giúp đỡ tôi vượt qua những khó khăn để hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới các Thầy Cô, Lãnh đạo Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông, Lãnh đạo Khoa Tài chính Kế toán 1, đồng nghiệp, gia đình, bạn bè và các cán bộ, giảng viên đang công tác tại các nhà trường Đại học, các doanh nghiệp viễn thông trên cả nước đã hỗ trợ, hợp tác, chia sẻ, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu luận án.

Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng chắc chắn luận án này không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các bạn đồng nghiệp và những người quan tâm để tác giả có thể hoàn thiện nghiên cứu của mình.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà nội, ngày tháng năm 2022

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Chinh Lam

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ	vii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU RỦI RO	5
VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH	5
1.1 Các nghiên cứu về rủi ro, rủi ro tài chính	5
1.2 Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính	14
1.3 Các nghiên cứu về ngăn ngừa, hạn chế ảnh hưởng của rủi ro tài chính	26
1.4 Nhận xét, đánh giá chung các công trình nghiên cứu.....	32
1.5 Xác định khoảng trống nghiên cứu	35
<i>1.5.1 Khoảng trống nghiên cứu</i>	<i>35</i>
<i>1.5.2 Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án</i>	<i>36</i>
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	39
2.1 Rủi ro và rủi ro tài chính	39
<i>2.1.1 Khái niệm và phân loại rủi ro.....</i>	<i>39</i>
<i>2.1.2 Rủi ro tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp</i>	<i>41</i>
<i>2.1.3 Những quan niệm về rủi ro tài chính doanh nghiệp</i>	<i>44</i>
<i>2.1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính</i>	<i>46</i>
2.2 Hệ thống chỉ tiêu nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính.....	54
<i>2.2.1 Nhóm chỉ tiêu nhận diện rủi ro tài chính</i>	<i>54</i>
<i>2.2.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính.....</i>	<i>56</i>
2.3 Quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp	62
<i>2.3.1 Quan niệm về quản trị rủi ro tài chính</i>	<i>62</i>
<i>2.3.2 Vai trò của quản trị rủi ro tài chính</i>	<i>63</i>

2.3.3 Quy trình quản trị rủi ro tài chính	64
2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tài chính.....	66
2.4.1 Nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp đối với rủi ro.....	66
2.4.2 Quy mô và hình thức tổ chức của doanh nghiệp	67
2.4.3 Sự phát triển thị trường các sản phẩm phái sinh.....	68
2.4.4 Chính sách quản trị rủi ro	68
2.4.5 Phương thức quản trị rủi ro	69
CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	71
3.1 Quy trình nghiên cứu.....	71
3.2 Phương pháp nghiên cứu định tính.....	71
3.2.1 Thiết kế nghiên cứu định tính	71
3.2.2 Nội dung và kết quả nghiên cứu định tính	71
3.2.3 Khảo sát về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.....	73
3.3 Thiết kế nghiên cứu định lượng	79
3.3.1 Lý do lựa chọn phương pháp nghiên cứu định lượng	79
3.3.2 Mã hóa các khái niệm, thang đo.....	80
3.4 Mô hình nghiên cứu lý thuyết và các giả thiết nghiên cứu	83
3.4.1 Mô hình nghiên cứu lý thuyết.....	83
3.4.2 Các giả thiết nghiên cứu.....	83
CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM.....	86
4.1 Tổng quan doanh nghiệp viễn thông	86
4.1.1 Khái quát về doanh nghiệp viễn thông Việt Nam	86
4.1.2 Đặc điểm kinh doanh viễn thông tại Việt Nam.....	95
4.2 Thực trạng rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam	102
4.2.1 Khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của các doanh nghiệp viễn thông	102
4.2.2 Đánh giá về rủi ro tài chính tại doanh nghiệp viễn thông	107
4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam	108
4.3.1 Kiểm định mô hình lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính.....	108
4.3.2 Những kết luận từ mô hình nghiên cứu	114
CHƯƠNG 5 BÀN LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	118
5.1 Một số nội dung thảo luận về kết quả nghiên cứu.....	118

5.2 Một số đề xuất, khuyến nghị với các doanh nghiệp viễn thông nhằm phòng ngừa và hạn chế ảnh hưởng của rủi ro tài chính.....	119
<i>5.2.1 Cải thiện khả năng thanh toán trong ngắn hạn, xây dựng cơ cấu nợ hợp lý.....</i>	<i>119</i>
<i>5.2.2 Tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ an toàn</i>	<i>120</i>
<i>5.2.3 Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tạo sự an toàn tài chính</i>	<i>122</i>
<i>5.2.4 Quản lý dòng tiền Cash flow của doanh nghiệp.....</i>	<i>126</i>
<i>5.2.6 Nâng cao nhận thức về rủi ro tài chính cho các nhà quản trị.....</i>	<i>129</i>
<i>5.2.6 Xây dựng chương trình đánh giá mức độ rủi ro tài chính.....</i>	<i>132</i>
5.3 Kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước	134
KẾT LUẬN	137
TÀI LIỆU THAM KHẢO	139
NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ	143

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Mối liên hệ giữa rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính.....	7
Bảng 1.2 : Định nghĩa các biến nghiên cứu	17
Bảng 3.1: Thang đo đánh giá các chỉ tiêu RRTC của doanh nghiệp viễn thông	80
Bảng 3.2: Mô tả các chỉ tiêu của biến phụ thuộc (khả năng thanh toán)	80
Bảng 3.3: Mô tả các chỉ tiêu của biến độc lập.....	81
Bảng 4.1 Số lượng doanh nghiệp viễn thông Việt nam giai đoạn 2011- 2015	100
Bảng 4.2 Thống kê về doanh nghiệp viễn thông Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019..	100
Bảng 4.4 Hệ số khả năng thanh toán tổng quát DNVT 2011-2020	103
Bảng 4.5 Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn DNVT 2011-2020.....	104
Bảng 4.6 Hệ số khả năng thanh toán nhanh của các DNVT giai đoạn 2011-2020...	105
Bảng 4.7 Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn DNVT giai đoạn 2011-2020.....	106
Bảng 4.8 Hệ số khả năng thanh toán lãi vay DNVT giai đoạn 2011-2020.....	107

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Các yếu tố rủi ro của doanh nghiệp viễn thông	6
Sơ đồ 1.2: Các yếu tố rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính	8
Sơ đồ 1.3: Mô hình nghiên cứu cơ cấu vốn và rủi ro tài chính	12
Sơ đồ 1.4 : Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính DN	21
Sơ đồ 1.5: Quy trình quản trị rủi ro	26
Sơ đồ 1.6: Một số yếu tố chủ yếu trong quá trình quản trị rủi ro	35
Sơ đồ 2.1. Quy trình quản trị rủi ro tài chính	64
Sơ đồ 3.1 Mô hình lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông	83

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DER	: Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu
DN	: Doanh nghiệp
DNVVN	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DNVT	: Doanh nghiệp viễn thông
EPS	: Thu nhập một cổ phần
EBIT	: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
FR	: Rủi ro tài chính
ROA	: Tỷ suất sinh lời của tài sản
ROE	: Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu
ROAE	: Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản
ROS	: Tỷ suất sinh lời của doanh thu
QTRR	: Quản trị rủi ro
SGDCK	: Sàn giao dịch chứng khoán
TSCĐ	: Tài sản cố định
VN	: Việt Nam
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong điều kiện kinh doanh ngày càng biến động khôn lường, thì rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp sẽ quyết định lớn đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Nghiên cứu về rủi ro tài chính doanh nghiệp là lĩnh vực nghiên cứu mang tính thời sự và được nhiều doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu và rất có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Với sức ép và áp lực của môi trường kinh doanh biến động thường xuyên và sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ 4.0, sẽ là những tiềm ẩn rủi ro cho các doanh nghiệp, đặc biệt là rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam hiện nay

Nếu các doanh nghiệp có sự chủ động đối phó, có tầm dự báo xa và chính xác sẽ giảm thiểu tối đa được sự ảnh hưởng và ngược lại những doanh nghiệp coi nhẹ những biện pháp phòng ngừa tất nhiên sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn thậm chí phải đối mặt với nguy cơ phá sản, giải thể. Do vậy vấn đề nghiên cứu về rủi ro và các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong hoạt động của các doanh nghiệp cần phải được xem xét một cách nghiêm túc

Trên thực tế tại Việt Nam, trong hoạt động các doanh nghiệp mới chỉ chú ý đến rủi ro kinh doanh đây là loại rủi ro nhắc đến khả năng lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp khi so sánh với những yêu cầu về thanh toán giá vốn hàng bán, tiền công, tiền lương. Một vấn đề nữa mà các nhà quản trị chưa quan tâm hoặc chưa nhận thức một cách đầy đủ đó là rủi ro tài chính.

Trong bối cảnh hiện nay khi các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp viễn thông nói riêng đang đối mặt với nhiều khó khăn thách thức nhưng cũng chính là những cơ hội, mỗi nhà quản trị trong các doanh nghiệp viễn thông cần có những thay đổi về tư duy, chiến lược cho phù hợp trong đó có vấn đề nhận thức về rủi ro tài chính. Đây không chỉ dừng lại ở mức độ vấn đề được nhận diện mà còn cần ở mức cần đưa ra những biện pháp, giải pháp khắc phục những tồn tại, những biện pháp có tính phòng ngừa ảnh hưởng do rủi ro tài chính đem lại.

Trong quá trình khảo sát sơ bộ từ những công trình nghiên cứu về rủi ro tài chính doanh nghiệp cho thấy, lĩnh vực nghiên cứu này được thực hiện từ năm cuối

của thế kỷ 20 tuy nhiên việc tiếp cận tới vấn đề này còn có những cách hiểu khác nhau. Do vậy vấn đề đo lường rủi ro và xác định các nhân tố ảnh hưởng rủi ro tài chính cũng có sự khác biệt. Bên cạnh đó việc nghiên cứu rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông còn khá ít..

Xuất phát từ những bối cảnh trên, với mong muốn làm rõ những đặc điểm về rủi ro tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông, đề tài luận án: **“Nghiên cứu về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam”** được thực hiện

2. Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu:

Đề tài được thực hiện với mục đích làm rõ thực trạng rủi ro tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, trên cơ sở đó có giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tài chính

Mục tiêu nghiên cứu:

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu trên, đề tài đã đặt ra các mục tiêu cụ thể sau đây:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về rủi ro tài chính doanh nghiệp, trong đó làm rõ khái niệm rủi ro tài chính, các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính
- Đánh giá thực trạng rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam
- Xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam
- Nghiên cứu một số đề xuất nhằm phòng ngừa, hạn chế sự ảnh hưởng của rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông

3. Câu hỏi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu được cụ thể bằng các câu hỏi nghiên cứu dưới đây:

- Rủi ro tài chính DN là gì?
- Rủi ro tài chính biểu hiện như thế nào tại các doanh nghiệp viễn thông
- Có những yếu tố nào và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như thế nào đến rủi ro tài chính tại các DN viễn thông Việt Nam?

- DN viễn thông nên sử dụng biện pháp nào, công cụ nào để phòng tránh và hạn chế ảnh hưởng của rủi ro tài chính?

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu:

Luận án tập trung đi sâu vào nghiên cứu làm rõ thực trạng rủi ro tài chính trong hoạt động của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, rủi ro tài chính được hiểu là khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của DN

Phạm vi nghiên cứu:

- Sử dụng khái niệm rủi ro tài chính trong phạm vi doanh nghiệp
- Sử dụng số liệu trên báo cáo tài chính trong giai đoạn năm 2011 đến năm 2020 của 7 doanh nghiệp viễn thông Việt Nam (Vinaphone, Mobifone, FPT telecom, CMC telecom, VTC, Vishipel, SPT telecom) là những nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đầu tiên khai phá thị trường, những nhà cung cấp này đã thiết lập hạ tầng mạng riêng

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Về ý nghĩa khoa học

+ Luận án nghiên cứu hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp

+ Nghiên cứu, lựa chọn mô hình ảnh hưởng các nhân tố đến rủi ro tài chính doanh nghiệp để lượng hóa mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông

- Về ý nghĩa thực tiễn

+ Luận án phân tích, đánh giá rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp viễn thông giai đoạn 2011- 2020, chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đó bàn luận và đề xuất một số khuyến nghị nhằm phòng ngừa và khắc phục rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp viễn thông trong thời gian tới.

+ Kết quả đạt được của luận án góp phần cho các doanh nghiệp viễn thông đảm bảo an toàn tài chính, phòng ngừa rủi ro tài chính. Ngoài ra, luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực này

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 5 chương:

- **Chương 1: Tình hình nghiên cứu rủi ro và rủi ro tài chính**
- **Chương 2: Cơ sở lý luận về rủi ro tài chính doanh nghiệp**
- **Chương 3: Quy trình và phương pháp nghiên cứu**
- **Chương 4: Thực trạng rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông**

Việt Nam

- **Chương 5: Bàn luận về kết quả nghiên cứu và khuyến nghị**

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU RỦI RO

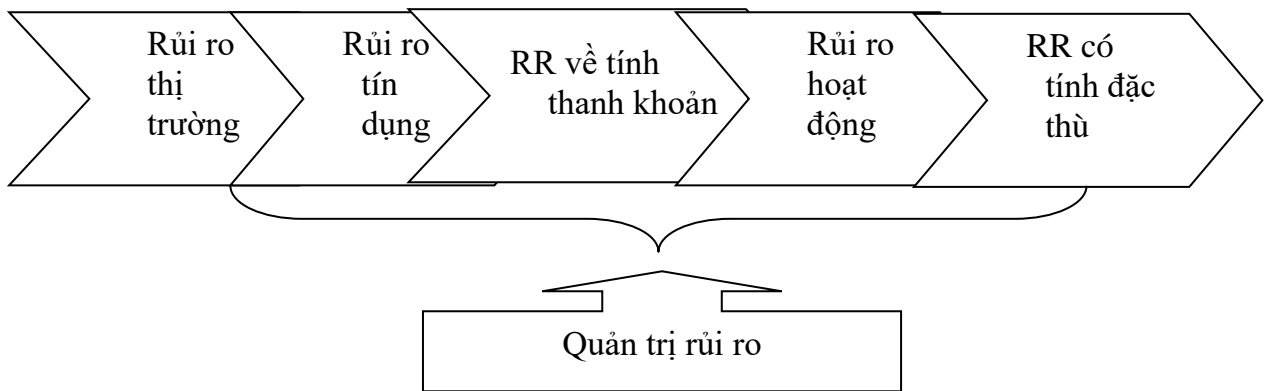
VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

1.1 Các nghiên cứu về rủi ro, rủi ro tài chính

Nghiên cứu về rủi ro và rủi ro tài chính đã được thực hiện từ những năm cuối thế kỷ 20, với nhiều hướng tiếp cận khác nhau:

➤ Năm 1998, Peter Moles, Đại học Edinburgh, Anh đã phát hành sách về lĩnh vực quản trị rủi ro tài chính “Financial Risk Management - Source of Financial Risk and Risk Assessment” [46], với bề dày kinh nghiệm về thực tế trong lĩnh vực tài chính và kinh nghiệm giảng dạy, tiến sĩ Peter Moles đã tổng hợp những vấn đề cơ bản về rủi ro tài chính: rủi ro tài chính là gì, nguyên nhân, những nội dung của quản trị rủi ro tại doanh nghiệp... Tài liệu được chia thành 3 chương và kết cấu thành 11 chủ đề nghiên cứu. Bên cạnh những kiến thức hàn lâm, những diễn giải phân tích, tài liệu còn có thêm các tình huống nghiên cứu và các câu hỏi ôn tập. Tài liệu được sử dụng để giảng dạy và học cho những tại trường đại học Ediburgh. Từ năm 1998 đến năm 2016, tài liệu đã được cập nhật và tái bản nhiều lần

➤ Năm 2006, Anastasios Gentzoglanis (Đại học Sherbrooke, Canada), thực hiện tài liệu tham khảo “ Quản trị rủi ro và chiến lược kinh doanh trong ngành công nghiệp viễn thông” [34]. Tài liệu đã chỉ ra những mối nguy cơ (rủi ro) mà ngành viễn thông sẽ gặp phải



Sơ đồ 1.1: Các yếu tố rủi ro của doanh nghiệp viễn thông

(Tác giả dịch từ [34])

Dựa trên nghiên cứu trường hợp tại công ty viễn thông Telus Canada, tác giả đã đưa ra những nhận định về rủi ro bao gồm rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính mà ngành công nghiệp viễn thông Canada sẽ gặp phải, bao gồm: sự cạnh tranh từ các đối thủ, công nghệ, chính sách quản lý, nguồn nhân lực, vấn đề tái cấu trúc và sáp nhập kinh doanh, quá trình cung cấp dịch vụ (process risk), vấn đề tài trợ và huy động vốn, thuế, môi trường kinh doanh, môi trường xã hội, tự nhiên, tăng trưởng kinh tế. Đối với loại rủi ro tài chính, tác giả đã khái quát thành 3 yếu tố ảnh hưởng là rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro tín dụng

Trên thế giới rủi ro tài chính đã được quan tâm từ rất sớm, cụ thể với nhà xuất bản Wiley đã dành riêng một chuyên mục Wiley Finance để nghiên cứu về tài chính trong đó có Rủi ro tài chính, trong số các ấn phẩm được phát hành cần kể đến ấn phẩm “Financial Risk Manager” [47] (Nhà quản trị rủi ro tài chính” của tác giả Philippe Jorion (Đại học California, Mỹ), ấn phẩm được tái bản nhiều lần và được bạn đọc chào đón. Ấn phẩm Financial Risk Manager được thiết kế thành 7 nội dung lớn

Nội dung 1: Phân tích định lượng

Nội dung 2: Thị trường vốn

Nội dung 3: Quản trị rủi ro thị trường

Nội dung 4: Quản trị rủi ro đầu tư

Nội dung 5: Quản trị rủi ro tín dụng

Nội dung 6: Quản trị rủi ro chính sách, hoạt động và sáp nhập

Nội dung 7: Những quy tắc và sự tuân thủ

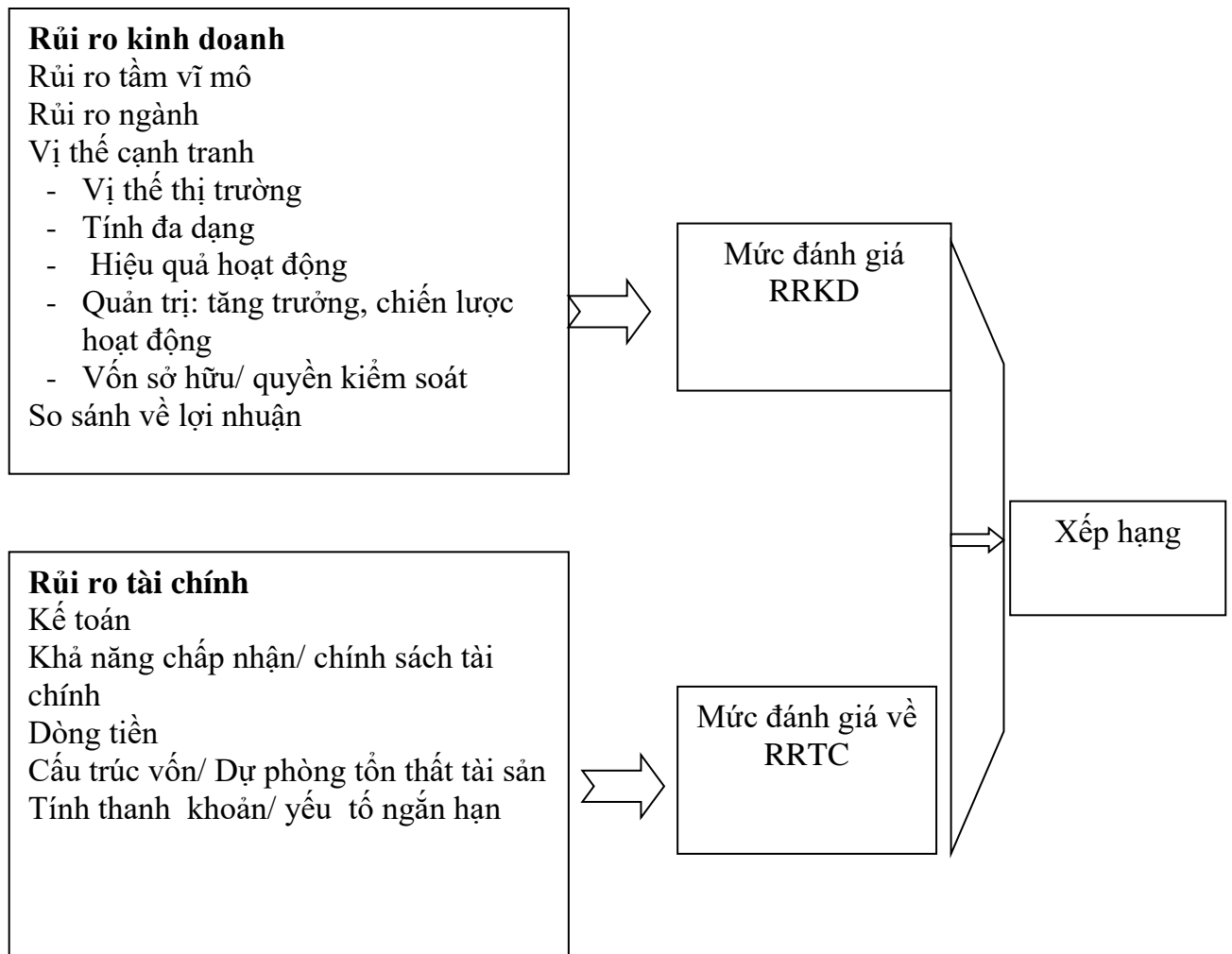
Trong mỗi nội dung lại được chia thành các chương để làm rõ chủ đề, ấn phẩm có tổng thể là 30 chương.

➤ Năm 2009, trên tạp chí Global Credit Portal của công ty Standard & Poor'S (Một trong 3 hàng xếp hạng tín dụng uy tín và lớn nhất thế giới, là 1 công ty còn của tập đoàn McGraw- Hill), đã công bố bài viết “Key Credit Factors: Business and Financial Risks in the Global Telecommunication, Cable, and Satellite Broadcast Industry- Rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính tại ngành viễn thông, cáp và truyền hình vệ tinh”[48]. Bài viết được chia thành 2 nội dung chính: phần 1 viết cụ thể về những rủi ro trong kinh doanh mà nhóm ngành trên gặp phải, phần 2 viết về rủi ro tài chính. Tuy nhiên trước khi đi vào phân tích rủi ro theo 2 hướng, bài viết cũng nêu được mối liên hệ giữa rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính trong việc xếp hạng tín dụng:

Bảng 1.1: Mối liên hệ giữa rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính

			Rủi ro tài chính				
			Rất ít	Ít	Trung bình	Nhiều	Rất nhiều
			AAA/AA	A	BBB	BB	B
Đối phó rủi ro kinh doanh	Rất tốt	AAA/AA	AAA	AA	A	BBB	BB
	Tốt	A	AA	A	A-	BBB-	BB-
	Trung bình	BBB	A	BBB+	BBB	BB+	B+
	Yếu	BB	BBB	BBB-	BB+	BB-	B
	Rất kém	B	BB	B+	B+	B	B-

(Tác giả dịch từ nguồn [48])



Sơ đồ 1.2: Các yếu tố rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính

(Tác giả dịch từ nguồn [48])

Tại phần 2 của bài biết, khái niệm rủi ro tài chính được diễn giải theo hướng tiếp cận nghĩa hẹp (in depth meaning). Khái niệm, này cũng phù hợp với 1 số bài viết tại Việt Nam. Trong đó, để đánh giá về rủi ro tài chính (với mục đích xếp hạng doanh nghiệp) Standard & Poor's dựa vào những tiêu chí: số liệu kế toán, chính sách kế toán, khả năng đối phó rủi ro, dòng tiền, cấu trúc vốn và khả năng thanh khoản. Trong đó yếu tố dòng tiền được Standard & Poor's quan tâm đặc biệt, hãng này đánh giá cao đối với các doanh nghiệp viễn thông, cáp và truyền hình vệ tinh biết đa dạng dòng tiền thu bằng cách đa dạng dịch vụ cung cấp, ngoài ra mối liên hệ giữa sự biến động dòng tiền và lợi nhuận của công ty cũng được hãng xem xét.

Năm 2010, Nguyễn Thành Cường, Phạm Thế Anh (Trường Đại học Nha Trang) thực hiện công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học - công nghệ Thủy

Sản: Đánh giá rủi ro phá sản của các doanh nghiệp chế biến thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam. Bài viết đã ứng dụng mô hình điểm số Z của E.I.altman để đánh giá rủi ro phá sản của các doanh nghiệp chế biến thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở để đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần giảm thiểu rủi ro phá sản của các doanh nghiệp chế biến Thủy sản, đồng thời hỗ trợ cho các ngân hàng nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Nội dung của các đề xuất gồm: [24]

* Ứng dụng mô hình điểm số Z trước khi quyết định tín dụng: Các ngân hàng thương mại nên tính toán trước điểm số Z cho các khách hàng để xác định trạng thái: an toàn, chưa có nguy cơ phá sản, trong vùng cảnh báo, có nguy cơ, trong vùng nguy hiểm và nguy cơ phá sản cao, để từ đó đưa ra quyết định cấp tín dụng hay không

* Áp dụng chính sách tín dụng linh hoạt: từ đặc thù nghề nghiệp kinh doanh, qua nghiên cứu tác giả cũng nhận định, ngành kinh doanh thủy sản là ngành có tính rủi ro cao, nên ngân hàng thương mại cần có chính sách tín dụng phù hợp với từng đối tượng.

* Với các doanh nghiệp kinh doanh thủy sản, để giảm thiểu nguy cơ phá sản, tác giả đề xuất đối với các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

Thêm một lĩnh vực nghiên cứu về rủi ro tài chính được nhóm tác giả nghiên cứu: lĩnh vực sản xuất kinh doanh thủy sản, điểm mới của nghiên cứu không nhìn từ hướng các công ty mà nhìn nhận từ hướng nhà tài trợ vốn là hệ thống các NHTM. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức sử dụng mô hình Z là mô hình đã có sẵn sau đó lấy số liệu của các doanh nghiệp thay vào để đánh giá, mà chưa đề xuất những điểm khác biệt khi áp dụng mô hình cho một lĩnh vực riêng.

Bài báo “Hỗ trợ đánh giá rủi ro tài chính dựa trên một số mô hình học máy” của tác giả Hà Văn Sang- Học viện Tài chính, Nguyễn Hà Nam- Đại học Công nghệ, Tạp chí Tài chính, số Tháng 06 năm 2011 [9]: Bài báo tìm hiểu về rủi ro tài chính và xây dựng mô hình nhằm đánh giá, dự báo rủi ro tài chính. Tuy nhiên, vấn đề rủi ro tài chính là tương đối lớn và rộng nên phạm vi của bài báo chỉ dừng lại ở việc xây dựng mô hình đánh giá, dự báo rủi ro trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán. Bài báo tập trung vào việc tìm hiểu một số mô hình học máy tiên tiến và phân tích kỹ

thuật trong lĩnh vực chứng khoán. Phân tích kỹ thuật là một khoa học rất mới, nó đang phát triển mạnh mẽ và có những kết quả khả quan. Trong bài báo, các tác giả đã thực hiện việc kết hợp phương pháp học máy sử dụng mạng nơron nhân tạo, phân tích kỹ thuật, hệ suy diễn mờ và ứng dụng xây dựng mô hình đánh giá, hỗ trợ quyết định mua hoặc bán một mã cổ phiếu cụ thể nào đó. Các tác giả đã hoàn thành phần mềm thử nghiệm và tiến hành thực nghiệm trên bộ dữ liệu thực tế thu thập từ các sàn giao dịch chứng khoán trong và ngoài nước. Bài viết có hướng tiếp cận rất hiện đại, có sử dụng các phần mềm tin học để xử lý số liệu trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán, là những gợi ý để các nhà nghiên cứu tham khảo trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề về rủi ro tài chính.

Năm 2011, NCS Nguyễn Thị Thanh [18] đã nghiên cứu: “Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích tài chính trong các Tập đoàn kinh tế hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con ở Việt Nam”, Học viện Tài chính (2011). Bên cạnh những nội dung như khái quát những đặc điểm tổ chức quản lý, tài chính của các tập đoàn kinh tế; nội dung phân tích tài chính; sự cần thiết phải hoàn thiện nội dung phân tích tài chính, nghiên cứu của tác giả cũng đã đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện nội dung phân tích, trong đó có đề cập đến hoàn thiện phân tích rủi ro tài chính. Khác với những kết quả nghiên cứu truyền thống khác, tác giả đã đưa thêm nội dung 1 khía cạnh nữa trong vấn đề phân tích tài chính doanh nghiệp đó là phân tích rủi ro tài chính.

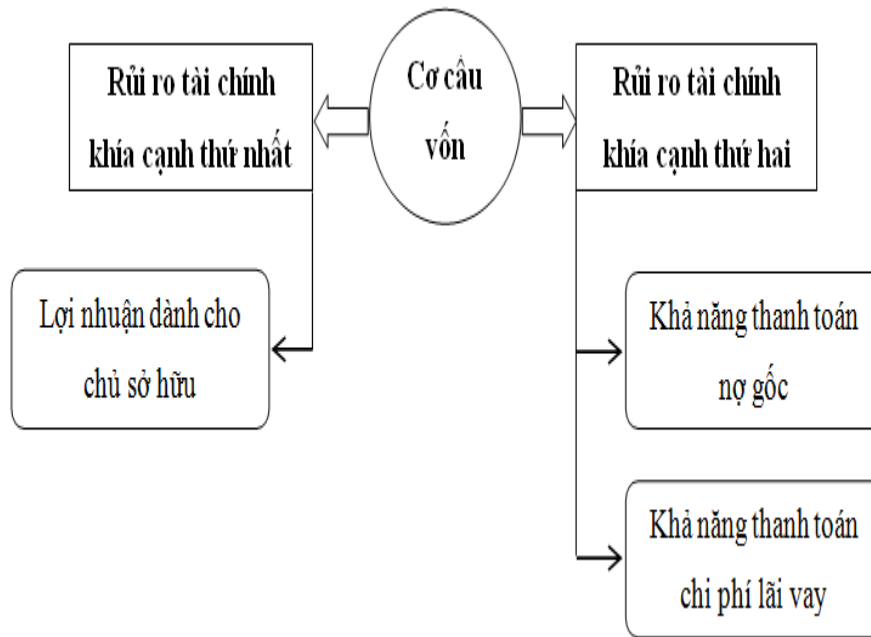
Bài báo “Rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ- nguy cơ tiềm tàng của khủng hoảng tài chính” [13] của tác giả Lê Văn Luyện- Học viện Ngân hàng và tác giả Vũ Thị Hậu - Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng, năm 2011, số 115. Bài báo được xây dựng dựa trên những kết quả phân tích về rủi ro tài chính của 105 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ 2008 đến năm 2011. Trong đó, các tác giả đề cập đến những nội dung: khái niệm rủi ro tài chính; phân tích về khả năng thanh toán nợ, sử dụng đòn bẩy tài chính, tình hình luân chuyển, vòng quay vốn, hiệu quả đầu tư tài chính của các doanh nghiệp; phân tích những ảnh hưởng của biến động lãi suất, tỷ giá, giá và nợ khó đòi đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, các tác giả bài báo đã đưa nội dung đánh giá việc sử dụng đòn bẩy tài chính cũng như tình

hình luân chuyển và vòng quy vốn vào trong nội dung phân tích rủi ro tài chính là chưa phù hợp

Năm 2012, Bộ môn Tài chính quốc tế, thuộc Khoa Tài chính doanh nghiệp thuộc Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh đã xuất bản tài liệu “Quản trị rủi ro tài chính”, [3] tài liệu được viết chuyên biệt về đối tượng là rủi ro tài chính và nội dung các phương pháp quản trị rủi ro tài chính. Điểm khác biệt trong tài liệu biên soạn, nhóm tác giả đã đưa ra những hàm ý khác nhau khi sử dụng khái niệm rủi ro kiệt giá tài chính và rủi ro tài chính, trong đó rủi ro kiệt giá tài chính ám chỉ độ nhạy cảm từ các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hoá và chứng khoán tác động đến thu nhập của doanh nghiệp, còn rủi ro tài chính vừa hàm ý các trạng thái rủi ro kiệt giá tài chính và còn nói lên những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính (sử dụng nguồn vốn vay) trong kinh doanh. Như vậy khái niệm rủi ro tài chính rộng nghĩa hơn kiệt giá tài chính.

Năm 2014, nghiên cứu sinh Lê Hoàng Vinh đã thực hiện đề tài “ Cơ cấu vốn và rủi ro tài chính doanh nghiệp”, [12] Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh (2014), đề tài có hướng tiếp cận tương đối mới khi nghiên cứu về rủi ro tài chính, đề tài đã thực hiện được những nội dung sau:

- Luận án nghiên cứu cơ cấu vốn và rủi ro tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam dưới góc độ quản trị tài chính, được thực hiện dựa vào dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính từ năm 2010 đến năm 2013 của 230 doanh nghiệp.



Sơ đồ 1.3: Mô hình nghiên cứu cơ cấu vốn và rủi ro tài chính

(Nguồn: [12])

Trong đó, rủi ro tài chính ở khía cạnh thứ nhất đề cập đến mức độ phân tán lợi nhuận dành cho chủ sở hữu do quyết định sử dụng nợ trong cơ cấu vốn, được đo lường trên cơ sở phân tích tác động của nợ đến suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu hoặc mối quan hệ giữa độ lệch chuẩn (hoặc hệ số biến thiên) suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu với độ lệch chuẩn (hoặc hệ số biến thiên) suất sinh lời trên tài sản

Rủi ro tài chính trong doanh nghiệp khía cạnh thứ hai đề cập đến biến cố có thể xảy ra hoặc không xảy ra tình trạng kiệt quệ tài chính do doanh nghiệp phải thanh toán bắt buộc các nghĩa vụ tài chính đã cam kết với các chủ nợ, được đo lường qua các hệ số thanh khả năng thanh toán nợ gốc và lãi vay

- Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để nghiên cứu từng khía cạnh của cơ cấu vốn và rủi ro tài chính, theo đó, cơ cấu vốn của các doanh nghiệp nghiêng về nợ, nghiêng về nguồn vốn dài hạn và nhìn chung, nợ có tác động tích cực đến lợi nhuận dành cho chủ sở hữu, quy mô tài sản ngắn hạn đủ đảm bảo cho nợ ngắn hạn và lợi nhuận hoạt động đủ đảm bảo trang trải chi phí lãi vay, tuy nhiên, khả năng tạo tiền kém sẽ gây khó khăn cho khả năng chi trả bằng tiền của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp đang tập trung nhiều vào mục tiêu lợi nhuận mà ít quan tâm đến dòng tiền hoạt động; ngoài ra, kết quả khảo sát ý kiến gợi

ý quyết định cơ cấu vốn của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố và doanh nghiệp cần có thiết lập hệ thống cảnh báo rủi ro tài chính.

- Bên cạnh đó, luận án sử dụng phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng cân bằng về mối quan hệ giữa mức độ sử dụng nợ trong cơ cấu vốn với từng biểu hiện của rủi ro tài chính theo mô hình các yếu tố tác động cố định và mô hình các yếu tố tác động ngẫu nhiên, theo đó, mức độ sử dụng nợ có ảnh hưởng cùng chiều đáng kể đến lợi nhuận dành cho chủ sở hữu, nhưng lại có ảnh hưởng ngược chiều đáng kể đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và lãi vay. Kết quả gợi ý các doanh nghiệp cần đưa ra quyết định cơ cấu vốn với những điều kiện ràng buộc về lợi nhuận dành cho chủ sở hữu và rủi ro kiệt quệ tài chính.

- Căn cứ kết quả nghiên cứu, luận án đưa ra các gợi ý cho doanh nghiệp Việt Nam, đó là: (i) Tích cực nghiên cứu và ứng dụng phân tích định lượng để đưa ra quyết định cơ cấu vốn, (ii) Điều chỉnh cơ cấu nợ theo hướng giảm bớt nợ vay, tập trung chủ yếu là giảm các khoản nợ vay có lãi suất cao, (iii) Điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng đến tương thích với cơ cấu tài sản, (iv) Chủ động nhận diện và dự báo rủi ro tài chính, (v) Chú trọng hơn đối với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, (vi) Gia tăng hiệu quả hoạt động đầu tư góp phần đảm bảo hiệu quả sử dụng nợ. Ngoài ra, luận án cũng đưa ra gợi ý hướng nghiên cứu trong tương lai liên quan cơ cấu vốn và rủi ro tài chính.

Trên tạp chí phát triển & hội nhập số 24 (34) tháng 9- 10 năm 2015, nhóm tác giả gồm Nguyễn Hữu Tuấn, Nguyễn Thanh Tuyền, Võ Ngọc Thanh Tuyền, Hà Hiếu Dinh (thuộc trường đại học Kinh tế - Tài chính) [16] đã công bố kết quả kết nghiên cứu “Độ nhạy cảm rủi ro kiệt giá tài chính lên giá trị ngành: Phân tích trải nghiệm tại Việt Nam”. Bài báo thể hiện kết quả khảo sát mức độ nhạy cảm của rủi ro kiệt giá tài chính lên giá trị của 18 ngành nghề thuộc nhóm các công ty niêm yết ở VN. Giá trị ngành được đo lường thông qua chỉ số giá chứng khoán của ngành. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bình phương bé nhất (OLS) trong việc đo lường độ nhạy cảm. Kết quả cho thấy giá trị của các ngành nhạy cảm với rủi ro kiệt giá tài chính trong mức ý nghĩa thống kê, với mô hình đơn nhân tố trong đó có đến 83,3% ngành nhạy cảm với rủi ro lãi suất chính sách, 16,67% ngành

nhạy cảm với tỷ giá; với mô hình đo lường độ nhạy cảm đa biến, tất cả các ngành đều tương quan thuận với giá trị thị trường, 77,78% ngày tương quan nghịch với lãi suất chính sách và 11,1% ngày tương quan nghịch với tỷ giá và lãi suất trái phiếu chính phủ.

1.2 Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính

Năm 1968, Giáo sư Edward I. Altman, Giáo sư Tài chính trường Đại học New York (Hoa Kỳ) đã công bố kết quả nghiên cứu Z Score – Hệ số dự đoán nguy cơ phá sản của doanh nghiệp trong vòng 2 năm tới được công bố lần đầu vào tháng 9/1968 trên tạp chí Journal of Finance [37]:

Z Score được tính toán dựa trên 5 chỉ số tài chính kết hợp với trọng số và được sử dụng để tiên đoán về khả năng phá sản của doanh nghiệp trong vòng 2 năm sắp tới. Các chỉ tiêu sử dụng trong công thức tính toán đều dễ dàng thu thập được trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp và thông tin công bố rộng rãi ra công chúng.

Mô hình này lúc đầu được Edward I. Altman xây dựng dựa trên các phương pháp phân tích thống kê với số mẫu 66 doanh nghiệp, là các công ty sản xuất và doanh nghiệp nhỏ, có tổng tài sản dưới 1 triệu USD. Một nửa trong số mẫu này đã nộp đơn xin phá sản vào lúc đó.

Hệ số Z Score ban đầu chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất chứ không áp dụng cho các định chế tài chính. Về sau, Edward I. Altman phát triển thêm các mô hình tính hệ số Z Score cho các doanh nghiệp phi sản xuất, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp thị trường mới nổi.

Công thức tính hệ số Z Score cổ điển – áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất:

$$Z \text{ Score} = 1,2 * X1 + 1,4 * X2 + 3,3 * X3 + 0,64 * X4 + 0,999 * X5$$

Ký hiệu	Hệ số		Trọng số
X1	Vốn lưu động (Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản	Working Capital/Total Assets	1,2
X2	Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản	Retained Earnings /Total Assets	1,4

X3	Lợi nhuận trước lãi vay và thuế/Tổng tài sản	EBIT/Total Assets	3,3
X4	Vốn hóa thị trường/Tổng nợ phải trả	Market Value of Equity / Total Liabilities	0,6
X5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Net Sales/Total Assets	0,999

Diễn giải:

Z Score	Diễn giải
$2.99 < Z$	Doanh nghiệp an toàn, nếu chỉ dựa trên các chỉ tiêu tài chính dùng tính toán.
$1.81 < Z < 2.99$	Doanh nghiệp rơi vào vùng nguy hiểm, cần chú ý về khả năng phá sản.
$Z \leq 1.81$	Doanh nghiệp có vấn đề nghiêm trọng về tài chính, có khả năng cao sẽ phá sản.

Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hóa, ngành sản xuất Z- score được tính theo công thức:

$$Z' \text{ Score} = 0,717 * X1 + 0,847 * X2 + 3,107 * X3 + 0,42 * X4 + 0,998 * X5$$

Z Score	Diễn giải
$2,9 < Z'$	Doanh nghiệp an toàn, nếu chỉ dựa trên các chỉ tiêu tài chính dùng tính toán.
$1,23 < Z' < 2.9$	Doanh nghiệp rơi vào vùng nguy hiểm, cần chú ý về khả năng phá sản.
$Z' \leq 1,23$	Doanh nghiệp có vấn đề nghiêm trọng về tài chính, có khả năng cao sẽ phá sản.

	năng cao sẽ phá sản.
--	----------------------

Đối với doanh nghiệp khác Z- score được tính theo công thức (công thức này dùng cho hầu hết các doanh nghiệp):

$$Z'' \text{ Score} = 6,56 * X1 + 3,26 * X2 + 6,72 * X3 + 1,05 * X4$$

Z Score	Diễn giải
$2,6 < Z''$	Doanh nghiệp an toàn, nếu chỉ dựa trên các chỉ tiêu tài chính dùng tính toán.
$1,2 < Z'' < 2.6$	Doanh nghiệp rơi vào vùng nguy hiểm, cần chú ý về khả năng phá sản.
$Z'' \leq 1,1$	Doanh nghiệp có vấn đề nghiêm trọng về tài chính, có khả năng cao sẽ phá sản.

Do mô hình được tính toán dựa trên dữ liệu thị trường Mỹ, hệ số này sẽ không có tính thực tiễn cao nếu áp dụng tại Việt Nam. Sẽ là cần thiết để phân tích số liệu thực tế tại Việt Nam để hình thành một mô hình Z Score riêng biệt cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Nhược điểm lớn nhất của mô hình là phần lớn dựa trên số liệu kế toán nên không thể loại trừ được các gian lận kế toán, thủ thuật làm đẹp báo cáo tài chính...

Năm 2011, tập thể giảng viên (Torben G.Andersen, Tim Bollerslev, Peter F.Christoffersen, Francis X.Diebold) tại trường đại học AARHUS (Đan Mạch) đã xuất bản tài liệu tham khảo về lĩnh vực rủi ro tài chính “Financial Risk Measurement For Financial Risk Management- Đo lường rủi ro tài chính”.[49] Trong phần giới thiệu về nội dung, tài liệu đã khẳng định việc đo lường rủi ro là yếu tố quan trọng (key factor) trong quá trình quản trị rủi ro. Tài liệu hướng dẫn về cách đo lường sự ảnh hưởng của rủi ro tài chính thông qua các phương pháp bình phương nhỏ nhất VaR, ES... Với những giá trị của tài liệu, tài liệu được tái bản nhiều lần và được 1 số trường đại học danh giá sử dụng trong quá trình đào tạo như: Đại học Massachusetts, Cambridge...

Năm 2012, trên tạp chí E3 Journal of Business Management and Economics số 3 (5) trang 173- 178 tháng 5.2012, Nhóm tác giả thuộc trường đại học Kinh tế và Quản trị (Trung Quốc) đã công bố bài viết “Nghiên cứu thực nghiệm các yếu tố rủi ro tài chính: cấu trúc vốn, khả năng hoạt động, lợi nhuận, khả năng thanh toán- các doanh nghiệp niêm yết tại Trung Quốc” (Empirical study on financial risk factors: Capital structure, operation ability, profitability and solvency- evidence from listed companies in China)[41], nhóm tác giả đã xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ niêm yết trên sàn giao dịch Shenzhen bao gồm: cơ cấu nợ, khả năng thanh toán, hiệu suất, khả năng hoạt động, cấu trúc vốn.

Table 1: Definition of variables

Variable	Code	Definition	Notes
Financial risk	FR	Bathory's model metrics	Financial risk metric values
Debt structure	x1	Liability structure ratio	Current liabilities / non-current liabilities
Solvency	x2	Current Ratio	Current assets/ current liabilities
	x3	Quick Ratio	(Current assets-inventory)/ current liabilities
	x4	Asset-liability ratio	Total liabilities/total assets
Performance	x5	Net profit margin	(EBIT-taxes-interests)/sales
	x6	Total asset returns	Sales/total assets
Operation ability	x7	Inventory turnover	Cost of goods sold/inventories
	x8	Fixed asset turnover	Sales/net fixed assets
	x9	Total asset turnover	Sales/total assets
	x10	Accounts receivable turnover	Annual credit sales/accounts receivable
Capital structure	x11	Net assets ratio	Equity/total assets
	x12	Fixed assets ratio	Fixed assets/total assets

(Nguồn: [41])

Bảng 1.2 : Định nghĩa các biến nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Định nghĩa	Công thức
Rủi ro tài chính	FR	Số liệu thuộc mô hình Bathory	Giá trị
Cơ cấu nợ	X1	Hệ số nợ ngắn hạn trên nợ dài hạn	Nợ ngắn hạn/ Nợ dài hạn

Khả năng thanh toán	X2	Tỷ suất khả năng thanh toán hiện thời	TS ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn
	X3	Tỷ suất khả năng thanh toán nhanh	(TS ngắn hạn – HTK)/Nợ ngắn hạn
	X4	Tỷ suất khả năng thanh toán tổng quát	Tổng nợ/Tổng TS
Hiệu quả	X5	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế (ROAE)	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ Doanh thu
	X6	Tỷ suất sinh lời của tài sản	Doanh thu/ Tổng tài sản
Hiệu suất hoạt động	X7	Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/ HTK bình quân
	X8	Vòng quay tài sản cố định	Doanh thu thuần/TSCĐ bình quân
	X9	Vòng quay tài sản	Doanh thu thuần/ tổng tài sản
	X10	Vòng quay các khoản phải thu	Doanh thu bán chịu/ khoản phải thu bình quân
Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	X11	Tỷ suất tự tài trợ	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
	X12	Tỷ suất đầu tư tài sản cố định	TSCĐ/Tổng tài sản

(Tác giả dịch từ nguồn [41])

Kết quả nghiên cứu chỉ ra những nhận định sau: rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Trung Quốc không có tương quan tuyến tính rõ ràng với cơ cấu nợ, khả năng quản trị, có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lợi nhuận, hiệu suất hoạt động, cơ cấu vốn, đặc biệt là khả năng thanh toán (trong đó nhấn mạnh về khả năng thanh toán trong ngắn hạn)

Cùng quan điểm với nhóm tác giả của bài viết, một nhóm tác giả khác tại Ấn Độ cũng thực hiện 1 nghiên cứu tương tự “Đo lường rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ niêm yết tại sàn chứng khoán Bombay- Financial Risk Measurement of Small and Medium sized Companies Listed in Bombay Stock Exchange”- Amalendu Bhunia (Đại học Kalyani), Somnath Mukhuti (Đại học CMJ) [31]

Năm 2013, tại đại học Nairobi, Kenya, Ann Wanjiru Ndung'u đã thực hiện luận văn thạc sỹ “Ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro tài chính đến hoạt động tài chính tại các công ty dầu mỏ Kenya- Effect of financial risk management of financial performance of oil companies in Kenya”, [32] với kết cấu luận văn 4 chương, tác giả

đã khái quát những vấn đề về quản trị rủi ro tài chính, hoạt động tài chính, nêu ra những công trình nghiên cứu liên quan, thiết kế nghiên cứu, phân tích dữ liệu, đánh giá và xây dựng các đề xuất. Điểm nổi bật trong luận văn, dựa vào mô hình liên hệ giữa hoạt động quản trị rủi ro với các yếu tố như quản trị rủi ro, nhận diện rủi ro, phân tích đánh giá rủi ro và kiểm soát rủi ro:

$$RMP = f(URM, RI, RAA, RM)$$

Trong đó:

RMP: Risk management practices –Hoạt động quản trị rủi ro

URM: Understanding risk and risk managemnet – Nhận thức về rủi ro và quản trị rủi ro

RI: Risk identification- Nhận diện rủi ro

RAA: Risk analysis and assessment – Phân tích và đánh giá rủi ro

RM: risk monitoring – Kiểm soát rủi ro

Từ đó, tác giả xây dựng mối liên hệ giữa hiệu suất tài chính và quản trị rủi ro tài chính bằng hàm tuyến tính:

$$Y = \alpha + \beta_1URM + \beta_2RI + \beta_3RAA + \beta_4RM + \beta_5 \text{ size} + \beta_6CS + e$$

Trong đó:

Y: Financial Performance reprinted by ROA: hiệu suất tài chính được tính bằng ROA

α : Constant term: hằng số

β_i : Beta coefficients = hệ số Beta

URM: Understanding risk and risk managemnet - nhận thức về rủi ro và quản trị rủi ro

RI: Risk identification- Nhận diện rủi ro

RAA: Risk analysis and assessment - Phân tích và đánh giá rủi ro

RM: risk monitoring - Kiểm soát rủi ro

Size: size of the companies reprinted by ratio of Turnover to Total Assets – quy mô doanh nghiệp được biểu hiện bằng tỷ suất doanh thu trên tài sản

CS: Capital structure reprinted by Debt-Equity Ratio - Cơ cấu vốn

e: Error Term - sai số

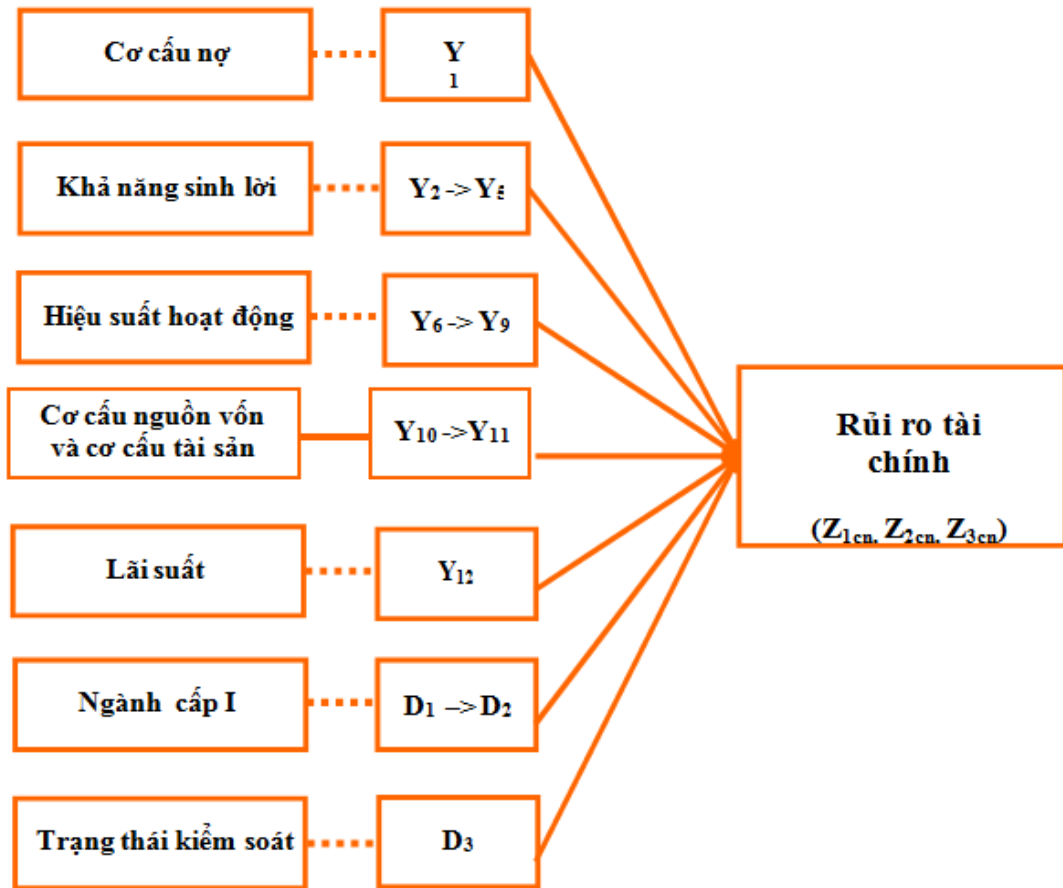
Dựa trên khảo sát của 40 công ty dầu mỏ tại Kenya, cùng với công cụ SPSS, tác giả đã đưa ra được phương trình thể hệ mối liên hệ giữa giữa hiệu suất tài chính và các yếu tố trong quản trị rủi ro tài chính như sau:

$$Y = 0,26 + 0,131URM + 0,170RI + 0,051RAA + 0,048RM + 0,075Size + 0,031CS + e$$

- Năm 2013, Nghiên cứu sinh Vũ Thị Hậu đã thực hiện đề tài “Nghiên cứu rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam”, Đại học Bách khoa (2013), bên cạnh những nội dung cơ bản về rủi ro tài chính như: hệ thống hóa các khái niệm tiếp cận từ các góc độ, những nguyên nhân ảnh hưởng đến rủi ro tài chính, khái quát về đặc điểm hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp, luận án đã thực hiện được những nội dung sau [29]:

(1) Luận án xây dựng được mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp công nghiệp trong điều kiện Việt Nam (Z_{cn} Việt Nam). Mô hình Z_{cn} Việt nam được xây dựng là có căn cứ khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn cao và phù hợp với xu thế trên thế giới;

Mô hình nghiên cứu của tác giả:



Sơ đồ 1.4 : Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính DN

(Nguồn: [29])

(2) Đề xuất một số giải pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính (kết quả phỏng vấn và nghiên cứu tại bàn) và nghiên cứu định lượng (thông qua mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính);

(3) Nghiên cứu điển hình trường hợp Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO): nhận diện, đánh giá rủi ro tài chính giai đoạn 2008 - 2012 và ứng dụng mô hình Zcn Việt Nam dự báo rủi ro tài chính giai đoạn 2013- 2015.

Với kết quả nghiên cứu đã được bảo vệ năm 2013, tác giả đã tạo nên một hướng tiếp cận mới về khái niệm rủi ro tài chính: tiếp cận theo nghĩa hẹp từ cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp và không gian nghiên cứu từ nhóm doanh nghiệp theo ngành nghề sản xuất kinh doanh (có sự ảnh hưởng từ đặc điểm riêng trong ngành nghề). Tuy nhiên, khi xác định các nhân tố ảnh hưởng tác giả mới chỉ đề cập đến yếu tố ảnh hưởng tài chính còn với các yếu tố phi tài chính chưa được xem xét đến.

Năm 2014, NCS Hoàng Đức Mạnh đã nghiên cứu “*Một số mô hình đo lường rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, *Đại học kinh tế quốc dân, [10]* Dựa trên nhận định: một trong những nguyên nhân tạo nên các cuộc khủng hoảng tài chính ngoài những yếu tố khách quan như chiến tranh, động đất... thì có một nguyên nhân chủ yếu là do nghiệp vụ quản lý rủi ro chưa tốt, tác giả cho rằng nghiên cứu việc nhận diện, đo lường và phòng hộ rủi ro để giảm thiểu tổn thất, nhằm đảm bảo sự hoạt động an toàn cho các tổ chức tài chính có tầm quan trọng và bức thiết. Nghiên cứu đã hệ thống được các phương pháp đo lường rủi ro: mô hình đo lường độ biến dạng, mô hình CAMP, mô hình VaR, mô hình ES, các phương pháp ước lượng mô hình VaR và ES, hậu kiểm mô hình VaR và ES; đồng thời tác giả đã đưa ra thực trạng đo lường rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2007 đến 2012. Luận án đã đo lường được mức độ phụ thuộc của một số cặp lợi suất chứng khoán trong điều kiện thị trường chứng khoán bình thường và trong điều kiện thị trường có biến động lớn dựa trên các cách tiếp cận: hàm đồng vượt ngưỡng, mô hình hồi qua phân vị, phương pháp copula. Luận án đã lựa chọn mô hình phương sai sai số thay đổi phù hợp cho 21 chuỗi lợi suất có hiệu ứng ARCH, kết quả cho thấy những cú sốc trong quá khứ tác động nhiều hay ít tới sự biến động của lợi suất cổ phiếu tại thời điểm hiện đại. Cuối cùng luận án đã ước lượng được VaR và ES bằng phương pháp EVT cho những chuỗi lợi suất không có phân phối chuẩn. Nội dung luận án thể hiện sự nghiêm túc, công phu trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng nhiều phương pháp đo lường để đánh giá sự biến động của các cổ phiếu trên 2 sàn giao dịch (HOSE và HaSTC), tuy nhiên tác giả chưa đề cập đến những yếu tố đặc thù riêng của thị trường chứng khoán ảnh hưởng như thế nào khi áp dụng các mô hình đo lường.

Năm 2014, Ths Nguyễn Phúc Cảnh (Đại học Kinh tế TP. HCM) và Vũ Xuân Hùng (Công ty đầu tư tài chính nhà nước TP.HCM) đã công bố bài báo: “ứng dụng mô hình Z- score vào quản lý rủi ro tín dụng cho các ngân hàng thương mại Việt Nam”, [15] bài viết đã khái quát về rủi ro tín dụng, mô hình Z-Socre, ứng dụng mô hình Z-Score vào tính toán độ an toàn của công ty Bibica, từ đó đưa ra những đánh giá về rủi ro tín dụng tại công ty, xây dựng những đề xuất cho các ngân hàng thương mại khi áp dụng mô hình Z-Score để đánh giá rủi ro cho các doanh nghiệp là khách hàng của các ngân hàng (dùng chỉ số Z-Score để xếp hạng tín dụng, ra quyết định cấp

tín dụng, theo dõi khách hàng...). Đây cũng là một cách tiếp cận mới về góc độ quản trị rủi ro, thông thường mô hình Z-Score được các doanh nghiệp (hoặc các ngân hàng) áp dụng để đánh giá và dự báo về khả năng phá sản của mình, tuy nhiên, bài báo đưa ra những gợi ý cho các ngân hàng thương mại khi áp dụng mô hình Z- Score để đánh giá khách hàng của mình.

Năm 2015, Học viên Hồ Thị Ngọc Thủy thực hiện đề tài “Nghiên cứu tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, [2015] Đại học Đà Nẵng (2015), đề tài đã thực hiện được những nội dung sau:

- Hệ thống lại các cơ sở lý thuyết về cấu trúc tài chính, hiệu quả tài chính và sự tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính.

- Bảng thống kê mô tả và phân tích, đề tài đã xây dựng mô hình để chứng minh sự tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

- Đề tài đã khái quát chung các đặc trưng của ngành và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và thị trường chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2009 -2014.

- Đề tài lựa chọn 6 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính, trong đó đặc biệt tác giả nhấn mạnh nhân tố cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đây được xem là bằng chứng thực nghiệm để chứng minh thêm sự ảnh hưởng của nhân tố này đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

- Từ đó, đề tài cũng đã đưa ra một số hàm ý chính sách để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành xây dựng.

- Mẫu nghiên cứu của đề tài lựa chọn là phạm vi 72 doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, số liệu phân tích chỉ giới hạn trong giai đoạn 2009-2014 nên kết quả có thể chưa thực sự phản ánh chính xác cho phạm vi tổng thể.

- Số liệu phân tích được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nên chủ yếu là phản ánh trên số liệu sổ sách, chưa xét đến giá trị thị trường.

Năm 2020, Nguyễn Thị Mai Chi đã công bố kết quả nghiên cứu “ Phân tích

rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” [30]. Đề tài tiếp cận khái niệm rủi ro tài chính gồm các mặt: rủi ro về khả năng thanh toán, rủi ro về lãi suất, rủi ro về hoạt động, rủi ro về hiệu suất hoạt động và rủi ro từ cấu trúc nguồn vốn, cơ cấu vốn. Không gian nghiên cứu là các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong thời gian từ 2010-2016 gồm các công ty: Tập đoàn CMC, Tập đoàn FPT, SPT ... Tuy nhiên, giai đoạn nghiên cứu của đề tài chưa được cập nhật trong giai đoạn 2017- 2020, giai đoạn này có nhiều sự biến động trong hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết khi chịu sức ép của các chính sách đầu tư, sức ép cạnh tranh của công nghệ, thứ hai nếu nghiên cứu cả tập đoàn CMC hay cả tập đoàn FPT thì chưa sát với đối tượng là DN niêm yết do hoạt động của các tập đoàn CMC, FPT là rất đa dạng. Trong nghiên cứu, rủi ro tài chính được xác định bằng giá trị:

Trong nghiên cứu này, nghiên cứu sinh đã áp dụng mô hình của Alexander Bathory để đo lường RRTC. Biến phụ thuộc dùng để đo lường RRTC được xác định như sau:

$$FR_{it} = SZL_{it} + SY_{it} + GL_{it} + YF_{it} + YZ_{it}$$

Trong đó:

$$SZL_{it} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Khấu hao} + \text{Thuế thu nhập hoãn lại}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu SZL_{it} được sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ dòng tiền của DN. Chỉ tiêu có ý nghĩa: một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng từ dòng tiền của DN.

$$SY_{it} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn KD bình quân}}$$

Chỉ tiêu SY_{it} cho biết hiệu quả kinh doanh của DN. Trị số của chỉ tiêu cho biết một đồng vốn kinh doanh đem vào đầu tư trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

$$GL_{it} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu GL_{it} phản ánh kết cấu giữa vốn chủ sở hữu (VCSH) so với nợ ngắn hạn

$$YF_{it} = \frac{\text{Tài sản hữu hình}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

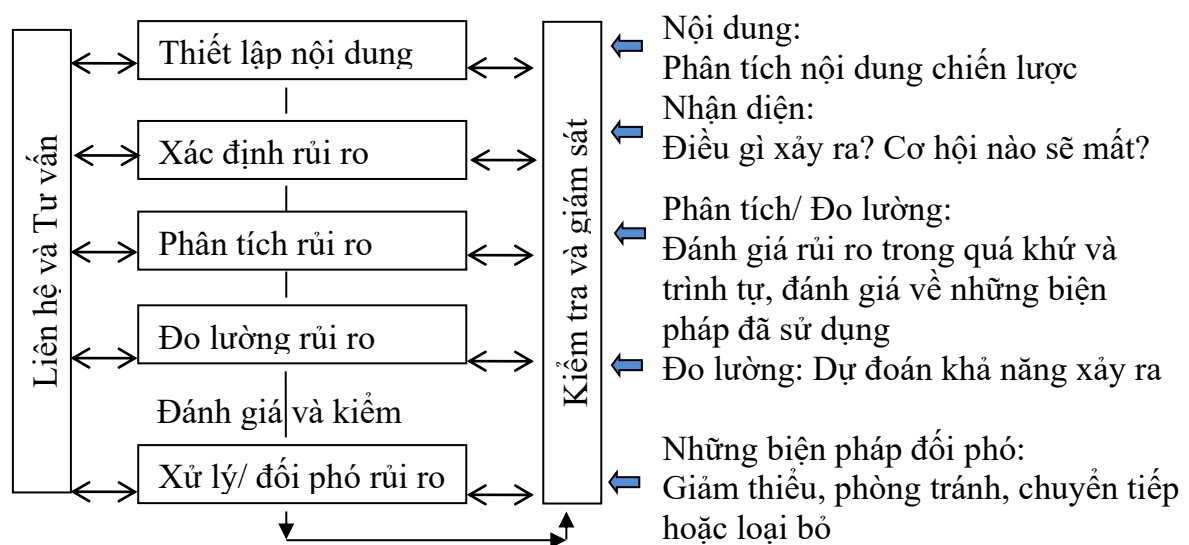
Chỉ tiêu YF_{it} cho biết một đồng nợ phải trả được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng tài sản hữu hình.

$$YZ_{it} = \frac{\text{Vốn hoạt động thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu YZ_{it} phản ánh mức độ tài trợ tài sản từ vốn hoạt động thuần. Theo quan điểm Bathory, giá trị của FR_{it} càng nhỏ, tình hình tài chính của DN càng giảm, sức mạnh tài chính của DN càng yếu, RRTC của DN càng cao và ngược lại

1.3 Các nghiên cứu về ngăn ngừa, hạn chế ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Bài báo “The ethics of enterprise risk management as a key component of corporate governance” (Lý thuyết quản trị rủi ro doanh nghiệp là chìa khóa trong quản trị doanh nghiệp) của hai tác giả Elena Demidenko và Patrick McNutt, Manchester Business School, Manchester, Anh (2010) đã đề cập đến mô hình các bước đi đến nội dung quản trị rủi ro doanh nghiệp [38]



Sơ đồ 1.5: Quy trình quản trị rủi ro

(Tác giả dịch từ [38])

Như vậy trong mô hình trên để đi đến nội dung quản trị rủi ro với các biện pháp nhằm giảm thiểu, tránh, chuyển tiếp hoặc trì hoãn thì doanh nghiệp cần phải xác định rủi ro, phân tích rủi ro và định lượng rủi ro

Năm 2004, trên tạp chí Winter, các tác giả Paul J.Sobel và Kurt F.Reding đã công bố công trình nghiên cứu “Aligning corporate governance with enterprise risk management” (Sắp xếp nội dung quản trị doanh nghiệp với quản trị rủi ro doanh nghiệp) [45]. Trong nghiên cứu đã chỉ ra trách nhiệm của nhà quản trị trong việc nhận diện rủi ro của doanh nghiệp (trong đó có rủi ro tài chính) đồng thời cũng chỉ ra sự liên kết giữa kiểm toán nội bộ (internal auditor) và kiểm toán độc lập (external auditor) (do cả hai tác giả đều là các kiểm toán viên độc lập).

Năm 2007, trên tạp chí Financial Theory and Practice (năm 2017 tạp chí đổi tên thành Public Sector Economics, tạp chí của Croatia), tác giả Danijela Milošević (Giáo sư, Tiến sĩ khoa học thuộc trường đại học Zagreb) đã công bố kết quả nghiên cứu đề cập đến công cụ phái sinh “The use of derivatives as financial risk management instruments: the case of Croatia and Slovenian non-financial companies- Phái sinh- công cụ quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp” [35]. Trước khi đề cập đến kết quả nghiên cứu, tác giả khẳng định trong quá trình quản trị doanh nghiệp thì quản trị rủi ro là hoạt động quản trọng nhất (trong đó có bao hàm quản trị rủi ro tài chính). Bài viết không chỉ nêu lên những ảnh hưởng của rủi ro tài chính đến hoạt động của các doanh nghiệp mà thông qua quá trình tìm hiểu nghiên cứu các doanh nghiệp tại 2 nước Croatia (49 công ty) và Slovenia (41 công ty, tác giả đã đưa ra những lợi ích của việc sử dụng công cụ phái sinh nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng của rủi ro tài chính. Trong số các công ty khảo sát có 65,9% công ty tại Croatia và 43% công ty tại Slovenia sử dụng công cụ phái sinh trong quá trình quản trị rủi ro tài chính

Tác giả cũng chỉ ra nguyên nhân tại sao các công ty còn chưa sử dụng hoặc chưa khai thác hết tác dụng của công cụ phái sinh trong quá trình quản trị rủi ro tài chính. Sự khác biệt trong việc sử dụng công cụ phái sinh trong quản trị rủi ro tài chính tại 2 nước cũng khác nhau: công cụ hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn là công cụ quan trọng nhất được sử dụng, trong khi đó hợp đồng giao sau được sử dụng ở Slovenia nhiều hơn Croatia. Tại Slovenia, sự đa dạng về công cụ phái sinh được biểu hiện rõ ràng hơn.

Bài viết mang lại những ý tưởng cho các nhà quản trị tại Việt Nam trong quá trình quản trị rủi ro tài chính: có những công cụ giúp doanh nghiệp phòng ngừa, hạn chế sự ảnh hưởng, tuy nhiên việc áp dụng như thế nào còn tùy thuộc đặc điểm của nền kinh tế, đặc điểm của từng đơn vị.

➤ Năm 2007, trên tạp chí MPRA (Munich Personal RePEc Archive, Đức), Karol Marek Klimczak (Đại học Warsaw, Ba Lan) đã công bố kết quả nghiên cứu “Risk Management Theory - A comprehensive empirical assessment: Lý thuyết quản trị rủi ro- Nghiên cứu định lượng” [44]. Thông qua việc khảo sát 150 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Ba Lan (giai đoạn 2001 - 2005), tác giả đã kiểm nghiệm những kết luận của mình về nghiên cứu quản trị rủi ro dựa theo phương pháp định lượng. Mặc dù không

trực tiếp khẳng định, nhưng những nội dung trình bày trong bài viết cho thấy, nội dung quản trị rủi ro doanh nghiệp là đồng nhất với nội dung quản trị rủi ro tài chính.

Trong mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro tác giả đã đưa rất nhiều biến ảnh hưởng, đây chính là sự khác biệt trong kết quả công bố của tác giả với những nghiên cứu của các tác giả khác.

(Tác giả dịch từ [43])

Ký hiệu	Diễn giải	Ký hiệu	Diễn giải
CURR	Tổng tài sản và khoản nợ ngoại tệ	investF	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài
EQASS	Tỷ suất tài trợ	investGov	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của Nhà nước
expEIR	Lãi suất euro theo lãi suất Libor	investInd	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các tổ chức khác
expEUR	Tỷ giá EUR/PLN	investInst	
expUIR	Lãi suất USD theo lãi suất Libor	issueE	Dòng tiền từ
expUSD	Tỷ giá USD/PLN	issueD	Dòng tiền từ việc phát hành chứng khoán
expWIR	Lãi suất đồng PLN theo lãi suất Wibor	issueL	Dòng tiền từ các khoản đi vay
GEAR	Tỷ suất nợ/Tổng tài sản	MTBV	Giá trị tài sản trên sổ sách
GEAR_INT	Tốc độ biến động của GEAR	MV	Giá trị thị trường của cổ phiếu
goalH	Biến độc lập/nhi phân =1 khi công ty đảm bảo cho các thương vụ mua bán	RD	Chi phí cho dự án nghiên cứu phát triển
H	Biến độc lập được cho giá trị = 1 khi công ty sử dụng các công cụ phái sinh	riskComm	Biến độc lập khi công ty sử dụng chứng khoán phái sinh đảm bảo cho hàng hóa
INDUSTRY	Ngành nghiên cứu: xây dựng, dược, khai thác gỗ, máy móc, năng lượng, thương mại, IT...	riskFX	Biến độc lập khi công ty sử dụng chứng khoán phái sinh đảm bảo cho ngoại tệ
INTDEBT	Lãi phát sinh từ khoản vay	riskIR	Biến độc lập khi công ty sử dụng chứng khoán phái sinh đảm bảo cho lãi suất
TIE	Tỷ lệ sinh lời	TAX	Thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % doanh thu
SALES	Doanh thu	VOL	Tỷ lệ biến động giá cổ phiếu

Trong các công ty khảo sát được chia làm 2 nhóm: nhóm sử dụng và không sử dụng các công cụ đảm bảo. Quá trình phân tích dữ liệu được trải qua các bước: sử dụng kỹ thuật kiểm tra Hotelling, ANOVA, hồi quy logit, phân tích CART.

➤ Năm 2010, nhóm tác giả thuộc trường địa Học Tirana và Sevti Parashqevi Qiriazhi (Albania) đã công bố bài báo “Risk management in the telecommunication industry. Case study AMC- Quản trị rủi ro trong ngành viễn thông, nghiên cứu trường hợp công ty AMC”[42] Thông qua nghiên cứu trường hợp của công ty AMC, nhóm tác giả đã đưa ra nhận định, các công ty viễn thông tại Albani sẽ phải đối mặt với nhóm rủi ro sau: Rủi ro tín dụng (credit risk), rủi ro về tính thanh khoản (liquidity risk), rủi ro thị trường (market risk), rủi ro lãi suất (interest rate risk), rủi ro về tỷ giá (foreign currency risk), quản trị vốn (capital management), khủng hoảng toàn cầu (impact of global crisis), sự giảm sút về thị phần và nguy cơ từ các đối thủ cạnh tranh (reduction of market share and revenue from increased company competition), rủi ro về bản quyền và công nghệ mới (licenses and new technologies), những mối nguy hại cho sức mạnh của doanh nghiệp (heath risk). Điểm mới của bài báo khi đánh giá những rủi ro của doanh nghiệp viễn thông, nhóm tác giả đã đề cập đến những rủi ro tài chính và cả những rủi ro phi tài chính (công nghệ, thị trường). Nhóm tác giả cũng nhận định những rủi ro phi tài chính khi phát sinh cũng sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu tài chính của đơn vị.

➤ Năm 2012, NCS Nguyễn Đức Tú đã nghiên cứu “Quản lý Rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam”, [17] Đại học Kinh tế quốc dân, 2012, tác giả tập trung nghiên cứu về rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các số liệu được thu thập từ năm 2008 đến 2011, Thứ nhất, luận án đã đề xuất khái niệm mới về rủi ro tín dụng, khác biệt với quan điểm của nhiều chuyên gia kinh tế và nhà quản lý thực tiễn ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh là khả năng xảy ra sự khác biệt không mong muốn giữa thu nhập thực tế và thu nhập kỳ vọng đúng hạn, nhận được đầy đủ gốc và lãi. Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến tổn thất tài chính tức là giảm thu nhập ròng và giảm giá trị thị trường của vốn. Khái niệm này là cơ sở lý luận quan trọng để xác định nội dung cụ thể của hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Thứ hai, luận án đã phát triển hệ thống lý luận về quản lý rủi ro tín dụng áp dụng cho ngân hàng với các nội dung là: Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng theo hướng tiếp cận những phương pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện đại; Áp dụng các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng; Nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của quản lý rủi ro tín dụng, ngân hàng nên xây dựng các chính sách tín dụng mới từ khâu hậu kiểm, tư vấn đến ra quyết định và quản lý khoản vay dựa trên hệ thống phân tích và rà soát tín dụng

➤ Năm 2013, NCS Đặng Vũ Hùng đã nghiên cứu: “Quản lý rủi ro trong cho vay lại ODA của Ngân hàng Phát triển Việt Nam” [6], Học viện Tài chính (2013), nghiên cứu có những điểm mới sau : Đã hệ thống hóa một số nhân tố ảnh hưởng, một số chỉ tiêu đánh giá rủi ro trong cho vay lại vốn ODA, đặc biệt là đã đánh giá sát thực các tồn tại trong công tác quản lý rủi ro trong cho vay lại vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Việt Nam: chưa xây dựng chiến lược quản trị; chưa phân định được 2 khâu quản lý tín dụng và thẩm định tín dụng; thẩm quyền của Ngân hàng Phát triển Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào Thủ tướng và Bộ Tài chính. Nhận diện được, luận chứng và kiến nghị những giải pháp mang tính đột phá cho công tác quản trị rủi ro trong cho vay lại ODA như: mở rộng đối tượng cho vay lại cho cả khu vực tư nhân; giảm sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ; thực hiện tái cấu trúc Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hướng đổi mới bộ máy quản trị, điều hành; thành lập Ban quản lý rủi ro thuộc Hội sở chính và phòng quản lý rủi ro tại các Chi nhánh; hoàn thiện mô hình quản trị theo Chi nhánh; thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển công nghệ thuộc trung tâm tin học và thành lập bộ phận hỗ trợ khách hàng...

- Năm 2016, Nghiên cứu sinh Trịnh Thị Phan Lan thực hiện đề tài “Quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam”, [27] Học viện Tài chính (2016), Thứ nhất, ở góc độ lý thuyết, luận án đã hệ thống hoá đầy đủ và chi tiết về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính. Dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu trước và bổ sung của tác giả, luận án đã đưa ra các khái niệm về rủi ro tài chính, quản trị rủi ro tài chính, cách phân loại rủi ro tài chính và quy trình quản trị rủi ro tài chính trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, luận án cũng đã đưa ra các chỉ tiêu về nhận diện, đo lường, đánh giá tác động của rủi ro tài chính.

- Thứ hai, kết quả khảo sát qua bảng hỏi với 100 doanh nghiệp niêm yết đã chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay.

- Thứ ba, sử dụng mô hình kinh tế lượng trên chỉ tiêu tài chính của 158 doanh nghiệp niêm yết, luận án đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa quản trị rủi ro tài chính và giá trị của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn

2010-2014. Kết quả cho thấy, hiệu quả của quản trị rủi ro tài chính chưa đồng đều giữa các ngành. Trong các ngành được nghiên cứu bao gồm nông nghiệp, công nghiệp, bất động sản, xây dựng và vận tải - kho bãi, duy nhất ngành công nghiệp là quản trị rủi ro tài chính có tác động dương tới giá trị doanh nghiệp.

- Cuối cùng, luận án đã đưa ra những đề xuất, gợi ý hữu ích gắn liền với kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp phi tài chính Việt Nam trong việc ra quyết định liên quan đến quản trị rủi ro tài chính.

Cùng với kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án, NCS Trịnh Thị Phan Lan đã khái quát kết quả nghiên cứu của mình trên tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội- Kinh tế và Kinh doanh (Tập 32, số 3 (2016) 51-59)

- Năm 2016, NCS Nguyễn Thị Bảo Hiền đã thực hiện đề tài “Tăng cường quản trị rủi ro tài chính các doanh nghiệp Dược ở Việt Nam”, Học viện Tài chính (2016), [20] đề tài đã thực hiện những nội dung sau:

- Thứ nhất, hệ thống hoá những vấn đề lý luận chung về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính trong doanh nghiệp. Quản trị rủi ro tài chính là hết sức quan trọng, cần thiết và gồm 4 nội dung là: nhận diện rủi ro tài chính; đo lường rủi ro tài chính; kiểm soát rủi ro tài chính và tài trợ rủi ro tài chính.

- Thứ hai, luận án đã tổng hợp một số kinh nghiệm hữu ích về quản trị rủi ro tài chính của một số doanh nghiệp Dược trên thế giới mà các doanh nghiệp Dược ở Việt Nam có thể tham khảo.

- Thứ ba, qua thực trạng quản trị rủi ro tài chính các doanh nghiệp Dược ở Việt Nam, luận án đã chỉ ra được 6 hạn chế và hai nhóm nguyên nhân dẫn tới hạn chế làm cơ sở đề xuất các giải pháp tăng cường quản trị rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp

- Thứ tư, đề xuất 6 nhóm giải pháp tăng cường quản trị rủi ro tài chính đối với doanh nghiệp Dược.

- Thứ năm, đề xuất các giải pháp vĩ mô từ phía nhà nước và ngân hàng nhà nước nhằm tạo điều kiện thực hiện thành công quản trị rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp.

1.4 Nhận xét, đánh giá chung các công trình nghiên cứu

Thông qua quá trình khảo sát, tìm hiểu nghiêm túc những tài liệu, những công trình khoa học trong nước và nước ngoài có thể thấy lĩnh vực nghiên cứu “Rủi ro tài chính” cụ thể là rủi ro tài chính doanh nghiệp là tương đối rộng và có nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Lĩnh vực này thực sự thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu, không chỉ là những nghiên cứu hàn lâm ở góc độ lý thuyết mà còn có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia, nhiều doanh nghiệp. Có thể khái quát sự đa dạng trong nghiên cứu về lĩnh vực này từ một số góc độ như sau:

- **Cách tiếp cận về đối tượng nghiên cứu:**

Đối tượng nghiên cứu trực tiếp của các nghiên cứu là rủi ro tài chính, tuy nhiên các hướng tiếp cận được chia thành 2 trường phái tương đối rõ rệt. Trường phái thứ nhất (tiếp cận theo nghĩa rộng) hiểu rủi ro tài chính là sự kiệt giá của doanh nghiệp do những yếu tố tác động như tỷ giá, lạm phát, lãi suất... Trường phái thứ hai (hiểu theo nghĩa hẹp) hiểu rủi ro tài chính là khả năng gặp khó khăn của doanh nghiệp trong thanh toán các khoản nợ khi doanh nghiệp tài trợ vốn bằng các khoản nợ phải trả... Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có ý kiến cho rằng rủi ro tài chính bao gồm cả kiệt giá doanh nghiệp có thêm yếu tố khó khăn trong thanh toán nợ. Những cách tiếp cận này đều được chấp nhận khi các tác giả công bố kết quả nghiên cứu của mình, bởi những khái niệm này đều hướng tới mục đích chung nêu rõ những nguy cơ ảnh hưởng tới mục tiêu tài chính của doanh nghiệp hay nói cách khác đây là những biến cố mà nếu xảy ra đều ảnh hưởng tới sự an toàn tài chính của doanh nghiệp.

- **Mục đích của nghiên cứu**

Cùng sử dụng chung từ khóa “rủi ro tài chính” tuy nhiên mục đích của những nhà nghiên cứu khi tìm hiểu lĩnh vực này cũng có những khác biệt. Có những nghiên cứu tìm hiểu đặc điểm riêng biệt trong ngành, lĩnh vực nghiên cứu (ngân hàng, dầu mỏ, dược...) từ đó đề xuất các biện pháp hạn chế phòng ngừa sự ảnh hưởng của rủi ro tài chính, trong quá trình khảo sát những nghiên cứu này là phổ biến. Có những nghiên cứu nhằm hỗ trợ cho các công ty tài chính (hệ thống ngân hàng thương mại) đánh giá khách hàng của mình để từ đó đưa ra quyết định cấp, quản lý thu hồi tín dụng. Có những nghiên cứu xuất phát trực tiếp từ các tổ chức xếp hạng, dựa vào căn cứ phân tích số liệu để xếp hạng các doanh nghiệp

- **Không gian nghiên cứu:**

Những nghiên cứu được công bố trong thời gian trước đây tập trung nhiều vào nghiên cứu hàn lâm làm rõ cách tiếp cận rủi ro tài chính và xuất phát từ nội dung quản trị rủi ro, trong đó có quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp. Do vậy, những nghiên cứu này thường mang tính chất chung chung chưa gắn với đặc thù của từng doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hoặc ngành, lĩnh vực. Trong số những không gian được lựa chọn nghiên cứu chủ yếu là hệ thống các ngân hàng thương mại với hàm ý hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong quá trình quản trị rủi ro tín dụng [6] [15],[17]. Đối tượng nghiên cứu tiếp theo được lựa chọn là các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán..., với lợi thế nghiên cứu tại những đơn vị này là sự cáo bạch tài chính, người nghiên cứu dễ dàng có được nguồn thông tin về những đơn vị tìm hiểu và những thông tin này ít nhiều cũng có sự tin cậy nhất định. Bên cạnh đó một số lĩnh vực đặc thù cũng đã bắt đầu được lựa chọn là không gian nghiên cứu tìm hiểu, cụ thể như lĩnh vực dầu mỏ, viễn thông... thể hiện sự nhận thức về tầm ảnh hưởng của rủi ro tài chính không chỉ thể hiện ở những doanh nghiệp tài chính. Tuy nhiên, những nghiên cứu này thực sự là chưa nhiều và chưa cụ thể.

- **Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu**

Trong quá trình tìm hiểu về rủi ro tài chính, tùy theo hướng tiếp cận vấn đề các tác giả đã đề xuất và kiểm định sự ảnh hưởng của các nhân tố đến rủi ro tài chính.

Trong đó, với hướng tiếp cận theo nghĩa rộng thì những nhân tố được đề xuất như: sự biến động của tỷ giá, chính sách lãi suất, giá cả hàng hoá thị trường. Điều này hoàn toàn phù hợp với khái niệm theo nghĩa rộng..,

Tuy nhiên, với hướng tiếp cận theo nghĩa hẹp thì những nhân tố được lựa chọn cũng có những khác biệt. Có nghiên cứu chỉ tập trung vào cơ cấu vốn (cơ cấu nguồn vốn) [11] [12], có những nghiên cứu tập trung vào cơ cấu vốn, hiệu quả hoạt động...

Những yếu tố này có thể xếp chung một loại là yếu tố tài chính phụ thuộc vào chính sách tài chính của quốc gia, doanh nghiệp. Tuy nhiên, có những yếu tố vẫn tác động có thể trực tiếp hoặc gián tiếp đến rủi ro tài chính doanh nghiệp không mang tính chất là các chỉ tiêu tài chính như: đặc điểm nhà quản trị, môi trường ngành, các chính sách quản lý...

- **Mối liên hệ giữa rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính**

Trong chuỗi nội dung của quản trị rủi ro (bao gồm cả quản trị rủi ro tài chính) cơ bản gồm các bước: Nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, kiểm soát rủi ro, bên cạnh đó có thể có thêm các nội dung: đánh giá quá trình quản trị rủi ro.



Trong đó có các hoạt động:

Identify: Nhận diện

Measure: Đo lường

Assess: Phân tích

Evaluate: Đánh giá

Manage/Treat: Quản trị, xử lý

Risk Management: Quản trị rủi ro

Monitor: Giám sát

Identify& analyze Exposures: Nhận diện và phân tích rủi ro

Legal&Examine RM Techniques: Kiểm tra công cụ

Select RM Techniques: Lựa chọn công cụ

Implement: Sử dụng công cụ

Monitor Results: Giám sát kết quả

Sơ đồ 1.6: Một số yếu tố chủ yếu trong quá trình quản trị rủi ro

(Nguồn: [3] [14] [19] [38] [43] [47]..)

Phần lớn các nghiên cứu về rủi ro tài chính tập trung vào việc đề xuất các công cụ quản trị rủi ro tài chính đây là khâu cuối cùng trong chuỗi hành động của nhà quản trị doanh nghiệp liên quan đến rủi ro tài chính [20][27][30] [34]... Bên cạnh đó có những nghiên cứu tập trung vào khâu đầu tiên là nhận diện và đo lường rủi ro [9] [10][36][48], hoặc có những nghiên cứu tập trung vào khâu phân tích đánh giá các các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính [12] [29] [40] , thậm chí có nghiên cứu hướng dẫn các sử dụng các công cụ để đo lường mức độ rủi ro tài chính. Điều này cho thấy, phạm vi tiếp cận của nghiên cứu đối với hoạt động quản trị rủi ro tài chính là hết sức rộng, còn nhiều hướng mở cho các nghiên cứu tiếp theo.

1.5 Xác định khoảng trống nghiên cứu

1.5.1 Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua quá trình khảo sát tìm hiểu các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài cho thấy, vấn đề về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính đã được nhiều công trình công bố. Các công trình này đều thể hiện sự nghiên cứu nghiêm túc, khoa học, rất nhiều công trình đã triển khai tại các doanh nghiệp cụ thể như lĩnh vực dược, y học...

Tuy nhiên, với không gian nghiên cứu là các doanh nghiệp viễn thông thì chưa có công trình công bố, cụ thể là nghiên cứu về rủi ro tài chính tại doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.

Tiếp cận từ thuật ngữ rủi ro tài chính doanh nghiệp, hầu hết các công trình đều tiếp cận từ góc độ vĩ mô, trong đó hoạt động của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các yếu

tổ vĩ mô như lạm phát, tỷ giá, lãi suất. Còn yếu tố xuất phát từ nội tại doanh nghiệp chưa được nghiên cứu cụ thể chi tiết

Loại hình nghiên cứu khi áp dụng thuật ngữ rủi ro tài chính còn hạn chế, phần nhiều cho đối tượng có liên quan trực tiếp đến các giao dịch tài chính cụ thể là các ngân hàng thương mại

Cũng có tác giả nghiên cứu về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp đã niêm yết công bố báo cáo tài chính trên các sàn chứng khoán. Điều này có điểm thuận lợi là tính minh bạch của nguồn số liệu được đảm bảo có độ tin cậy. Tuy nhiên, với nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện niêm yết trên sàn chứng khoán, các doanh nghiệp này vẫn có thể có rủi ro tài chính và vẫn là một đối tượng nghiên cứu

Do vậy, với loại hình doanh nghiệp viễn thông tại Việt Nam thì nghiên cứu về rủi ro tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính là chưa có. Nhất là với các doanh nghiệp chưa niêm yết trên sàn chứng khoán như Vinaphone, Mobifone, FPT telecom... đây là những doanh nghiệp đang chiếm vị thế chủ lực trong nền kinh tế về lĩnh vực viễn thông, đứng trước những biến động của nền kinh tế việc nghiên cứu rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp này là hết sức cần thiết

Mặc dù các doanh nghiệp này báo cáo tài chính chưa được niêm yết trên các sàn chứng khoán nhưng bản thân các doanh nghiệp đã thực hiện cáo bạch tình hình tài chính của đơn vị thông qua hệ thống website. Các báo cáo tài chính còn được các công ty kiểm toán uy tín trên thế giới như EY, KPMG... thực hiện kiểm toán trước khi phát hành. Do vậy lựa chọn hệ thống báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này làm cơ sở dữ liệu phân tích vẫn đảm bảo độ tin cậy

1.5.2 Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu, tính cấp thiết cần nghiên cứu đối tượng là rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Luận án cần thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

Thứ nhất, cần làm rõ có những cách tiếp cận nào về khái niệm rủi ro tài chính, nguồn gốc của từng cách tiếp cận. Lĩnh vực tài chính, quản trị tài chính và các lý thuyết phục vụ cho lĩnh vực này là một lĩnh vực rộng và có 1 quá trình hình thành phát triển tương đối lâu dài. Do vậy, mỗi một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực này cũng tiếp cận, hiểu và trình bày khác nhau nhưng chúng không hề mâu thuẫn với nhau mà có tính bổ trợ, kế

thừa nhau. Thuật ngữ rủi ro tài chính cũng có đặc điểm như vậy, luận án cần thống kê có những cách tiếp cận nào và nội dung của từng cách tiếp cận, để từ đó lựa chọn hướng tiếp cận cho phù hợp và có tính khoa học

Thứ hai, đánh giá thực trạng rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Sau khi thực hiện làm rõ và lựa chọn hướng tiếp cận khái niệm rủi ro tài chính, luận án cần áp dụng phần đánh giá, nhiệm vụ rủi ro tài chính doanh nghiệp vào doanh nghiệp viễn thông tại Việt Nam. Phần nhiệm vụ này sẽ làm sáng tỏ vấn đề: hiện nay mức độ rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam như thế nào? Liệu nó có ở mức an toàn hay không hay đang đối diện với nguy cơ, nếu có nguy cơ thì ở mức độ nào?

Thứ ba, xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Những đánh giá về thực trạng rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam sẽ thêm giá trị và có tính thuyết phục hơn khi luận án làm sáng tỏ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp này. Về mặt lý thuyết có nhiều yếu tố tác động đến rủi ro tài chính (từ môi trường vĩ mô, vi mô), nhưng với những đặc thù trong hoạt động của mình thì rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đang bị ảnh hưởng bởi yếu tố nào. Khi xây dựng mô hình, luận án cần nêu các sở cứ hình thành nên các bộ phận của mô hình từ đó đưa ra các giả thiết nghiên cứu.

Cuối cùng, dựa trên phần đánh giá thực trạng và kiểm nghiệm mô hình lý thuyết đề xuất, luận án cần làm rõ những hạn chế trong quá trình phòng ngừa hạn chế rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Đây là những sở cứ quan trọng để xây dựng các đề xuất, kiến nghị cho các doanh nghiệp. Mỗi kiến nghị, đề xuất cần đảm bảo tính khoa học, tính khả thi khi áp dụng vào thực tế.

Tóm tắt chương 1

Nội dung của chương 1 đã khái quát các công trình nghiên cứu trong nước và tại một số nước trên thế giới về các vấn đề: rủi ro, rủi ro tài chính; các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính, các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế ảnh hưởng của rủi ro tài chính. Thông qua quá trình khảo sát, nhận xét về các công trình, tác giả nêu ra các khoảng trống tại các công trình từ đó định hướng về khoảng trống mà luận án có thể thực hiện nghiên cứu, từ đó nêu ra các nhiệm vụ cần thực hiện của luận án

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1 Rủi ro và rủi ro tài chính

2.1.1 Khái niệm và phân loại rủi ro

Cho đến nay chưa có được khái niệm thống nhất về rủi ro. Những trường phái khác nhau, các tác giả khác nhau đưa ra những khái niệm rủi ro khác nhau. Những khái niệm này rất phong phú và đa dạng, nhưng tập trung lại có thể chia thành hai trường phái lớn: Trường phái truyền thống và trường phái hiện đại. Theo trường phái truyền thống, rủi ro được xem là sự không may mắn, sự tổn thất mất mát, nguy hiểm. Nó được xem là điều không lành, điều không tốt, bất ngờ xảy đến. Đó là sự tổn thất về tài sản hay là sự giảm sút lợi nhuận thực tế so với lợi nhuận dự kiến. Rủi ro còn được hiểu là những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra trong quá trình kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp, tác động xấu đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Tóm lại, theo quan điểm này thì rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người. Theo trường phái hiện đại, rủi ro (risk) là sự bất trắc có thể đo lường được, vừa mang tính tích cực, vừa mang tính tiêu cực. Rủi ro có thể mang đến những tổn thất mất mát cho con người nhưng cũng có thể mang lại những lợi ích, những cơ hội. Nếu tích cực nghiên cứu rủi ro, người ta có thể tìm ra những biện pháp phòng ngừa, hạn chế những rủi ro tiêu cực, đón nhận những cơ hội mang lại kết quả tốt đẹp cho tương lai.

Có thể ghi nhận một vài khái niệm như sau:

- a) Theo Frank Knight: "Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được"
- b) Theo Irving Preffer: "Rủi ro là tổng hợp những sự ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất"
- c) Theo Allan Willett: "Rủi ro là sự bất trắc cụ thể liên quan đến việc xuất hiện một biến cố không mong đợi"
- d) "Rủi ro là một sự cố không chắc chắn xảy ra hoặc ngày giờ xảy ra không chắc chắn. Để chống lại điều đó, người ta có thể yêu cầu bảo hiểm"
- e) "Rủi ro là sự không chắc chắn về tổn thất"

Rủi ro phụ thuộc vào ngữ cảnh, nếu con người không có khái niệm hoặc không liên quan đến thì họ không có rủi ro. Ví dụ trời mưa sẽ là rủi ro với người đi đường nhưng

người ở trong phòng đóng kín cửa, không bị ảnh hưởng thì không có rủi ro. Rủi ro bao gồm 3 yếu tố: xác suất xảy ra (Probability), khả năng ảnh hưởng đến đối tượng (Impacts on objectives) và thời lượng ảnh hưởng (Duration). Bản chất rủi ro là sự không chắc chắn (uncertainty), nếu chắc chắn (xác suất bằng 0% hoặc 100%) thì không gọi là rủi ro. (Theo <https://vi.wikipedia.org/wiki/>) [1]

Phân loại rủi ro

Rủi ro có thể tính toán và không thể tính toán

Rủi ro có thể tính toán được hay rủi ro tài chính: là những rủi ro mà tần số xuất hiện cũng như mức độ trầm trọng của nó có thể tiên đoán được.

Rủi ro không thể tính toán được hay rủi ro phi tài chính: người ta không thể (hoặc chưa có thể) tìm ra được quy luật vận động nên không thể (chưa thể) tiên đoán được xác suất xảy ra biến cố trong tương lai. Ví dụ: xác suất của biến cố người ngoài trái đất đổ bộ và tàn sát nhân loại... Trên thực tế, dường như không có ranh giới rõ ràng cho hai loại rủi ro nêu trên vì ngay cả khi có thể xác định được xác suất xảy ra biến cố trong tương lai thì con số đó chỉ có mức độ chính xác tương đối với một mức độ tin cậy nhất định. [13] [14]

Rủi ro động và rủi ro tĩnh

Rủi ro động: là những rủi ro vừa có thể dẫn đến khả năng tổn thất vừa có thể dẫn đến một khả năng kiếm lời. Cũng vì khả năng kiếm lời đó mà người ta còn gọi những rủi ro này là rủi ro suy tính hay một rủi ro đầu cơ.

Rủi ro tĩnh: là những rủi ro chỉ có khả năng dẫn đến tổn thất hoặc không tổn thất chứ không có khả năng kiếm lời. Do nó luôn luôn và chỉ gắn liền với một khả năng xấu, khả năng tổn thất nên người ta gọi là rủi ro thuần túy (hay rủi ro thuần). Rủi ro tĩnh phát sinh có thể làm tổn thất xảy ra đối với cả ba đối tượng:

- Tài sản;
- Con người;
- Trách nhiệm.

Tương tự như rủi ro tính toán và không thể tính toán được, rất khó có ranh giới rõ ràng giữa rủi ro động và rủi ro tĩnh. Tuy nhiên, người ta đã chỉ ra ba điểm khác nhau cơ bản giữa chúng như sau:

Rủi ro tĩnh thường liên quan với sự hủy hoại vật chất, còn rủi ro động liên quan đến sự thay đổi giá cả, giá trị;

Rủi ro tĩnh tồn tại đối với cả tổng thể nhưng chỉ phát động ảnh hưởng đến một vài phần tử, ngược lại, rủi ro động khi phát động sẽ ảnh hưởng đến tất cả các phần tử trong tổng thể đó; Xét về mặt thời gian, rủi ro tĩnh phổ biến hơn rủi ro động.

Rủi ro cơ bản và rủi ro riêng biệt

Rủi ro cơ bản: là những rủi ro xuất phát từ sự tác động tương hỗ thuộc về mặt kinh tế, chính trị, xã hội và đôi lúc thuần túy về mặt vật chất. Những tổn thất hậu quả do rủi ro cơ bản gây ra không chỉ do từng cá nhân và ảnh hưởng đến toàn bộ nhóm người nào đó trong xã hội.

Rủi ro riêng biệt: là các rủi ro xuất phát từ từng cá nhân con người. Tác động của các rủi ro không ảnh hưởng lớn đến toàn bộ xã hội mà chỉ có tác động đến một số ít con người. [14]

2.1.2 Rủi ro tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp

Trong hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với những biến cố không chắc chắn trong tương lai có thể gây tổn thất thiệt hại cho doanh nghiệp, chẳng hạn như các yếu tố lạm phát và giá cả, lãi suất, tỷ giá... đã tác động mạnh mẽ đến môi trường kinh doanh, từ đó tác động đến giá trị tài sản, công nợ và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Người ra thường gọi đó là rủi ro. Để lựa chọn cách tiếp cận phù hợp về rủi ro tài chính của doanh nghiệp trước hết phải tìm hiểu khái niệm và phân loại rủi ro của doanh nghiệp.

Mỗi chủ thể đều đặt ra những mục tiêu, kỳ vọng khi tiến hành các quyết định, đó cũng là tiêu chuẩn để đánh giá kết quả đạt được trong và sau khi thực hiện. So sánh với kỳ vọng, kết quả thực tế đạt được có thể sai lệch và điều này được hiểu là rủi ro khi thực hiện quyết định. Như vậy, rủi ro của các quyết định là sự không chắc chắn (Ngô Kim Phượng, 2014), là biến cố có thể xảy ra nhưng cũng có khả năng không xảy ra (Nguyễn Minh Kiều, 2006).

Dưới góc độ quản trị tài chính, rủi ro trong doanh nghiệp là sự khác biệt giữa lợi nhuận thực tế so với lợi nhuận kỳ vọng (Nguyễn Minh Kiều, 2006) khi thực hiện các

quyết định tài chính. Mức độ rủi ro cao hay thấp thể hiện qua khả năng hay xác suất xảy ra khác biệt giữa lợi nhuận thực tế và lợi nhuận kỳ vọng khi lựa chọn thực hiện các quyết định tài chính khác nhau trong doanh nghiệp.

Dựa trên cơ sở phân loại các quyết định tài chính, rủi ro của một doanh nghiệp được phân chia thành hai nhóm: rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính (Penman, 2001; Brigham và Houston, 2009; Vũ Duy Hào và các tác giả, 1997; Ngô Quốc Thịnh, 2006; Nguyễn Thanh Liêm, 2007). [28]

Để xử lý rủi ro có hiệu quả, khi có rủi ro xuất hiện, nhà quản trị doanh nghiệp phải biết cách phân loại chính xác để có biện pháp xử lý phù hợp, tùy thuộc vào quan điểm, tầm nhìn và khả năng cho phép của nhà quản trị doanh nghiệp.

Theo nguyên nhân tác động, rủi ro được chia thành hai loại: rủi ro nội tại (rủi ro chủ quan) và rủi ro môi trường (rủi ro khách quan). Rủi ro nội tại là rủi ro mà tác nhân gây ra sự bất định của các kết quả thay đổi ở chính ngay bản thân đối tượng (bao gồm các phân hệ, phần tử tạo nên doanh nghiệp trong quá trình thay đổi như mâu thuẫn nội bộ, tiết lộ bí mật doanh nghiệp cho đối thủ cạnh tranh...). Rủi ro môi trường là rủi ro mà tác nhân gây ra sự bất định của các kết quả thay đổi là do các phần tử, phân hệ nằm ngoài doanh nghiệp có quan hệ với DN xuất hiện trong quá trình diễn ra sự thay đổi của DN (như sự biến đổi của khoa học công nghệ, khủng hoảng tài chính...). Rủi ro nội tại và rủi ro môi trường luôn có mối quan hệ tác động qua lại, mang tính tương hỗ; cái này là tiền đề, động lực cho cái kia và ngược lại

Theo phạm vi ảnh hưởng của rủi ro, rủi ro trong doanh nghiệp được chia thành hai loại: rủi ro cơ bản và rủi ro riêng biệt. Rủi ro cơ bản là những rủi ro phát sinh từ nguyên nhân ngoài tầm kiểm soát của con người. Hậu quả của rủi ro cơ bản thường rất nghiêm trọng, khó lường, có ảnh hưởng tới cộng đồng và toàn xã hội, ví dụ: lạm phát, khủng hoảng kinh tế, động đất, núi lửa phun... Rủi ro riêng biệt là loại rủi ro xuất phát từ các biến cố chủ quan và khách quan của từng cá nhân, tổ chức. Loại rủi ro này chỉ ảnh hưởng đến lợi ích của từng cá nhân hoặc tổ chức tự gây ra. Nếu xét về hậu quả đối với từng doanh nghiệp có thể rất nghiêm trọng nhưng không ảnh hưởng đến nền kinh tế - xã hội, ví dụ cháy nổ, đắm tàu xảy ra ở một DN.

Căn cứ vào quá trình điều hành doanh nghiệp, rủi ro được chia thành hai loại: rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính. Rủi ro kinh doanh là rủi ro cố hữu trong tài sản

của DN trong trường hợp DN không sử dụng nợ. Rủi ro kinh doanh càng lớn thì tỷ lệ nợ tối ưu (tỷ lệ nợ khi ở cơ cấu vốn tối ưu) càng thấp. Rủi ro kinh doanh biến động từ ngành này sang ngành khác và cũng thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên những DN hoạt động trong cùng một ngành thường có mức rủi ro kinh doanh tương tự nhau. Rủi ro kinh doanh phụ thuộc vào một số nhân tố chính như: khả năng thay đổi của cầu, khả năng biến thiên của giá bán, khả năng biến thiên của giá đầu vào, khả năng điều chỉnh giá đầu vào thay đổi, chi phí cố định của DN. Với các nhân tố này, nhà quản trị DN cần phân tích nhằm hạn chế và có khi phải chấp nhận [29]

✓ Rủi ro kinh doanh là biến cố gắn liền với quyết định đầu tư và quyết định quản trị tài sản của doanh nghiệp, là sự không chắc chắn về lợi nhuận hoạt động (Penman, 2001; Ngô Quốc Thịnh, 2006). Như vậy, rủi ro kinh doanh có liên quan mật thiết với những đặc thù của ngành nghề kinh doanh và không thể loại trừ, nó có tác động đến lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể không đạt được mức doanh thu bán hàng cần thiết để bù đắp các chi phí hoạt động, nhưng doanh nghiệp cũng có khả năng đạt được mức doanh thu bán hàng rất cao, không chỉ đủ bù đắp được các chi phí hoạt động mà còn mang lại cho mức lợi nhuận hoạt động cao hơn.

Rủi ro kinh doanh là loại rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp khi không sử dụng nợ. Mức độ rủi ro kinh doanh càng lớn thì hệ số nợ càng thấp.

Rủi ro kinh doanh là tình trạng bất ổn gắn với việc ước lượng lợi tức tương lai của các tài sản hay lợi tức tương lai của vốn chủ sở hữu khi doanh nghiệp không sử dụng nợ và là nhân tố quan trọng trong việc xác định cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Rủi ro kinh doanh biến động từ ngành này sang ngành khác và giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành. Nó cũng có thể thay đổi theo thời gian

Rủi ro kinh doanh phụ thuộc vào các nhân tố :

+ Biến động của cầu: Khi khối lượng bán hàng càng ổn định và các nhân tố ít thay đổi thì rủi ro kinh doanh càng thấp.

+ Biến động giá sản phẩm: Trong một thị trường mà sự biến động của giá ở mức cao thì rủi ro kinh doanh lớn và ngược lại.

+ Chi phí cố định của doanh nghiệp: Chi phí cố định cao thì rủi ro kinh doanh cao vì chi phí cố định cao của doanh nghiệp không thể thay đổi kịp thời với sự thay đổi của cầu về hàng hoá của doanh nghiệp sản xuất ra

Rủi ro kinh doanh là loại rủi ro tiềm ẩn trong tài sản của doanh nghiệp, rủi ro kinh doanh càng lớn tỷ lệ nợ tối ưu càng thấp

✓ Rủi ro tài chính phản ánh các biến cố có thể xảy ra hoặc không xảy ra gắn liền với quyết định tài trợ, đó là rủi ro tăng thêm ngoài rủi ro kinh doanh đối với các chủ sở hữu do doanh nghiệp có sử dụng đòn bẩy tài chính (Penman, 2001; Brigham và Houston, 2009; Vũ Duy Hào và các tác giả, 1997). Như vậy, doanh nghiệp tồn tại rủi ro tài chính khi cơ cấu vốn có nguồn tài trợ với chi phí cố định, điển hình là nợ vay. Khác với rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính có thể được loại bỏ bằng cách không sử dụng đòn bẩy tài chính, tức 100% tài sản được hình thành từ vốn chủ sở hữu hay là vốn cổ phần thường đối với công ty cổ phần. [28]

2.1.3 Những quan niệm về rủi ro tài chính doanh nghiệp

Trên thực tế còn nhiều quan niệm khác nhau về rủi ro tài chính của doanh nghiệp, tuy nhiên có thể xem xét một số quan niệm như sau:

Theo quan điểm của Ann-Katrin Napp (2011) trong tác phẩm “Quản trị rủi ro tài chính tại DNVVN: sử dụng phân tích tài chính để nhận dạng, phân tích và kiểm soát rủi ro tài chính nội bộ” - nghiên cứu điển hình ở Đức, rủi ro tài chính có thể có hai hình thức khác nhau. Rủi ro môi trường (rủi ro khách quan) phụ thuộc vào những thay đổi trên thị trường tài chính như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa. Rủi ro nội tại (rủi ro chủ quan) bắt nguồn từ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Quan điểm này cũng thống nhất với quan điểm về rủi ro tài chính của Eichhorn (2004) [29]

Theo quan điểm của Steven Li (2003), giảng viên cao cấp về tài chính tại Australia, trong tác phẩm “Xu hướng trong tương lai và thách thức của QLRR tài chính trong nền kinh tế kỹ thuật số”, rủi ro là một khái niệm gắn liền với sự không chắc chắn. Trong quá trình điều hành DN, các quyết định được thực hiện trong sự hiện diện của rủi ro. Rủi ro liên quan đến bản chất cơ bản của DN gọi là rủi ro kinh doanh (business risks). Rủi ro liên quan đến sự biến động của các yếu tố như lãi suất, tỷ giá và giá cả gọi là rủi ro tài chính (financial risks) [29]

Theo quan điểm của Cao Defan (2005) mà Fu Gang, Liu Dan (2012) trích dẫn trong tác phẩm “Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của DNVVN: phân tích thực nghiệm từ 216 DNVVN niêm yết trên SGDCK Thâm Quyển, Trung Quốc”, rủi ro tài chính bao gồm rủi ro theo nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, rủi ro tài chính

liên quan đến tất cả các yếu tố phản ánh trong tình hình tài chính của doanh nghiệp. Theo nghĩa hẹp, rủi ro tài chính đề cập đến khả năng không thanh toán được các khoản nợ tài chính khi đến hạn [29]

Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu tại Đại học Điện lực Trung Quốc, Li Zhea, Liu Ke, Wang Kaibi, Shen Xiaoliu (2012) trong tác phẩm “Nghiên cứu QTRR tài chính của các doanh nghiệp ngành điện”, rủi ro tài chính là xác suất mất vốn khi sử dụng các phương pháp tài trợ, điều này có thể làm giảm khả năng hoạt động trở lại [9]

Theo quan điểm của PGS.TS. Lưu Thị Hương và PGS.TS. Vũ Duy Hào (2006) thuộc trường Đại học Kinh tế quốc dân trong tác phẩm “Quản trị tài chính doanh nghiệp”, rủi ro tài chính là mức độ rủi ro bổ sung đối với các cổ đông thường do kết quả của việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính đề cập tới việc sử dụng các chứng khoán có thu nhập cố định (nợ và cổ phiếu ưu đãi của doanh nghiệp) [29]

Theo quan điểm của PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệt và TS. Bạch Đức Hiền (2008) trong tác phẩm “Giáo trình Tài chính doanh nghiệp”, rủi ro tài chính là sự dao động hay tính khả biến tăng thêm của tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc thu nhập trên một cổ phần (EPS) và làm tăng thêm xác suất mất khả năng thanh toán khi doanh nghiệp sử dụng vốn vay và các nguồn tài trợ khác có chi phí tài chính cố định

Theo quan điểm của PGS.TS. Vũ Duy Hào và PGS.TS. Đàm Văn Huệ (2009) trong tác phẩm “Quản trị tài chính doanh nghiệp”, rủi ro tài chính là phần rủi ro tăng lên ngoài rủi ro kinh doanh do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính. Trong đó, đòn bẩy tài chính (financial leverage) dùng để chỉ mức độ nợ dài hạn và cổ phiếu ưu đãi mà doanh nghiệp sử dụng trong cơ cấu vốn

Theo quan điểm của TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo (2011) trong bài giảng “Quản trị rủi ro tài chính”, rủi ro tài chính vừa hàm ý các trạng thái rủi ro kiệt giá tài chính và còn nói lên những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính – sử dụng nguồn vốn vay – trong kinh doanh. Trong đó, rủi ro kiệt giá tài chính ám chỉ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa tác động đến thu nhập của doanh nghiệp [19]

Quá trình hoạt động kinh doanh của DN là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào như nhà xưởng, thiết bị, nguyên vật liệu... và sức lao động để tạo ra yếu tố đầu ra là

hàng hóa và tiêu thụ hàng hóa đó để thu lợi nhuận. Xét về hình thức, tài chính DN là các quan hệ kinh tế trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng và vận động gắn liền với hoạt động của DN. Xét về bản chất, tài chính DN là các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị nảy sinh gắn liền với việc tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ của DN. Hoạt động tài chính là một mặt hoạt động của DN nhằm đạt tới các mục tiêu của DN đề ra. Các hoạt động gắn liền với việc tạo lập, phân phối sử dụng và vận động chuyển hóa của quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của DN

Từ những quan niệm khác nhau về rủi ro tài chính ở trên, có thể trình bày quan niệm về rủi ro tài chính của doanh nghiệp như sau:

Nói chung, rủi ro tài chính bao gồm rủi ro theo nghĩa rộng và hẹp. ***Theo nghĩa rộng***, rủi ro tài chính là khả năng xảy ra những tổn thất gắn liền với hoạt động tài chính và thường bắt nguồn từ việc thực hiện các giao dịch liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính như: mua bán, đầu tư, vay nợ và một số hoạt động kinh doanh khác; nhưng cũng có thể là hệ quả gián tiếp của sự thay đổi các chính sách của chính phủ, các biến cố chính trị trong nước và quốc tế, hoặc có thể do tác động của thiên tai.

Theo nghĩa hẹp, rủi ro tài chính là loại rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt khi huy động vốn từ các khoản nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Người ta thường tính toán rủi ro tài chính bằng việc xem xét cơ cấu nguồn vốn của một doanh nghiệp. Sự xuất hiện của các khoản nợ trong cơ cấu nguồn vốn sẽ tạo ra cho doanh nghiệp những nghĩa vụ trả lãi phải được thanh toán cho chủ nợ trước khi trả cổ tức cho cổ đông nên nó có tác động lớn đến thu nhập của họ. Rủi ro tài chính là rủi ro có thể tránh được trong phạm vi mà các nhà quản lý có toàn quyền quyết định vay hay không vay. Một doanh nghiệp không vay nợ chút nào sẽ không có rủi ro tài chính. Mức độ rủi ro tài chính có thể chấp nhận được của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào rủi ro kinh doanh. Với một doanh nghiệp có mức độ rủi ro kinh doanh thấp (thu nhập từ hoạt động ổn định), các nhà đầu tư thường chấp nhận một mức rủi ro tài chính cao hơn.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, tác giả sử dụng khái niệm rủi ro tài chính theo nghĩa hẹp, tức là rủi ro tài chính là loại rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt khi huy động vốn từ các khoản nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh.

2.1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính

Qua nghiên cứu và phân tích quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp cho thấy

các nhân tố ảnh hưởng và nguyên nhân dẫn đến rủi ro tài chính có thể được chia thành hai nhóm: khách quan và chủ quan.

a. Nhóm yếu tố khách quan (bên ngoài)

Mỗi doanh nghiệp đều hoạt động trong một điều kiện nào đó của môi trường kinh doanh và các yếu tố môi trường tạo ra những tác động đến doanh nghiệp thông qua những cơ hội hay nguy cơ xuất phát từ những thay đổi của môi trường. Bởi vậy, khi nghiên cứu rủi ro tài chính của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp viễn thông nói riêng có thể xem xét đến những thông tin sau:

*** *Môi trường vĩ mô***

Nghiên cứu về môi trường vĩ mô nhằm đánh giá quy mô và tiềm năng thị trường của doanh nghiệp và sự tác động của các môi trường như môi trường tự nhiên, môi trường chính trị, môi trường văn hóa - xã hội, môi trường pháp lý, môi trường kinh tế tài chính...

Môi trường tự nhiên: Hoạt động kinh doanh không thể tách rời môi trường tự nhiên bởi môi trường tự nhiên vừa là tiền đề cho sự phát triển kinh tế, nhưng đôi khi môi trường tự nhiên lại là nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, từ đó làm gia tăng nguy cơ rủi ro tài chính của doanh nghiệp thông qua những hiện tượng tự nhiên bất lợi như: bão lụt, động đất, núi lửa... Mặc dù xã hội có những bước phát triển vượt bậc, con người đã có những cố gắng rất lớn nhằm giảm bớt những nguy cơ từ môi trường tự nhiên nhưng thực tế cho thấy các hiện tượng thiên tai vẫn nằm ngoài tầm kiểm soát của con người

Môi trường chính trị: Môi trường chính trị bất định là nhân tố gây ra rủi ro không lường trước và thường là rất khó phòng tránh bởi nó thường là những lý do bất khả kháng. Hậu quả của nhân tố này thường là nghiêm trọng bởi môi trường chính trị là nguyên nhân của nhiều nguyên nhân và kéo theo hàng loạt các rủi ro khác

Môi trường văn hóa - xã hội: Trong kinh doanh ngày nay không thể không đề cập đến môi trường xã hội, nếu kinh doanh mà thiếu trí thức về xã hội thường gặp nhiều bất trắc và rủi ro. Sự khác biệt về tôn giáo, văn hóa, phạm trù đạo đức, tập quán luôn làm gia tăng tính bất định trong quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp với khách hàng. Sự khác biệt về văn hóa làm tăng cơ hội hiểu lầm đáng tiếc có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ bị mất thị phần tại các thị trường mục tiêu. Môi trường văn hóa – xã

hội của mỗi quốc gia, dân tộc sẽ chi phối mạnh mẽ đến tâm tư, tình cảm, hành vi ứng xử, sở thích, thị hiếu của người dân nước đó, các doanh nghiệp cần hiểu biết sâu sắc, nắm chắc và tận dụng được cơ hội trong kinh doanh của mình.

Môi trường pháp lý: Chính sách kinh tế của Nhà nước chính là môi trường pháp lý đối với hoạt động của các DN. Nó là tổng hòa các quy định pháp luật liên quan đến các DN, bao gồm các chính sách của Nhà nước về khuyến khích đầu tư, chính sách thuế, chính sách xuất nhập khẩu, chế độ khấu hao tài sản cố định. Một môi trường pháp luật bình đẳng, thông thoáng, ổn định, đồng bộ sẽ tạo điều kiện cho hoạt động tài chính và QTRR thuận lợi; giúp cho các doanh nghiệp có thể dễ dàng đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh

Môi trường kỹ thuật công nghệ, thông tin: Trong một môi trường kỹ thuật công nghệ và thông tin phát triển như vũ bão hiện nay, doanh nghiệp nào kịp thời nắm bắt được những thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ có điều kiện để cạnh tranh, tạo lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, việc đưa những máy móc mới, hiện đại, những công nghệ sản xuất tiên tiến vào sản xuất lại đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, do đó doanh nghiệp cần phải có phương thức huy động vốn cho phù hợp. Bên cạnh đó, kinh doanh trong môi trường cạnh tranh khốc liệt đòi hỏi doanh nghiệp phải kịp thời nắm bắt các thông tin, phân tích và xử lý các thông tin chính xác, nhạy bén tạo điều kiện chớp được những cơ hội kinh doanh

Môi trường kinh tế tài chính: Môi trường kinh tế có tác động vô cùng to lớn đến hoạt động kinh doanh cũng như rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Chỉ cần một sự biến động nhỏ của các yếu tố như lãi suất thị trường, tỷ giá hối đoái, mức độ ổn định của đồng tiền... trong nền kinh tế sẽ có tác động có thể tốt hoặc rất xấu đến quá trình phát triển của doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi phải dự đoán trước được xu hướng biến động của các yếu tố trong nền kinh tế để chủ động hơn trong việc tổ chức sản xuất và quản lý tài chính

Tỷ giá hối đoái là sự thể hiện một đơn vị tiền tệ này đổi được bao nhiêu đơn vị tiền tệ khác. Sự biến động của tỷ giá hối đoái gây ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Biến động tỷ giá có thể phát sinh trong nhiều hoạt động khác nhau của DN như hoạt động đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động tín dụng. Trong hoạt động tín dụng, đứng trên góc độ DN – khách hàng của các ngân hàng, việc vay vốn

bằng ngoại tệ cũng bị ảnh hưởng bởi sự tăng (giảm) của tỷ giá. Thời điểm ngân hàng dự trữ Liên bang Mỹ đã hạ lãi suất xuống mức thấp chỉ còn 1,25%/năm là cơ hội hiếm có cho các doanh nghiệp có thể vay vốn ngoại tệ với chi phí rẻ. Tuy nhiên nếu vay USD trong thời gian tương đối dài với số lượng lớn, doanh nghiệp cần lưu ý rủi ro tài chính do tác động của yếu tố biến động tỷ giá

Trong quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp và ngân hàng, lãi suất cho vay phản ánh giá cả của đồng vốn mà người sử dụng vốn là các doanh nghiệp phải trả cho người cho vay là các ngân hàng. Đối với các doanh nghiệp, lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình kinh doanh. Do đó, mọi sự biến động về lãi suất cho vay trên thị trường cũng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh hay nói cách khác là tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Khi lãi suất cho vay của ngân hàng tăng sẽ đẩy chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm tăng lên, làm suy giảm lợi nhuận cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, gây ra tình trạng thua lỗ, phá sản. Xu hướng tăng lãi suất ngân hàng sẽ luôn đi liền với xu hướng cắt giảm, thu hẹp quy mô và phạm vi của hoạt động kinh doanh. Ngược lại, khi lãi suất ngân hàng giảm sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. Lãi suất cho vay thấp luôn là động lực khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, phát triển hoạt động kinh doanh và qua đó kích thích tăng trưởng trong toàn bộ nền kinh tế.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, DN phát sinh những khoản huy động vốn phải trả lãi như vay vốn NH, phát hành các loại tín phiếu và trái phiếu. Nguồn vốn huy động sau đó được đầu tư vào hoạt động kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận để trang trải chi phí huy động vốn. Chi phí lãi huy động vốn nói chung phụ thuộc vào tình hình lãi suất. Sự biến động của lãi suất làm phát sinh rủi ro tài chính cho DN. Do lãi suất thu được là lãi suất cố định (hoặc thả nổi) và lãi suất chi trả là lãi suất thả nổi (hoặc cố định) nên sự biến động của lãi suất trên thị trường làm phát sinh rủi ro tài chính của DN. Chẳng hạn, khi lãi suất tăng cao thì sẽ có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng từ đó làm hạn chế tiêu thụ sản phẩm, trong khi nhu cầu về vốn trong kinh doanh của DN lại không ngừng tăng lên. Nhiệm vụ của QTRR tài chính là làm thế nào để tránh những thiệt hại hay tổn thất có thể xảy ra do thay đổi lãi suất thị trường.

Lạm phát ngoài tầm kiểm soát của nhà nước sẽ ảnh hưởng xấu đến môi trường

kinh doanh, làm tăng mức độ rủi ro tài chính. Khi nền kinh tế có lạm phát ở mức độ cao thì việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn dẫn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp khó khăn. Nếu doanh nghiệp không áp dụng các biện pháp tích cực thì có thể còn bị thất thoát vốn kinh doanh. Lạm phát cũng làm cho nhu cầu vốn kinh doanh tăng lên và tình hình tài chính của doanh nghiệp không ổn định. Lạm phát và nhập siêu; chi phí đẩy do tăng giá xăng dầu, tăng giá điện; đầu tư công thiếu hiệu quả, những yếu tố bất ổn của nền kinh tế thế giới... có thể là nguyên nhân gây ra rủi ro tài chính cho doanh nghiệp.

Hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với thị trường tài chính, nơi mà doanh nghiệp có thể huy động gia tăng vốn, đồng thời có thể đầu tư các khoản tài chính tạm thời nhàn rỗi để tăng thêm mức sinh lời của vốn hoặc có thể dễ dàng hơn thực hiện đầu tư dài hạn gián tiếp. Sự phát triển của thị trường làm đa dạng hóa các công cụ và hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp, chẳng hạn sự xuất hiện và phát triển các hình thức thuê tài chính, sự hình thành và phát triển thị trường chứng khoán... Hoạt động của các trung gian tài chính cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự phát triển lớn mạnh của các trung gian tài chính sẽ cung cấp các dịch vụ tài chính ngày càng phong phú và đa dạng hơn cho các doanh nghiệp, như sự phát triển của các ngân hàng đã làm đa dạng hóa các hình thức thanh toán như thanh toán qua chuyển khoản, thẻ tín dụng và chuyển tiền điện tử... Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các trung gian tài chính tạo điều kiện tốt hơn cho doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp hơn

**** Môi trường ngành***

Nghiên cứu môi trường ngành nhằm xác định vị thế của doanh nghiệp trong ngành mà nó hoạt động, bao gồm: chu kỳ kinh doanh, triển vọng tăng trưởng của ngành, phân tích về cạnh tranh trong ngành, các nguồn cung ứng trong ngành, áp lực cạnh tranh tiềm tàng [5] [6]

b. Nhóm yếu tố chủ quan (nội bộ)

Những nguyên nhân chủ quan có nguồn gốc bên trong doanh nghiệp có ảnh hưởng không nhỏ đến rủi ro tài chính. Những nhân tố này xuất hiện từ các hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh như năng lực của đội ngũ lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp, cơ cấu nợ, hiệu quả hoạt động, cơ cấu nguồn vốn

và cơ cấu tài sản, khả năng sinh lời...

**** Năng lực của đội ngũ lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp***

Năng lực của đội ngũ lãnh đạo và quản lý là một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Với một đội ngũ nhà quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp có đủ năng lực và trách nhiệm sẽ hoạch định được chiến lược kinh doanh an toàn và hiệu quả, giúp cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt kết quả cao. Trình độ, năng lực quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp không tương xứng với trách nhiệm được phân công, với quy mô của tổ chức; trình độ năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, tay nghề của công nhân không đáp ứng yêu cầu kinh doanh cũng luôn là những nhân tố gây ra rủi ro và sự thất bại cho các doanh nghiệp. Vai trò của người lãnh đạo trong quá trình kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết, đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

Sự yếu kém về trình độ của các nhà quản trị doanh nghiệp thể hiện ở sự thiếu kiến thức trong kinh doanh; trình độ năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ được giao; sự phối hợp giữa các bộ phận trong doanh nghiệp thiếu phối hợp, nhịp nhàng; chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, sa thải người lao động không phù hợp... Sự yếu kém này sẽ dẫn đến những hậu quả như: quan hệ với khách hàng (nhà cung cấp - đầu vào và người tiêu thụ hàng hóa - đầu ra) bị xấu đi, chất lượng sản phẩm thấp kém, hàng hóa bị trả lại, thậm chí có thể xảy ra những rối loạn trong nội bộ doanh nghiệp như xảy ra đình công, bãi công, nổi loạn... Đây là những yếu tố gây ra rủi ro, tổn thất nặng nề cho doanh nghiệp.

**** Cơ cấu nợ***

Cơ cấu nợ thể hiện mối tương quan giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của DN. Nợ ngắn hạn là khoản tiền mà DN có trách nhiệm trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường. Nợ ngắn hạn gồm các khoản: vay ngắn hạn, khoản nợ dài hạn đến hạn trả, các khoản tiền phải trả cho người bán, người cung cấp... Nợ dài hạn là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm. Nợ dài hạn gồm các khoản: vay dài hạn cho đầu tư phát triển, nợ dài hạn phải trả, trái phiếu phát hành, các khoản nhận ký quỹ... Nghiên cứu cơ cấu nợ là xem xét mức độ sử dụng nợ ngắn hạn

so với nợ dài hạn, qua đó thấy được rủi ro tài chính mà DN phải đối mặt. Nếu số nợ ngắn hạn so với nợ dài hạn càng cao, chứng tỏ DN có xu hướng lựa chọn sử dụng nợ ngắn hạn, có nghĩa là DN cần rất nhiều tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản tiền gốc và lãi vay khi đến hạn, nguy cơ rủi ro tài chính càng cao và ngược lại

*** *Hiệu suất hoạt động***

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đòi hỏi phải đầu tư vào cả tài sản ngắn hạn (hàng tồn kho, các khoản phải thu) và tài sản dài hạn (bất động sản, đất đai, trang thiết bị). Hiệu suất hoạt động hay hiệu quả sử dụng tài sản mô tả mối quan hệ giữa quy mô hoạt động và tài sản cần thiết để duy trì hoạt động bền vững của DN. Tài sản là một loại tư liệu sản xuất thiết yếu và cốt lõi của mọi hoạt động trong DN. Hiệu suất hoạt động càng cao thì càng tạo ra được nhiều đồng doanh thu trên mỗi đồng tài sản đầu tư, do vậy có thể đóng góp vào sự tăng trưởng lợi nhuận, do vậy DN sẽ bảo đảm khả năng thanh toán tốt, từ đó giảm thiểu rủi ro tài chính. Hay nói cách khác, DN có hiệu suất hoạt động càng cao, tài sản ngắn hạn và dài hạn được sử dụng càng có hiệu quả thì rủi ro tài chính càng thấp và ngược lại

*** *Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản***

Cơ cấu nguồn vốn là thể hiện tỷ trọng của các nguồn vốn trong tổng giá trị nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động, sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, điều quan trọng là doanh nghiệp cần phối hợp sử dụng các nguồn vốn để tạo ra một cơ cấu vốn hợp lý đưa lại lợi ích tối đa cho DN. Nguồn vốn kinh doanh của DN có thể chia thành hai nguồn cơ bản: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả

Vốn chủ sở hữu là số vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền sử dụng, chi phối lâu dài vào các hoạt động kinh doanh của mình. Khi doanh nghiệp mới thành lập thì vốn chủ sở hữu do các thành viên đóng góp và hình thành vốn điều lệ. Khi doanh nghiệp hoạt động thì ngoài vốn điều lệ còn có một số nguồn vốn khác cũng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu như: lợi nhuận không chia, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính. *Các khoản nợ phải trả* phản ánh số vốn thuộc quyền sở hữu của các chủ thể khác nhưng doanh nghiệp lại có quyền sử dụng trong một thời gian nhất định vào các khoản động kinh doanh của mình.

Cơ cấu tài sản thể hiện việc đầu tư vào các loại tài sản (ngắn hạn và dài hạn) phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng được yêu cầu cả trong ngắn hạn và dài hạn. Việc sử dụng số vốn đã huy động thể hiện DN đang đầu tư về chiều sâu hay chiều rộng cho hoạt động của mình. Nghiên cứu mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn cho thấy sự hợp lý trong việc huy động và sử dụng nguồn vốn tại DN. DN sử dụng nhiều TSCĐ có thời gian sử dụng dài trong khi thị trường chưa ổn định thì phải rất thận trọng trong việc sử dụng vốn vay.

Rủi ro tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản của DN. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu cao hơn trong tổng tài sản (nguồn vốn) dẫn đến các chủ nợ an toàn hơn khi cấp các khoản tín dụng cho DN. Hay nói cách khác, quy mô nguồn vốn chủ sở hữu là một yếu tố quan trọng cần được xem xét khi nghiên cứu rủi ro tài chính của DN. Vì hiện nay, ở các nước đang phát triển như ở Việt Nam luôn tồn tại cách nghĩ, các DN càng lớn thì càng ổn định và vững chắc và ít có khả năng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Ngoài ra, tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (tỷ suất đầu tư tài sản cố định) cao và hiệu suất sử dụng tài sản cố định gia tăng tương ứng có thể bảo vệ lợi ích của các chủ nợ, góp phần giảm thiểu rủi ro tài chính cho doanh nghiệp.

*** Khả năng sinh lời**

Doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao có thể đảm bảo cho các các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp, do vậy rủi ro tài chính ít có khả năng xuất hiện. Bên cạnh đó, chính sách phân chia lợi nhuận có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp và sự gia tăng giá trị của vốn chủ sở hữu, góp phần phòng ngừa, hạn chế rủi ro tài chính. Khi kết thúc niên độ kế toán, lãnh đạo doanh nghiệp quyết định mức chia lợi tức và tỷ lệ trích lập các quỹ dự phòng, quỹ tích lũy tái đầu tư. Nếu mức chia lợi tức cổ phần thấp có thể làm sụt giảm giá mua – bán cổ phần. Ngược lại, nếu mức chia lợi tức cổ phần quá cao sẽ đem lại cho doanh nghiệp nhiều khó khăn về chính sách tài trợ ngân quỹ.

Nếu doanh nghiệp xây dựng một chính sách phân phối hợp lý sẽ gia tăng tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp, bởi lợi nhuận giữ lại là một nguồn tài trợ ngân quỹ để tái đầu tư mở rộng kinh doanh rất quan trọng. Tiềm năng tăng trưởng làm gia tăng sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tiềm tàng. Các chủ nợ tiềm tàng, các nhà cung

cấp và công chúng đầu tư thường đánh giá cao những doanh nghiệp có chính sách phân chia lợi nhuận hợp lý. Vì vậy, một doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao và chính sách phân phối lợi nhuận hợp lý sẽ góp phần hạn chế rủi ro tài chính

2.2 Hệ thống chỉ tiêu nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính

2.2.1 Nhóm chỉ tiêu nhận diện rủi ro tài chính

Tình hình rủi ro tài chính của DN được phản ánh thông qua khả năng thanh toán (ngắn hạn và dài hạn). Trong đó, khả năng thanh toán ngắn hạn ước lượng sự phù hợp giữa nguồn tiền mặt của DN với các khoản nợ phải trả ngắn hạn. Khả năng thanh toán nợ dài hạn giải thích cơ cấu nguồn vốn gồm cả sự kết hợp giữa nguồn tài chính và khả năng của doanh nghiệp nhằm thỏa mãn các khoản nợ dài hạn và nghĩa vụ đầu tư.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số thanh toán tổng quát cho biết khả năng trang trải các khoản nợ của doanh nghiệp. Trên phương diện lý thuyết, trị số của chỉ tiêu này bằng một (=1,0 lần) có nghĩa là tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp bằng tổng số nợ phải trả và như vậy, doanh nghiệp hoàn toàn đảm bảo khả năng thanh toán tổng quát. Khi trị số của hệ số thanh toán tổng quát càng lớn hơn một (>1,0 lần), khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, khi trị số này nhỏ hơn một (<1,0 lần), doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán tổng quát.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (2.1)$$

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn

Hệ số thanh toán ngắn hạn được sử dụng để đo lường khả năng mà các tài sản ngắn hạn có thể chuyển đổi thành tiền (như tiền mặt, các khoản phải thu, hàng tồn kho...) để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải trả trong vòng 12 tháng. Về mặt lý thuyết, khi trị số của hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn bằng một (=1,0 lần), doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trị số của hệ số càng lớn hơn một (>1,0 lần), khả năng thanh toán càng cao. Ngược lại, khi trị số của hệ số này nhỏ hơn một (<1,0 lần), doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.2)$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh cho biết sau khi loại trừ bộ phận hàng tồn kho (bộ phận có khả năng chuyển đổi thành tiền chậm nhất trong số tài sản ngắn hạn), giá trị tài sản ngắn hạn còn lại của doanh nghiệp có đủ đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn hay không. Nếu trị số của chỉ tiêu bằng một (=1,0 lần), doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán nhanh; trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn một (>1,0 lần), khả năng thanh toán nhanh càng cao. Trường hợp chỉ tiêu có trị số nhỏ hơn một (<1,0 lần), doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh. Nếu hệ số thanh toán nhanh nhỏ hơn hệ số thanh toán nợ ngắn hạn rất nhiều cho thấy, tài sản ngắn hạn phụ thuộc rất lớn vào hàng tồn kho. Trong trường hợp này, tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn là tương đối thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.3)$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư hình thành TSCĐ. Số dư nợ dài hạn thể hiện số nợ dài hạn mà doanh nghiệp còn phải trả cho chủ nợ. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là giá trị TSCĐ được hình thành bằng vốn vay chưa được thu hồi. Vì vậy người ta thường so sánh giữa giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng vốn vay với số dư nợ dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.4)$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

Hệ số khả năng trả lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi như thế nào. Nếu DN không tính toán mức vốn vay, thời điểm vay, hiệu quả sử dụng vốn vay thì khả năng gặp rủi ro tài chính là rất lớn. Hệ số này đo lường khả năng của DN trong việc trả lãi tiền vay bằng các khoản lợi nhuận thu được từ các hoạt động trong

kỳ. Hệ số khả năng trả lãi càng cao thì rủi ro mất khả năng chi trả lãi tiền vay càng thấp và ngược lại. Nếu số lần trả lãi càng lớn hơn một (>1,0 lần) càng cho thấy DN có khả năng trả nợ dài hạn tốt. Khi hệ số này nhỏ hơn một (<1,0 lần) thì tiền lãi vẫn phải thực hiện, vì đó là nghĩa vụ bắt buộc. Trong trường hợp như vậy, DN vay nợ càng nhiều càng trở nên khó khăn hơn với việc trả nợ lãi vay và vốn gốc

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}} \quad (2.5)$$

2.2.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính

* Cơ cấu nợ

Cơ cấu nợ được đo lường thông qua hệ số nợ ngắn hạn trên nợ dài hạn (liability structure ratio). Hệ số này cho thấy tình trạng sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ cho các loại tài sản của doanh nghiệp, bao gồm cả tài sản cố định. Hệ số nợ ngắn hạn trên nợ dài hạn càng cao, áp lực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn càng lớn, theo đó rủi ro tài chính của doanh nghiệp càng cao.

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.6)$$

* Hiệu suất hoạt động

Đây là nhóm chỉ tiêu đo lường mức độ hiệu suất sử dụng tài sản (bao gồm tài sản ngắn hạn và dài hạn) của DN. Các chỉ tiêu hoạt động được thiết lập trên doanh thu, nhằm mục đích xác định tốc độ quay vòng của một số đại lượng, cung cấp những thông tin cần thiết cho công tác quản lý tài chính cũng như đánh giá mức độ rủi ro tài chính của DN

Vòng quay các khoản phải thu

Nếu doanh nghiệp thu hồi được khoản nợ của mình càng nhanh thì càng có khả năng thanh toán khoản nợ trong ngắn hạn. Nói cách khác, vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ biến đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Chỉ số này là thước đo quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số này đo lường mức độ đầu tư vào các khoản phải thu để duy trì mức doanh số bán hàng cần thiết, qua đó có thể đánh giá hiệu quả của một chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Khoản tiền phải thu từ khách hàng là số tiền mà khách hàng hiện tại vẫn còn chiếm dụng của doanh nghiệp,

cho đến khi khách hàng thanh toán bằng tiền cho các khoản phải thu này thì coi như lượng vốn mà DN bị khách hàng chiếm dụng mới không còn nữa.

Thông thường, vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của doanh nghiệp càng nhanh, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt cao, điều này giúp cho doanh nghiệp nâng cao luồng tiền mặt, tạo ra sự chủ động trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất. Ngược lại, nếu hệ số này càng thấp, số tiền của doanh nghiệp bị chiếm dụng ngày càng nhiều, lượng tiền mặt sẽ ngày càng giảm, làm giảm sự chủ động trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất và có thể doanh nghiệp sẽ phải đi vay ngân hàng để tài trợ thêm cho nguồn vốn lưu động này.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \quad (2.7)$$

Vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Hệ số này càng cao càng cho thấy DN tiêu thụ hàng hóa nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Có nghĩa là DN sẽ ít rủi ro hơn nếu khoản mục hàng tồn kho trong báo cáo tài chính có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên nếu vòng quay hàng tồn kho quá cao cũng không tốt, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng DN bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. Vì vậy, hệ số vòng quay hàng tồn kho của DN cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất và đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (2.8)$$

Vòng quay tài sản cố định

Tài sản cố định là tất cả những tài sản của doanh nghiệp có giá trị lớn, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng doanh nghiệp mà tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài

sản và kết cấu của chúng cũng khác nhau. Tuy nhiên, muốn đạt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần phát huy hết năng lực hoạt động của tài sản nói chung và tài sản cố định nói riêng. Để đánh giá khả năng quản lý, tổ chức sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp cần phân tích chỉ tiêu vòng quay tài sản cố định. Mức độ và xu hướng của hệ số vòng quay tài sản cố định chịu ảnh hưởng của những nhân tố đặc trưng cấu thành nên nó: vòng đời của một doanh nghiệp hoặc chu kỳ sống của một sản phẩm, mức độ hiện đại hay lạc hậu của công nghệ, phương pháp khấu hao tài sản cố định, thời điểm hình thành nên tài sản cố định... Thông thường, một doanh nghiệp có hệ số này giảm, thể hiện công tác quản lý tài sản cố định chưa tốt.

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} \quad (2.9)$$

Vòng quay tài sản

Vòng quay tài sản đo lường tổng quát về mức độ hiệu quả trong sử dụng tài sản của DN. Nếu hệ số này cao, có thể cho rằng DN đã sử dụng tài sản tạo ra doanh thu hiệu quả. Nếu hệ số này thấp, DN chưa khai thác hết công suất các tài sản hiện có, do đó cần tăng doanh số hoặc bán bớt tài sản. Vấn đề thường gặp phải với hệ số vòng quay tài sản là việc tận dụng tối đa các tài sản cũ bởi giá trị kế toán của các tài sản này luôn thấp hơn các tài sản mới và có cùng công năng sử dụng. Doanh nghiệp thường có hệ số này lớn hơn so với DN thương mại.

$$\text{Vòng quay tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \quad (2.10)$$

*** Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản**

Cơ cấu nguồn vốn của DN được đo lường thông qua các chỉ tiêu như tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ hay tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất tự tài trợ

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất nợ} \quad (2.11)$$

Nhìn tổng thể, nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Do đó, có thể xem xét cơ cấu nguồn vốn thông qua tỷ suất tự tài trợ hoặc tỷ suất nợ.

Trong đó, tỷ suất tự tài trợ đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Thông thường một doanh nghiệp có tỷ suất tự tài trợ cao được đánh giá là ít bị phụ thuộc vào chủ nợ trong hoạt động kinh doanh và do vậy dưới góc độ các chủ nợ, món nợ của họ càng được đảm bảo an toàn.

Tỷ suất nợ

Tỷ suất nợ được đo bằng tỷ số giữa tổng số nợ phải trả với tổng tài sản của doanh nghiệp. Chủ nợ thường ưa thích doanh nghiệp có tỷ suất nợ thấp vì như vậy DN có khả năng trả nợ cao hơn. Ngược lại, các cổ đông muốn có tỷ suất nợ cao vì như vậy làm gia tăng khả năng sinh lời cho cổ đông. Tỷ suất nợ càng thấp mức độ bảo vệ dành cho các chủ nợ càng cao trong trường hợp DN rơi vào tình trạng phá sản và phải thanh lý tài sản. Rất khó có thể đánh giá được mức độ vay nợ phù hợp với DN hay tỷ suất nợ như thế nào là tốt đối với một DN nói chung, vì tỷ suất nợ phụ thuộc rất nhiều yếu tố: loại hình DN, quy mô của DN, lĩnh vực hoạt động, mục đích vay...

Tỷ suất nợ là phần bù của tỷ suất tài trợ, tỷ suất này cho biết tài sản của đơn vị được tài trợ từ các khoản vay, mượn, chiếm dụng chiếm bao nhiêu trong tổng nguồn vốn

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.12)$$

Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

Tỷ suất này một lần nữa cho biết nguồn vốn của doanh nghiệp đang chiếm ưu thế là nợ phải trả hay vốn chủ sở hữu, nếu tỷ suất này lớn hơn 1 tức là nguồn vốn của đơn vị đang dần nghiêng về nợ phải trả

$$\text{Tỷ suất DER} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ SH}} \quad (2.13)$$

Cơ cấu tài sản được đo lường thông qua tỷ suất đầu tư tài sản cố định (tỉ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản). Về mặt lý thuyết, khi tỉ lệ tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, doanh nghiệp có cơ hội thế chấp các tài sản này để tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài.

Tỷ suất đầu tư tài sản cố định

Tỷ suất đầu tư tài sản cố định phản ánh khi DN sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ. Tỷ suất đầu tư tài sản cố định càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản mà DN đang sử dụng vào kinh doanh; phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của DN. Tuy nhiên, để kết luận chỉ tiêu này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng DN trong từng thời gian cụ thể.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.14)$$

* Khả năng sinh lời

Đây là nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực để tạo ra lợi nhuận góp phần phòng ngừa, hạn chế rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Khả năng sinh lời từ của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nói riêng thường được đo bằng các chỉ tiêu như tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS), tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay hay tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (ROAE), tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản (REA)...

Tỷ suất sinh lời của doanh thu

Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) hay hệ số lãi ròng cho biết một trăm đồng doanh thu thuần thu được trong kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này mang giá trị dương nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh có lãi, tỷ suất càng lớn nghĩa là lãi càng lớn, tỷ suất mang giá trị âm nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ. Theo các nghiên cứu đã được công bố thì tỷ số doanh thu/tài sản cao là điều kiện đầu tiên để đạt được thu hồi vốn cao với sự đầu tư tương đối thấp và có những ảnh hưởng tích cực lên khả năng thanh toán bằng tiền mặt của doanh nghiệp, do vậy sẽ giảm nguy cơ rủi ro tài chính

$$\text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.15)$$

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản (ROAE) hay tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (EBIT/Total assets) phản ánh khả năng sinh lời không tính đến

ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp và nguồn gốc của vốn kinh doanh. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tổng tài sản khi nguồn hình thành tài sản bao gồm cả vốn chủ sở hữu và vốn vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (ROAE)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \quad (2.16)$$

Tỷ suất sinh lời của tài sản

Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Về mặt trị số ROA càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản có hiệu quả, rủi ro tài chính càng thấp; ngược lại, trị số ROA thấp chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh kém, rủi ro tài chính càng cao.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \quad (2.17)$$

Tỷ suất lợi nhuận giữ lại

Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận giữ lại đo lường mức lợi nhuận giữ lại và có thể được sử dụng để chi trả những khoản thua lỗ của doanh nghiệp. Lợi nhuận giữ lại càng cao thì rủi ro tài chính của doanh nghiệp nói càng thấp bởi vì khi gặp khó khăn về tài chính số tiền quỹ được sử dụng trước khi sử dụng vốn chủ sở hữu để chi trả cho các khoản thua lỗ

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận giữ lại (REA)} = \frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.18)$$

*** Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính**

Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính (DFL) là một trong những thước đo đánh giá mức độ rủi ro tài chính của doanh nghiệp. DFL là tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu - ROE (hay thu nhập một cổ phần - EPS) phát sinh do sự thay đổi của lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) được xác định theo công thức sau:

$$DFL = \frac{Qx(P-V) - F}{Qx(P-V) - F - I} = \frac{EBIT}{EBIT - I}$$

Trong đó:

Q	: Sản lượng tiêu thụ	F	: Tổng chi phí cố định
P	: Giá bán sản phẩm	I	: Chi phí lãi vay
V	: Chi phí biến đổi / đơn vị sản phẩm	EBIT	: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

2.3 Quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp

2.3.1 Quan niệm về quản trị rủi ro tài chính

Để giảm thiểu các rủi ro có thể gặp trong hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng một hệ thống QTRR, vừa đảm bảo mục tiêu kinh doanh, tạo ra lợi thế cạnh tranh và đem lại giá trị tăng thêm cho doanh nghiệp. QTRR của doanh nghiệp là quá trình nhận dạng, đo lường, đánh giá và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro một cách có chủ đích, có tổ chức của DN nhằm giúp DN đạt được mục đích, mục tiêu một cách có hiệu quả cao và bền vững trong điều kiện môi trường đầy bất trắc. QTRR là chương trình hướng tới sự hoàn thiện trong hoạt động của DN, quản lý hiệu quả các nguồn lực quan trọng, bảo đảm sự tuân thủ các quy định nhằm đạt được mục tiêu duy trì sự cân bằng tài chính và cuối cùng là ngăn chặn sự mất mát, thiệt hại cho DN. Mục tiêu của QTRR là nhận diện toàn bộ những rủi ro, xác lập mức rủi ro DN có thể chấp nhận đồng thời phải ý thức được rủi ro với kiến thức đầy đủ để có thể đo lường và giúp giảm nhẹ tổn thất. Chức năng chủ yếu của QTRR là nhận diện, đo lường và quan trọng hơn cả là kiểm soát rủi ro. QTRR tài chính là một nội dung quan trọng của hoạt động QTRR của DN.

Theo quan điểm của Steven Li (2003), giảng viên cao cấp về tài chính tại Australia, trong tác phẩm "Xu hướng trong tương lai và thách thức của quản trị rủi ro tài chính trong nền kinh tế kỹ thuật số", quản trị rủi ro tài chính là việc thực hành xác định mức độ rủi ro mong muốn, nhận diện mức độ rủi ro doanh nghiệp hiện có, và sử dụng các công cụ tài chính phái sinh hay các công cụ tài chính khác để điều chỉnh mức độ rủi ro thực tế phù hợp với mức độ rủi ro mong muốn của doanh nghiệp. Tại Việt

Nam, *PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2007)* trong tác phẩm “*Quản trị rủi ro tài chính*” cũng có quan điểm tương tự như *Steven Li (2003), Chance (2000)*

Theo quan điểm của tác giả trong phạm vi luận án này có thể hiểu: *quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp viễn thông nói riêng là xác định mức độ rủi ro mà doanh nghiệp mong muốn, nhận diện được mức độ rủi ro hiện nay của doanh nghiệp đang gánh chịu và sử dụng các công cụ tài chính để điều chỉnh mức độ rủi ro thực sự theo mức rủi ro mong muốn.*

2.3.2 Vai trò của quản trị rủi ro tài chính

Do mục tiêu cuối cùng của mọi doanh nghiệp là phải làm tăng giá trị các khoản đầu tư các nhà đầu tư bỏ vào doanh nghiệp nên với những đóng góp vào việc bảo tồn giá trị các khoản đầu tư này, hoạt động QTRR là thực sự cần thiết đối với doanh nghiệp. Vấn đề cần quan tâm còn lại của nhà QTRR chỉ là cân đối giữa những chi phí phải bỏ ra cho hoạt động QTRR với những lợi ích thu được từ các hoạt động này. QTRR nói chung và QTRR tài chính nói riêng có vai trò vô cùng to lớn và có thể có nhiều đóng góp cho doanh nghiệp

*** *Hoạt động QTRR tài chính tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp tránh khỏi nguy cơ phá sản.*** Doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản [25]. Theo đó, đảm bảo sự tồn tại của doanh nghiệp là lý do quan trọng nhất cho sự tồn tại của hoạt động QTRR tài chính. Nói cách khác, hoạt động QTRR tài chính có nhiệm vụ giúp cho doanh nghiệp có thể theo đuổi các mục tiêu của mình mà không bị phá sản bởi rủi ro tài chính phát sinh trong quá trình theo đuổi các mục tiêu đó.

*** *Hoạt động QTRR tài chính có đóng góp trực tiếp vào lợi nhuận của doanh nghiệp nhờ vào hoạt động kiểm soát chi phí liên quan đến rủi ro của doanh nghiệp.*** Đó là vì lợi nhuận của doanh nghiệp phụ thuộc vào tương quan giữa chi phí và thu nhập của doanh nghiệp. Khi hoạt động quản trị rủi ro góp phần làm giảm chi phí thì sẽ góp phần làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Có nhiều cách để hoạt động quản trị rủi ro có thể giảm chi phí cho doanh nghiệp, chẳng hạn các hoạt động nhằm ngăn ngừa rủi ro xảy ra, hay bằng việc xác định chính xác những nhân tố nào cần bảo hiểm, nhân tố nào không cần, những nhân tố nào chỉ cần di chuyển một phần, những nhân tố nào cần di chuyển toàn bộ mà doanh nghiệp có thể giảm chi phí mua bảo hiểm mà vẫn đảm

bảo ngăn ngừa được rủi ro hiệu quả.

** Hoạt động QTRR tài chính còn giúp doanh nghiệp tránh được những giảm sút về thu nhập hoặc thiệt hại về tài sản.* Bằng việc phát hiện rủi ro trong các dự án kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động QTRR tài chính có khả năng ngăn chặn kịp thời các tổn thất, qua đó tránh được hoặc giảm thiểu những thiệt hại về thu nhập hoặc tài sản cho doanh nghiệp.

** Hoạt động QTRR giúp giảm thiểu rủi ro nên nó có thể giúp doanh nghiệp tham gia vào những dự án có khả năng sinh lời cao.* Chẳng hạn, giám đốc một doanh nghiệp quyết định thành lập một chi nhánh ở nước ngoài nhưng lo ngại rủi ro tài chính do yếu tố chính trị tại nước đó. Nhưng với báo cáo của bộ phận QTRR là có thể bảo hiểm rủi ro tài chính do yếu tố chính trị với mức chi phí chấp nhận được, giám đốc doanh nghiệp có thể mạnh dạn đầu tư.

2.3.3 Quy trình quản trị rủi ro tài chính

Quy trình được thiết kế mang tính đồng bộ và có sự gắn kết với việc xây dựng và thực thi chiến lược của doanh nghiệp. Về cơ bản, quy trình quản trị rủi ro thường bao gồm các bước công việc cơ bản như: xác định, đo lường, kiểm soát, theo dõi và định lượng rủi ro. Để thực thi quy trình quản trị rủi ro một cách hiệu quả cần tranh thủ sự ủng hộ và cam kết ủng hộ của lãnh đạo doanh nghiệp, phân công trách nhiệm rõ ràng cũng như phân bổ nguồn lực phù hợp, đào tạo và tuyên truyền về quản trị rủi ro cho mọi đối tượng liên quan. Quy trình quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp phù hợp với quy trình quản trị rủi ro của doanh nghiệp nói chung, bao gồm các bước cơ bản: xác định, đo lường và kiểm soát rủi ro



Sơ đồ 2.1. Quy trình quản trị rủi ro tài chính

2.3.1.1 Xác định rủi ro (*Financial risk identification*)

Xác định rủi ro nói chung là một quá trình xác định các rủi ro có thể một tổ chức gặp phải cũng như điều kiện, phát sinh rủi ro. Tổ chức xác định rủi ro có thể nghiên cứu các hoạt động và những nơi nguồn lực của mình được tiếp xúc với rủi ro. Xác định rủi ro là một quá trình liên tục. Trong môi trường kinh tế năng động ngày nay, một quan điểm như vậy là hoàn toàn sai. Những thay đổi trong môi trường (vật lý, xã hội, chính trị, kinh tế, pháp lý, nhận thức) đòi hỏi sự chú ý liên tục để xác định những rủi ro mới. Xác định rủi ro tài chính liên quan đến phân biệt sự kiện rủi ro (như rủi ro do thay đổi chính sách, rủi ro do chính sách đầu tư và tài trợ, rủi ro do thiên nhiên...) và phát hiện nguyên nhân tiềm năng trước khi rủi ro xảy ra. Đây là một yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Rủi ro tài chính là kết quả của nhiều nguyên nhân khác nhau mà chủ yếu bao gồm: tình hình kinh tế trong nước và quốc tế; thiếu nhận thức về rủi ro; hoạch định chính sách bằng phương pháp không khoa học; các mối quan hệ tài chính nội bộ DN phức tạp...

2.3.3.2 Đo lường rủi ro (*Financial risk measurement*)

Đo lường rủi ro tài chính có nghĩa là đánh giá và định lượng các tác động và hậu quả của rủi ro tài chính. Bước này sẽ tận dụng các nguyên mẫu hoặc các phương pháp khác nhau để xác định rủi ro (tỷ lệ tài sản/nợ, phân tích xác suất, hệ số đòn bẩy tài chính đồng thời cung cấp dữ liệu chính xác để ngăn chặn và kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp).

2.3.3.3 Kiểm soát rủi ro (*Financial risk control*)

Kiểm soát rủi ro tài chính là việc sử dụng các chiến lược, các chương trình hành động, công cụ, kỹ thuật phù hợp... nhằm ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng không mong đợi của rủi ro đối với doanh nghiệp. Các biện pháp kiểm soát rủi ro tài chính thông thường bao gồm: tránh rủi ro, ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro, chấp nhận rủi ro và lập quỹ dự phòng để bù đắp rủi ro, chuyển rủi ro hoặc chia sẻ rủi ro.

Tránh rủi ro bằng cách không tham gia vào hoạt động có rủi ro. Đây là biện pháp trong đó nhà quản trị sẽ tìm cách phát hiện những dự án kinh doanh có nguy cơ xảy ra rủi ro cao để tránh cho doanh nghiệp không tham gia vào, nhờ đó không phải chịu rủi ro. Biện pháp tránh rủi ro có thể giúp cho doanh nghiệp không phải chịu bất kỳ hậu quả xấu nào

mà rủi ro được phát hiện có thể gây ra nhưng có thể dẫn đến doanh nghiệp bỏ lỡ những cơ hội kiếm lời.

Ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro là nhóm các giải pháp nhằm giảm đến mức tối đa rủi ro có thể đến với doanh nghiệp. Ngăn ngừa rủi ro nhằm vào nguyên nhân gây ra rủi ro, khiến rủi ro không thể xảy ra. Một khi không né tránh rủi ro, nhà quản trị sẽ phải tìm cách giảm thiểu số lần xảy ra rủi ro. Giảm thiểu những tổn thất do rủi ro gây ra nhằm kiểm soát, giảm thiểu thiệt hại một khi rủi ro xảy ra.

Chấp nhận rủi ro và lập quỹ dự phòng để bù đắp tổn thất nếu rủi ro xảy ra. Chấp nhận rủi ro là việc chấp nhận tình trạng rủi ro và xác định chiến lược tốt nhất có thể để giải quyết với những tổn thất và tác động của rủi ro. Đây là biện pháp không tránh khỏi để không bỏ lỡ những cơ hội kiếm lời. Trong trường hợp này nhà quản trị phải dự phòng các nguồn tài chính để kịp thời bù đắp những thiệt hại có thể xảy ra để không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của DN.

Chuyển giao rủi ro hoặc chia sẻ rủi ro: Để chia sẻ rủi ro, doanh nghiệp sẽ phải ký kết những hợp đồng với những điều khoản đặc biệt. Việc ký kết hợp đồng bảo hiểm cũng có thể coi là một biện pháp chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm. Để chuyển giao rủi ro, doanh nghiệp cũng bị đòi hỏi phải tham gia các hợp đồng đặc biệt nhằm chuyển giao phần rủi ro mà mình không muốn gánh chịu sang những chủ thể sẵn sàng nhận thêm rủi ro để đổi lấy một khoản thu nhập. Tham gia vào các hợp đồng bảo hiểm cũng có thể xem như là một biện pháp để chuyển giao rủi ro sang các doanh nghiệp bảo hiểm. Chuyển giao rủi ro chỉ nên được xem là biện pháp nhằm đưa mức độ rủi ro mà rủi ro phải đối mặt về mức độ rủi ro mà doanh nghiệp có thể chấp nhận được chứ không phải là biện pháp nhằm triệt tiêu rủi ro. Mặc dù không thể giúp triệt tiêu hoàn toàn rủi ro, nhưng biện pháp chuyển giao rủi ro và chia sẻ rủi ro cũng giúp giảm chi phí dự phòng rủi ro cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể chuyển giao hoặc chia sẻ, trong những tình huống đó, nhà quản trị sẽ phải quyết định việc chấp nhận hoặc tránh rủi ro.

2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tài chính

2.4.1 Nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp đối với rủi ro

Nếu doanh nghiệp chủ quan, không quan tâm... thì rủi ro sẽ xảy ra thường xuyên và hậu quả cũng nặng nề hơn. Ngược lại, nếu doanh nghiệp luôn quan tâm, cảnh giác thì

rủi ro sẽ ít xảy ra. Khi lo sợ và quan tâm đến rủi ro thì doanh nghiệp sẽ nghiên cứu và có biện pháp phòng chống tốt hơn, từ đó có thể hạn chế rủi ro xảy ra. Nhận thức của lãnh đạo DN nói chung và DN công nghiệp nói riêng cũng ảnh hưởng đến tính chủ quan của họ khi cân nhắc sử dụng nợ hay vốn chủ sở hữu. Việc nhận diện, đánh giá nguy cơ tiềm tàng, mức độ, tính chất nguy hiểm của rủi ro, việc xây dựng chương trình và chính sách chủ động phòng ngừa rủi ro ngày nay đã trở thành một trong số các nhiệm vụ trọng tâm của nhà quản trị DN. Do vậy, nhận thức của nhà quản trị là một trong các nhân tố quan trọng quyết định đến công tác QTRR của DN công nghiệp

2.4.2 Quy mô và hình thức tổ chức của doanh nghiệp

Căn cứ xác định mô hình tổ chức QTRR tài chính của doanh nghiệp là quy mô, hình thức tổ chức của doanh nghiệp và yêu cầu của ban lãnh đạo cấp cao đối với hoạt động QTRR. DN có thể lựa chọn mô hình tổ chức QTRR tài chính – tập đoàn, nếu có quy mô lớn hay mô hình tổ chức QTRR tài chính – DNVVN, nếu có quy mô vừa và nhỏ. Trong đó, chuyên viên điều phối quản trị rủi ro của DN có trách nhiệm hỗ trợ xây dựng và triển khai thực hiện chính sách QTRR, soạn thảo các tài liệu hướng dẫn, phương pháp luận và các công cụ áp dụng trong hoạt động QTRR, giám sát tính hiệu quả và hiệu lực của việc áp dụng chính sách QTRR.

Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, với bộ máy tổ chức đồng bộ, đội ngũ chuyên gia chuyên nghiệp, chương trình quản trị rủi ro, cơ chế kiểm soát chặt chẽ... các doanh nghiệp này lại có đủ điều kiện để sử dụng các công cụ tài chính hiện đại để quản trị rủi ro. Do vậy tác động tiêu cực của rủi ro thường được ngăn chặn và giảm thiểu ở mức có thể chấp nhận được. Ngược lại, những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, do những hạn chế về quy mô, không có khả năng thiết lập chương trình quản trị rủi ro đầy đủ như doanh nghiệp lớn, nên tác động tiêu cực của rủi ro thường rất nặng nề. Chẳng hạn, ở Mỹ, các công cụ tài chính phái sinh được các doanh nghiệp lớn sử dụng nhiều hơn các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mức độ tác động của rủi ro cũng khác nhau tùy thuộc vào hình thức tổ chức của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp công nghiệp hoạt động theo mô hình CTCP với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có đại hội đồng cổ đông, HĐQT, ban kiểm soát, giám đốc doanh nghiệp... trong quá trình hoạt động các tổ chức này có sự quản lý, giám sát lẫn

nhau. Hội đồng quản trị, ban kiểm soát có thể tiến hành kiểm toán nội bộ, yêu cầu ban giám đốc xây dựng chương trình QTRR và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tài sản và các nguồn lực của doanh nghiệp. Ngược lại, đối với doanh nghiệp tư nhân, thông thường chủ sở hữu đồng thời là nhà quản trị doanh nghiệp, thiếu các cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ, việc ra quyết định đầu tư thường do ý chí chủ quan của một vài người, chương trình QTRR thường bị bỏ qua, nên khả năng xảy ra rủi ro cũng như mức độ tác động tiêu cực thường rất lớn

2.4.3 Sự phát triển thị trường các sản phẩm phái sinh

Thị trường các sản phẩm phái sinh ra đời và phát triển đã cung cấp cho các DN nói chung và DN công nghiệp nói riêng những công cụ phòng ngừa rủi ro chủ động và hiệu quả. Sự phát triển của thị trường này đã tác động đến việc xây dựng tâm lý phòng ngừa rủi ro trong toàn thể xã hội và cộng đồng các DN. Các DN công nghiệp tuy có nhiều hạn chế trong việc sử dụng các sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, nhưng sự phát triển của thị trường này có tác động lớn đến việc nâng cao ý thức về phòng ngừa rủi ro của DN

2.4.4 Chính sách quản trị rủi ro

Chính sách quản trị rủi ro tài chính của DN thể hiện nhận thức về tầm quan trọng và cam kết của ban lãnh đạo cấp cao đối với hoạt động quản trị rủi ro tài chính; đảm bảo sự quan tâm và tuân thủ của nhân viên tại tất cả các cấp đối với quản trị rủi ro tài chính trong các hoạt động hàng ngày; xác định rõ phương pháp tiếp cận thống nhất đối với rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính trong toàn DN; quy định rõ trách nhiệm trong hoạt động quản trị rủi ro tài chính xuyên suốt doanh nghiệp; tăng cường hệ thống cảnh báo rủi ro trong toàn DN; xác định phạm vi của quản trị rủi ro tài chính trong DN. Chính sách quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp nói chung và DN công nghiệp nói riêng thường bao gồm những nội dung chính như: (i) mục đích của chính sách, các yêu cầu đối với hoạt động QTRR tại doanh nghiệp và các khái niệm chung; (ii) cấu trúc hóa các hoạt động QTRR như xác định rủi ro, đánh giá, quản lý, giám sát và báo cáo rủi ro một cách thống nhất; (iii) quy định trách nhiệm trong hoạt động QTRR xuyên suốt doanh nghiệp; (iv) quy định các cấp trong hệ thống QTRR tại DN; (v) mức độ rủi ro mà DN có thể chấp nhận

được...

2.4.5 Phương thức quản trị rủi ro

Về cơ bản, doanh nghiệp công nghiệp có thể lựa chọn sử dụng hai phương thức bao gồm: chủ động và thụ động. QTRR chủ động là phương thức QTRR thông qua các chương trình, chính sách của doanh nghiệp nhằm phòng ngừa những rủi ro ngay từ khi chúng còn tiềm ẩn. Các chính sách QTRR thực hiện vừa giúp DN chủ động né tránh rủi ro, giới hạn tác động rủi ro trong phạm vi có thể chấp nhận được, từ đó giúp DN tránh được khó khăn, đồng thời có thể biến các rủi ro thành cơ hội và làm tăng giá trị DN. QTRR thụ động là các biện pháp đối phó, khắc phục những hậu quả sau khi rủi ro đã xảy ra. Tất nhiên khi rủi ro đã xảy ra, tổn thất đã rõ ràng, các giải pháp khắc phục sẽ khó có được kết quả như mong muốn.

Tóm tắt chương 2

Thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa cơ sở lý luận về rủi ro tài chính doanh nghiệp, chương 2 của luận án đã nêu các vấn đề về rủi ro và rủi ro tài chính, các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính. Nhằm định lượng các vấn đề về rủi ro tài chính, chương 2 đã hệ thống hóa các chỉ tiêu nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính. Bên cạnh nội dung chính đề cập về rủi ro tài chính doanh nghiệp, vấn đề về quản trị rủi ro tài chính cũng được nêu ra dưới các khía cạnh: vai trò, quy trình và các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tài chính

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu

Để thực hiện phần đánh giá thực trạng rủi ro tài chính, luận án cần được xây dựng về phương pháp nghiên cứu. Để tăng tính chặt chẽ và đảm bảo độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu, tác giả tiến hành kết hợp cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, phương pháp định tính chủ yếu được sử dụng trong việc tổng quan tình hình nghiên cứu, tổng hợp và kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính, bên cạnh đó tác giả có thực hiện khảo sát về mức độ nhận thức hiểu biết của các nhà quản trị doanh nghiệp viễn thông nhằm củng cố cho vấn đề nghiên cứu. Giai đoạn tiếp theo, tác giả thực hiện khảo sát các mô hình nghiên cứu của các nhà cứu về các vấn đề liên quan, trên cơ sở đó tác giả lập luận để đưa ra các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

3.2 Phương pháp nghiên cứu định tính

3.2.1 Thiết kế nghiên cứu định tính

Để xây dựng mô hình lý thuyết về sự ảnh hưởng của các yếu tố rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, trước hết tác giả đã thực hiện nghiên cứu định tính.

Trong nghiên cứu khoa học, có nhiều vấn đề chưa thể lượng hóa ngay được, quá trình lượng hóa các phân tích đánh giá sẽ có ý nghĩa và chính xác hơn khi bắt đầu bằng những giả thiết có căn cứ, những hướng nghiên cứu phù hợp. Đặc biệt, với những vấn đề mới, những hướng nghiên cứu mới thì nội dung nghiên cứu định tính là hết sức cần thiết, giúp cho quá trình nghiên cứu tập hợp được những xu hướng nghiên cứu phù hợp. Tại Việt Nam vấn đề về rủi ro tài chính vẫn còn là 1 lĩnh vực mới, có những cách hiểu và nhận thức rất khác nhau, do vậy giai đoạn nghiên cứu định tính là hết sức cần thiết.

3.2.2 Nội dung và kết quả nghiên cứu định tính

Nguồn thu thập dữ liệu

Phương pháp tìm hiểu dựa trên các tài liệu tham khảo là các công trình nghiên cứu về rủi ro tài chính được công bố trên các tạp chí, ấn phẩm uy tín trong nước và trên thế giới. Trong quá trình tìm hiểu tài liệu, tác giả có tham khảo ý kiến của các chuyên

gia trong lĩnh vực tài chính để khẳng định về tính chính xác, phù hợp của các thông tin. Các thông tin này có thể tìm kiếm tại các đơn vị, tổ chức như: Tổng cục Thống kê, cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ Thông tin truyền thông, Ngân hàng Nhà nước...), thư viện quốc gia..

Bên cạnh các thông tin từ các công trình nghiên cứu, tài liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu, tác giả tìm hiểu các thông tin từ các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Tài liệu chủ yếu là các thông tin trên website hoạt động của doanh nghiệp, hệ thống sổ sách báo cáo của công ty. Tuy nhiên, phần lớn các công ty viễn thông hiện nay chưa thực hiện niêm yết trên sàn chứng khoán nên việc tiếp cận thông tin cũng rất hạn chế.

Cách thức thu thập dữ liệu:

Dựa trên nguồn thông tin để nghiên cứu định tính phía trên, tác giả đã thực hiện thu thập dữ liệu theo 2 cách như sau:

Thứ nhất, phỏng vấn cán bộ quản lý doanh nghiệp viễn thông: Đây là cách người phỏng vấn sử dụng các câu hỏi khác nhau để tìm hiểu người phỏng vấn suy nghĩ, cảm thấy như thế nào hoặc những nhận định của họ về vấn đề được hỏi. Các câu hỏi này sẽ không được báo trước cho người phỏng vấn để hỏi trực tiếp nhằm thu nhận được câu trả lời theo kiến thức, cảm nhận của người được phỏng vấn. Với đối tượng nghiên cứu, tác giả đã thực hiện phỏng vấn đối tượng là những nhà quản lý cấp trung tại các doanh nghiệp viễn thông (Mobifone, Vinaphone, Viettel..). Với những câu hỏi hướng tới nội dung: cách hiểu về rủi ro tài chính, cách thức nhận diện, phòng ngừa rủi ro tài chính, mức độ rủi ro tài chính tại đơn vị, mức độ quan tâm của người được hỏi về vấn đề...

Thứ hai, nghiên cứu tại bàn:

Có thể rút ra những hướng tiếp cận khi thực hiện đo lường rủi ro tài chính (xem xét các yếu tố quyết định về mức độ rủi ro tài chính) như sau: hướng tiếp cận theo khả năng thanh toán (xem xét các yếu tố về khả năng thanh toán là yếu tố trung tâm và những yếu tố tài chính như hiệu quả, hiệu suất, cơ cấu nợ ... là yếu tố ảnh hưởng), hướng tiếp cận tổng thể (các tác giả cho rằng rủi ro tài chính doanh nghiệp là một hàm tổng thể của khả năng thanh toán, hiệu quả, hiệu suất, cơ cấu vốn, cơ cấu nợ..., với cách tiếp cận này cần xây dựng thang đo cụ thể để khẳng định mức độ bao nhiêu là rủi ro

cao, thấp hay vừa phải); hướng tiếp cận theo cách tính xác suất xảy ra (theo hướng này các tác giả coi rủi ro tài chính cũng là 1 trường hợp của rủi ro, bởi vậy cần tính đến khả năng xảy ra hay xác suất xuất hiện biến cố này)

Theo các hướng tiếp cận trên, tác giả lựa chọn cách tiếp cận thứ nhất, coi rủi ro tài chính là khả năng thanh toán với các khoản nợ (bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn), từ đó nghiên cứu xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng thanh toán này.

3.2.3 Khảo sát về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam

3.2.3.1 Thực hiện khảo sát, điều tra

Trong quá trình nghiên cứu sơ bộ về các công trình khoa học có liên quan đến chủ đề rủi ro tài chính doanh nghiệp, tác giả nhận thấy các công trình chủ yếu nghiên cứu thông qua hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp, từ đó xây dựng các mô hình kinh tế, có những đề tài sử dụng các mô hình kinh tế nổi tiếng để đánh giá về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, các chỉ số kinh tế cũng là kết quả của khả năng, mức độ nhận thức về vấn đề, cụ thể là rủi ro tài chính.

Với mong muốn làm rõ hơn về mức độ nhận thức, mức độ quan tâm của các nhà quản trị tại các doanh nghiệp viễn thông tác giả đã tiến hành điều tra khảo sát.

Hình thức điều tra khảo sát: tác giả đã xây dựng bảng câu hỏi, trong đó có những câu hỏi được xây dựng nhằm đánh giá mức độ quan tâm của đối tượng với vấn đề (đối tượng đã bao giờ biết đến khái niệm, qua hình thức nào, công việc có liên quan hay không?), có những câu hỏi đánh giá về những hoạt động của đơn vị đối với lĩnh vực quản trị rủi ro tài chính (như tần suất thực hiện, mức độ ưu tiên, thứ tự ưu tiên các nội dung của quản trị rủi ro tài chính..). Nhằm tạo sự thuận lợi cho đối tượng tham gia trả lời phiếu điều tra, tác giả đã triển khai theo hình thức google doc, gửi link qua messenger, mail, facebook... Mẫu bảng câu hỏi được trình bày tại phụ lục 1 của đề tài

Đối tượng điều tra khảo sát: cá nhân đang hoạt động làm việc tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, các cá nhân này đang ở mức độ là nhà quản trị cấp trung hoặc có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản trị rủi ro tài chính (nhà quản trị rủi ro tài chính, kế toán hoặc nhà quản trị chung)

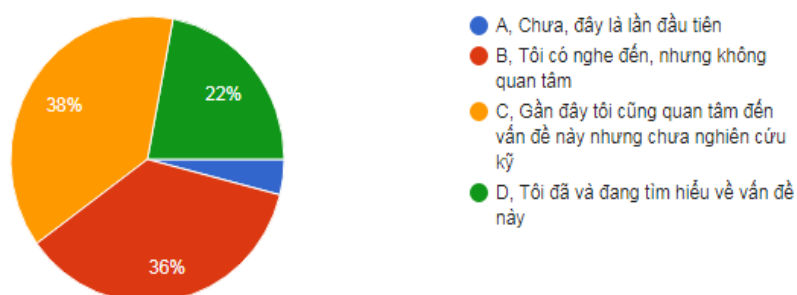
Thời gian tiến hành khảo sát: Từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2020

3.2.3.2 Kết quả khảo sát, điều tra

Tính đến ngày 31/08/2020 tác giả đã thu nhận được 50 phiếu trả lời, các phiếu trả lời đều hợp lệ với nội dung các câu hỏi đều được phản hồi. Kết quả phản hồi từng câu hỏi như sau:

1. Ông/Bà đã từng nghe đến thuật ngữ "rủi ro tài chính" chưa? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

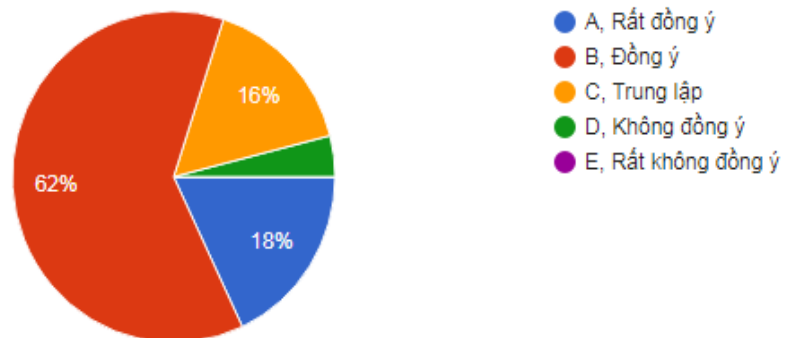
50 responses



Với câu hỏi đầu tiên nhằm mục đích đánh giá về mức độ nhận biết khái niệm rủi ro tài chính, có một tỷ lệ khá lớn các đối tượng được hỏi đã từng nghe/ được nhắc đến khái niệm rủi ro tài chính. Còn 1 phần rất nhỏ 4% đối tượng được hỏi cho biết đây là lần đầu tiên được biết đến thuật ngữ “rủi ro tài chính”

2. Rủi ro tài chính được khái niệm: “Theo nghĩa rộng, rủi ro tài chính là khả năng xảy ra những tổn thất gắn liền với hoạt động tài chính và thường bắt nguồn từ việc thực hiện các giao dịch liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính. Theo nghĩa hẹp, rủi ro tài chính là loại rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt khi huy động vốn từ các khoản nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh”. Ông/Bà hãy cho biết ý kiến của mình về cách tiếp cận này: (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

50 responses



Câu hỏi số 2 với mục đích kiểm tra mức độ ủng hộ với khái niệm “rủi ro tài chính”, tác giả đã đưa ra khái niệm của mình từ đó xây dựng mức ủng hộ từ Rất đồng ý đến Rất không đồng ý. Các ý kiến phản hồi cũng phản ánh thực tế hiện nay khi có nhiều cách tiếp cận khác nhau cho khái niệm này. Có 80% ý kiến phản hồi là đồng ý và rất đồng ý, nhưng có 16% ý kiến ở mức trung lập chưa có ý kiến rõ ràng về khái niệm và có 4% là không đồng ý

Tiếp nối câu hỏi số 2, nhằm mục đích làm rõ hơn những cách hiểu khác về rủi ro tài chính, tác giả yêu cầu người khảo sát đưa ra khái niệm mà mình đang ủng hộ. Các ý kiến cho khái niệm này bao gồm:

Rủi ro tài chính là khả năng xảy ra những tổn thất gắn liền với hoạt động tài chính và thường bắt nguồn từ việc thực hiện các giao dịch liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính

Rủi ro tài chính là bất kỳ dạng rủi ro nào liên quan đến tài chính, bao gồm cả các giao dịch tài chính bao gồm cả khoản vay công ty của người khác mà có nguy cơ vỡ nợ

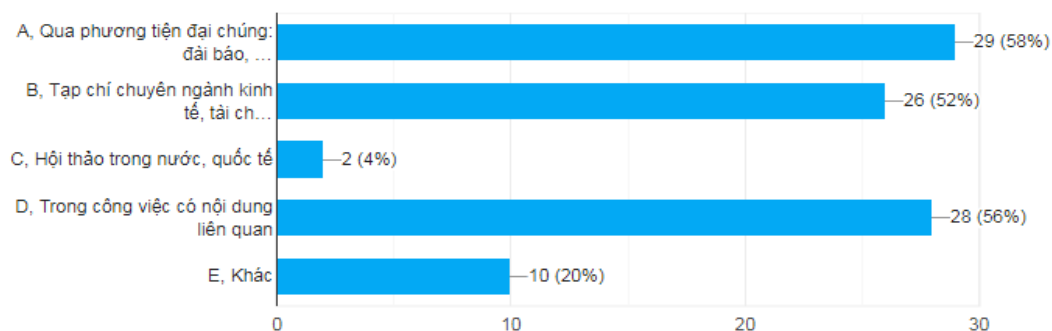
Rủi ro tài chính là bất kỳ dạng rủi ro nào liên quan đến tài chính, bao gồm cả các giao dịch tài chính bao gồm cả khoản vay công ty của người khác mà có nguy cơ vỡ

nợ.[Thông thường nó được hiểu là chỉ bao gồm rủi ro mất mát, có nghĩa là tiềm năng của sự mất mát tài chính và sự không chắc chắn về mức độ của nó.

Để làm rõ nguồn thông tin cung cấp về đối tượng nghiên cứu, tác giả đã xây dựng câu hỏi số 4:

4. Ông/Bà biết đến những nội dung/vấn đề rủi ro tài chính doanh nghiệp bằng cách nào? (Ông/Bà có thể lựa chọn nhiều đáp án)

50 responses

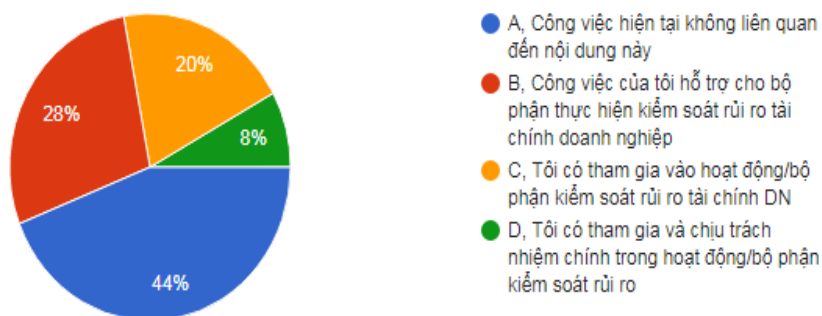


Với câu hỏi này đối tượng điều tra có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời, kết quả khảo sát cho thấy hiện nay khái niệm rủi ro tài chính đã được thông tin trên nhiều kênh truyền tải, từ các trang web đài báo đến các tạp chí chuyên ngành, thậm chí là kênh thông tin truyền miệng...

Sau khi tìm hiểu mức độ nhận thức của cá nhân về đối tượng nghiên cứu, tác giả đã xây dựng những câu hỏi nhằm tìm hiểu về các thực trạng nhận thức hay các hoạt động quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông.

5. Công việc hiện tại của Ông/Bà có liên quan như thế nào với nội dung "rủi ro tài chính doanh nghiệp"? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

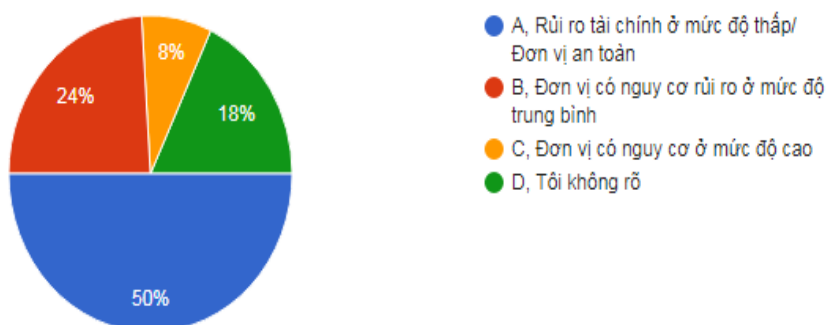
50 responses



Trong số những đối tượng được hỏi có đến 56% là có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp (mang tính hỗ trợ cho bộ phận kiểm soát rủi ro tài chính). Đặc biệt có những đối tượng đang tham gia và chịu trách nhiệm chính trong hoạt động quản trị rủi ro. Đây là những phản hồi có tính tích cực hỗ trợ cho kết quả nghiên cứu

6. Anh Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ rủi ro tài chính mà đơn vị đang gặp? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

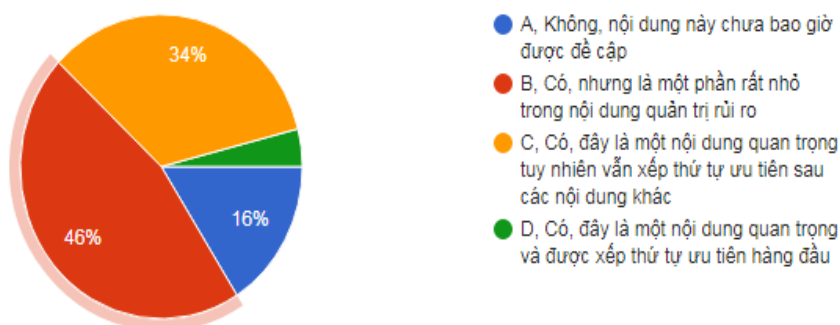
50 responses



Có đến 50% đối tượng được hỏi cho biết đơn vị mình đang ở ngưỡng an toàn, trong khi đó có 18% không nắm bắt được mức độ rủi ro tài chính đơn vị đang gặp phải, đặc biệt hơn có 8% kết quả cho thấy tự đánh giá về mức độ rủi ro tài chính là ở mức độ cao

8. Trong hoạt động kiểm soát rủi ro tại doanh nghiệp, đơn vị Ông/Bà có đưa nội dung quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp vào không? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

50 responses



Trong hoạt động quản trị doanh nghiệp thì quản trị rủi ro là một hoạt động hết sức quan trọng, hoạt động này giúp đơn vị hạn chế được những bất trắc có thể phát sinh. Tuy nhiên do những rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải là rất rộng gồm rủi ro hoạt động

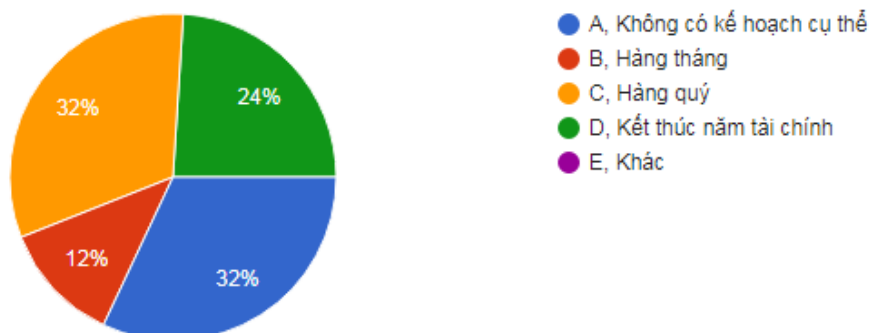
(thị trường, khách hàng...) và rủi ro tài chính nên mức độ ưu tiên hay sự quan tâm cho mỗi vấn đề sẽ tùy thuộc vào trường hợp/ hoàn cảnh cụ thể

Qua kết quả khảo sát thì phần lớn các doanh nghiệp đã dành sự quan tâm của mình cho việc quản trị rủi ro tài chính, tuy nhiên chỉ có 4% cho biết vấn đề rủi ro tài chính được xếp ưu tiên hàng đầu cần được xem xét trong hoạt động quản trị rủi ro. Đồng thời có 16% kết quả khảo sát cho rằng doanh nghiệp chưa bao giờ đưa nội dung quản trị rủi ro tài chính vào chuỗi hoạt động quản trị rủi ro

Nhằm đánh giá về tần suất hoạt động đánh giá rủi ro tại các doanh nghiệp viên thông, tác giả đã đưa nội dung câu hỏi số 10 vào, trong đó có 24% đánh giá thường niên khi kết thúc năm tài chính, 32% đánh giá hàng quý, 12% hàng tháng và 32% không có kế hoạch cụ thể, như vậy nhóm doanh nghiệp này chưa thực sự chú trọng đến nội dung đánh giá về rủi ro

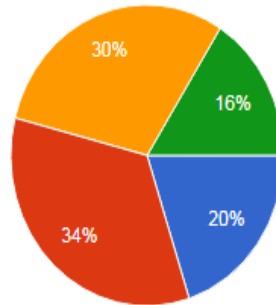
10. Công việc đánh giá về rủi ro (trong đó có nội dung đánh giá rủi ro tài chính) được thực hiện định kỳ như thế nào tại đơn vị? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

50 responses



11. Ông/Bà đánh giá như thế nào về công tác quản trị rủi ro tài chính mà đơn vị đang thực hiện? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

50 responses



- A, Đơn vị chưa quan tâm đến nội dung này, các hoạt động chưa bài bản
- B, Đã bắt đầu chú trọng đến nội dung này, tuy nhiên các bước chưa được thực hiện đúng trình tự
- C, Các bước trong nội dung quản trị rủi ro đã được thực hiện, tuy nhiên...
- D, Đơn vị đã thực hiện theo đúng trình tự và nội dung các bước được...

Qua những khía cạnh như mức độ quan tâm, thứ tự ưu tiên trong chuỗi hoạt động quản trị rủi ro, tần suất thực hiện... tác giả mong muốn nhận được một đánh giá tổng thể từ người được điều tra về hoạt động quản trị rủi ro tài chính tại đơn vị. Thông qua câu trả lời có 16% cho rằng đơn vị mình đã thực hiện đầy đủ đúng trình tự, 20% cho rằng đơn vị chưa quan tâm đến nội dung này, 64% còn lại cho rằng việc thực hiện quy trình chưa đầy đủ, chưa đúng trình tự

3.3 Thiết kế nghiên cứu định lượng

3.3.1 Lý do lựa chọn phương pháp nghiên cứu định lượng

Kết quả nghiên cứu định tính hết sức quan trọng, quá trình này giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu định hướng ban đầu về đối tượng nghiên cứu. Trên thực tế, khi tìm hiểu về một vấn đề, một góc cạnh thì cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau, do vậy quá trình nghiên cứu định tính giúp cho vấn đề được làm rõ theo khía cạnh đang được hiểu như thế nào và dựa trên cơ sở nào để đưa ra nhận định đó

Tuy nhiên, khi nghiên cứu định tính một vấn đề khác được nảy sinh đó là định tính chỉ đưa ra được những nhận định, những xu thế, những mô tả còn không giải quyết được vấn đề theo góc độ quy mô, mức độ. Đặt trong bối cảnh cụ thể là vấn đề rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông, thì vấn đề định tính dẫn chiếu đến các quan điểm, khái niệm, những nhận định nhưng không thể đánh giá được rủi ro tài chính hiện nay của các doanh nghiệp này đang ở mức độ nào, khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng thì có những yếu tố nào ảnh hưởng chủ yếu và mức độ ra sao. Do vậy, vấn đề nghiên cứu định lượng là hết sức cần thiết

3.3.2 Mã hóa các khái niệm, thang đo

Trong mô hình nghiên cứu cần có biến phụ thuộc và biến giải thích (biến độc lập, biến quan sát), với quá trình tìm hiểu các mô hình nghiên cứu, luận án cũng đề xuất mô hình lý thuyết vận dụng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Trong đó các khái niệm về các biến được đưa ra như sau:

Rủi ro tài chính- biến phụ thuộc- được ký hiệu là T

Rủi ro tài chính được hiểu là khả năng doanh nghiệp viễn thông mất khả năng thanh toán đối với các khoản nợ

Bảng 3.1: Thang đo đánh giá các chỉ tiêu RRTC của doanh nghiệp viễn thông

STT	Chỉ tiêu nhận diện rủi ro	Mức độ rủi ro
01	Hệ số khả năng thanh toán = 1,0	Có thể chấp nhận
02	Hệ số khả năng thanh toán <1,0	Cao
03	Hệ số khả năng thanh toán > 1,0	Thấp

Với mốc đánh giá là, bao gồm ý nghĩa khi mức độ thanh toán = 1, các doanh nghiệp viễn thông có tài sản dùng để thanh toán các khoản nợ = quy mô khoản nợ, tức là doanh nghiệp ở trạng thái cân bằng nên rủi ro tài chính có thể chấp nhận được, tuy nhiên nếu mức độ về khả năng thanh toán <1 tức là doanh nghiệp có tài sản dùng để thanh toán các khoản nợ nhỏ hơn quy mô của khoản nợ, như vậy doanh nghiệp bị đưa vào trạng thái mất khả năng thanh toán, hay gặp khó khăn trong khả năng thanh toán, nếu so với trạng thái cân bằng thì độ rủi ro sẽ cao hơn, nếu hệ số này càng nhỏ hơn 1 thì mức độ rủi ro càng cao. Để mô tả, giải thích cho biến độc lập T, tác giả đề xuất 5 chỉ tiêu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp như sau:

Bảng 3.2: Mô tả các chỉ tiêu của biến phụ thuộc (khả năng thanh toán)

RR tài chính	Ký hiệu các chỉ tiêu	Các chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị
--------------	----------------------	--------------	-----------	--------

T	T1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tài sản/Nợ phải trả	Lần
	T2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	TSNH/ Nợ ngắn hạn	Lần
	T3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	(TSNH- HTK)/ Nợ ngắn hạn	Lần
	T4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	Giá trị TSCĐ/Nợ dài hạn	Lần
	T5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	(LNTT + Lãi vay)/Lãi vay phải trả	Lần

- Biến độc lập (biến giải thích)

Để xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông, tác giả sử dụng các biến:

- **Cơ cấu nợ (X1):** biến độc lập này với nội dung xem xét về cơ cấu nợ của doanh nghiệp trong kỳ, đánh giá sự cân đối giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- **Hiệu suất hoạt động (X2):** biến độc lập này cho biết mức độ luân chuyển của các yếu tố đầu vào, cho biết khả năng doanh nghiệp vận dụng các yếu tố đầu vào như thế nào

- **Hiệu quả hoạt động (X3):** biến độc lập này cho biết khả năng sinh lời (khả năng tạo ra lợi nhuận) của các yếu tố là bao nhiêu khi sử dụng trong kỳ

- **Cơ cấu tài sản (X4):** biến độc lập này cho biết cơ cấu tỷ lệ giữa các yếu tố về tài sản, nguồn vốn của đơn vị

Để mô tả, giải thích cho các biến độc lập, tác giả đề xuất các chỉ tiêu như sau:

Bảng 3.3: Mô tả các chỉ tiêu của biến độc lập

Nhóm yếu tố	Thang đo	Đơn vị
-------------	----------	--------

Cơ cấu nợ (X1)	Hệ số nợ ngắn hạn trên nợ dài hạn	Lần
Hiệu suất hoạt động (X2)	Vòng quay hàng tồn kho	Lần
	Vòng quay tài sản cố định	Lần
	Vòng quay tài sản	Lần
	Vòng quay các khoản phải thu	Lần
Khả năng sinh lời (X3)	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	%
	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	%
	Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)	%
	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	%
Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản (X4)	Tỷ suất tự tài trợ	Vốn CSH/Tài sản
	Tỷ suất nợ	Nợ phải trả/Tài sản
	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả/Vốn chủ
	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	TSCĐ/Tài sản

Dựa trên những thiết kế mô tả, có thể đưa ra hàm số lý thuyết tuyến tính về các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông như sau:

$$f(T) = f(X1, X2, X3, X4)$$

$$\text{hay } f(T) = \alpha + \beta_1 X1 + \beta_2 X2 + \beta_3 X3 + \beta_4 X4$$

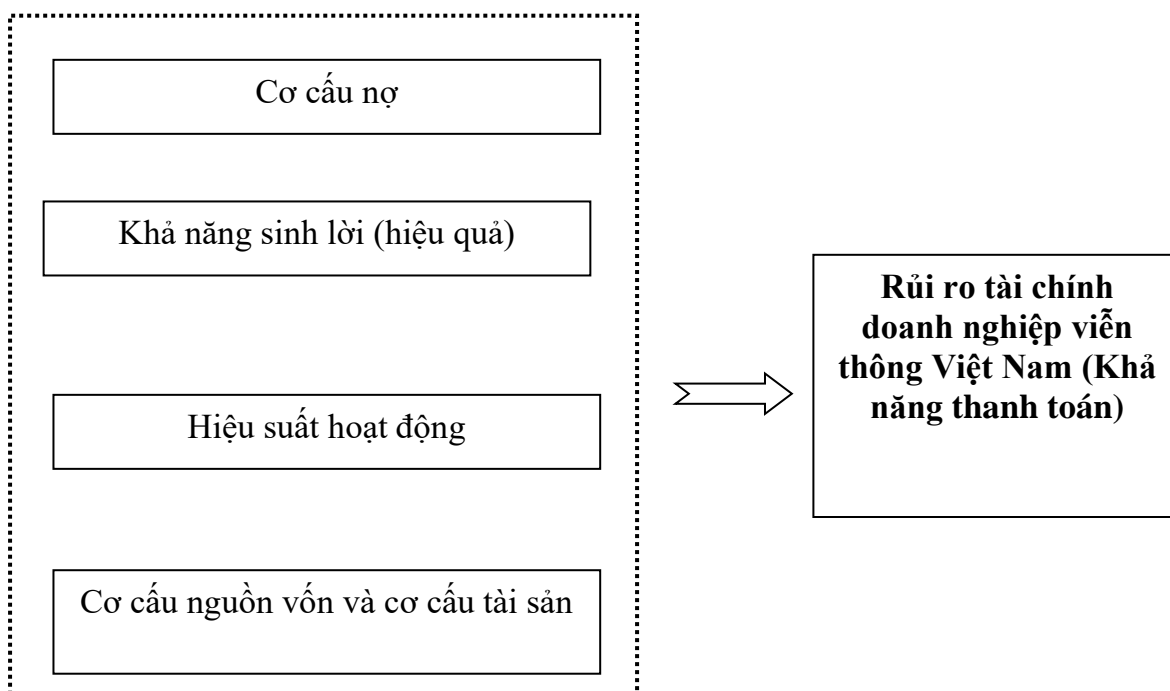
Trong đó:

α : hằng số

β_i : hệ số Beta cho biết mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

3.4 Mô hình nghiên cứu lý thuyết và các giả thiết nghiên cứu

3.4.1 Mô hình nghiên cứu lý thuyết



Sơ đồ 3.1 Mô hình lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông

Trong mô hình lý thuyết, biến phụ thuộc là rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam (biến T) thể hiện khả năng thanh toán với các khoản nợ (biến T được xác định theo công thức $= \text{tài sản dùng để thanh toán nợ} / \text{quy mô của khoản nợ}$), đồng thời để đánh giá sự phù hợp khi sử dụng khả năng thanh toán,

3.4.2 Các giả thiết nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trên thế giới về rủi ro tài chính của doanh nghiệp, đề tài thiết lập các giả thuyết nghiên cứu (H1 - H4) như sau:

H1: *Rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông có mối quan hệ cùng chiều với cơ cấu nợ.* Cơ cấu nợ là tỷ lệ giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn trong tổng nợ phải trả của doanh nghiệp viễn thông. So với việc vay nợ dài hạn, nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải trả trong thời gian dưới 1 năm tại thời điểm lập báo cáo tài chính (lập báo cáo về các khoản nợ), do vậy áp lực cho doanh nghiệp sẽ cao hơn với các khoản nợ dài hạn. Rủi ro tài chính sẽ tăng khi hệ số nợ ngắn hạn tăng và ngược lại.

H2: *Rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông có mối quan hệ ngược chiều với hiệu suất hoạt động.* Hiệu suất hoạt động phụ thuộc vào doanh số do tài sản tạo ra, hoạt động quản lý tài sản và các yếu tố khác. Hiệu suất hoạt động mạnh mẽ có thể đóng góp vào sự tăng trưởng lợi nhuận, khả năng thanh toán được đảm bảo, rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

H3: *Rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời.* Khi lợi nhuận tăng, các khoản thu nhập từ kinh doanh sẽ nhiều, doanh nghiệp có nhiều vốn hơn để chi trả cho các khoản nợ đến hạn, nguy cơ xảy ra rủi ro tài chính sẽ thấp hơn và ngược lại.

H4: *Rủi ro tài chính của các DN viễn thông có mối quan hệ ngược chiều với cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản.* Tỷ suất tự tài trợ càng cao, tức là tỷ suất nợ càng thấp, các chủ nợ càng an toàn hơn. Tương tự, tỷ suất đầu tư TSCĐ càng cao thì có thể bảo vệ lợi ích của các chủ nợ, góp phần giảm thiểu rủi ro tài chính và ngược lại.

Tóm tắt chương 3

Nhằm đánh giá về thực trạng rủi ro tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính, tác giả đã thực hiện nghiên cứu các công trình trong nước và nước ngoài để xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết riêng. Để thực hiện nhiệm vụ này, chương 3 của luận án đã mô tả quy trình nghiên cứu, quy trình trải qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1 nghiên cứu định tính, tác giả tìm hiểu các tài liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án, thực hiện bảng hỏi các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan. Giai đoạn 2 nghiên cứu định lượng, tác giả thực hiện xây dựng các biến trong mô hình nghiên cứu: khái niệm và xây dựng các thang đo, từ đó nêu mô hình nghiên cứu lý thuyết kết hợp với các giả thiết nghiên cứu

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM

4.1 Tổng quan doanh nghiệp viễn thông

4.1.1 Khái quát về doanh nghiệp viễn thông Việt Nam

4.1.1.1 Các khái niệm cơ bản

Theo quan điểm của Pete Moulton: “Viễn thông là khoa học của sự truyền đạt thông tin qua một khoảng cách dài sử dụng công nghệ điện thoại hoặc công nghệ vô tuyến, nó liên quan đến việc sử dụng các công nghệ vi điện tử, công nghệ máy tính và công nghệ máy tính cá nhân để truyền, nhận và chuyển mạch âm thanh, dữ liệu, hình ảnh qua các phương tiện truyền dẫn khác nhau như cáp đồng, cáp quang và truyền dẫn điện từ”.

Tương tự quan điểm của Pete Moulton, trong bảng phân ngành của mình, Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng khái niệm: “Viễn thông là tất cả sự chuyển tải, truyền dẫn hoặc thu phát các ký hiệu, tín hiệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh, giọng nói, dữ liệu thông qua các dây dẫn, sóng vô tuyến, cáp quang, các phương tiện vật lý hoặc các hệ thống điện từ khác”.

Dịch vụ viễn thông được chia thành hai nhóm: Dịch vụ viễn thông cơ bản và Dịch vụ giá trị gia tăng. Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm tất cả các dịch vụ viễn thông truyền dẫn thông tin đến thiết bị đầu cuối của khách hàng. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là những dịch vụ viễn thông mà nhà cung cấp “bổ sung thêm các giá trị” cho các thông tin của khách hàng qua việc nâng cao hình thức hoặc nội dung của thông tin hoặc cung cấp nhằm lưu trữ và khôi phục thông tin.

Ở Việt Nam, theo Luật Viễn thông được ban hành theo số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 có hiệu lực từ 01 tháng 07 năm 2010, sau đó được nghị định số 25/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Viễn thông có nêu giải thích các thuật ngữ: viễn thông, thiết bị đầu cuối, thiết bị viễn thông..., trong đó thuật ngữ viễn thông, dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông được giới thiệu như sau:

Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện tử khác [13]

Doanh nghiệp viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Doanh nghiệp viễn thông bao gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng [3]

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng [1]

4.1.1.2 Lịch sử phát triển ngành viễn thông Việt Nam

Quá trình phát triển của ngành viễn thông Việt Nam đến nay có thể được chia làm 04 giai đoạn gồm: Giai đoạn phục vụ, giai đoạn kinh doanh độc quyền, giai đoạn mở cửa tạo cạnh tranh và giai đoạn chuẩn bị hội nhập quốc tế [9]

a. Giai đoạn phục vụ

Từ trước năm 1987, ngành Bưu điện Việt Nam còn rất nghèo nàn lạc hậu, hoạt động chỉ mang tính chất phục vụ cho mục đích thông tin liên lạc của Đảng và Nhà nước. Trong hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ từ năm 1954 đến năm 1975, lĩnh vực thông tin và vô tuyến điện lúc này chủ yếu là để phục vụ cho chiến tranh và cho sự quản lý điều hành của Nhà nước, phục vụ cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Sau khi đất nước thống nhất, hệ thống tổ chức ngành Bưu điện được chia làm 04 cấp: Tổng cục Bưu điện; Bưu điện Tỉnh Thành phố và các đặc khu trực thuộc Trung ương; Bưu điện Huyện và tương đương; Trạm bưu điện xã và tương đương. Từ sau năm 1979, Tổng cục Bưu điện vừa giữ vai trò quản lý Nhà nước vừa tổ chức các hoạt động kinh doanh bưu chính viễn thông. Theo Nghị định số 390/CP ngày 02/11/1979 của Hội đồng Chính phủ: “Ngành Bưu điện là cơ quan thông tin liên lạc của Đảng và chính quyền các cấp, đồng thời là một ngành kinh tế - kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, hoạt động theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa và chế độ hạch toán kinh tế”. Ngày 15/8/1987, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 121- HĐBT ban hành Điều

lệ Bưu chính và Viễn thông, xác định: “Mạng lưới bưu chính và viễn thông quốc gia là mạng lưới thông tin liên lạc tập trung thống nhất trong cả nước, do Nhà nước độc quyền tổ chức và giao cho ngành Bưu điện quản lý, khai thác để phục vụ nhu cầu truyền tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp, các lực lượng vũ trang, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa và chế độ hạch toán kinh tế”. Đến năm 1990, Tổng cục Bưu điện lại được giao cho Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện đảm nhận chức năng quản lý nhà nước.

Có thể nói, trong giai đoạn này vai trò của ngành bưu điện chưa được nhìn nhận đầy đủ, ngành bưu điện được xem là một ngành kinh tế kỹ thuật và hoạt động chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu thông tin liên lạc của Đảng là Nhà nước, vai trò kinh doanh, tính kinh tế chưa được coi trọng đúng mức

b. Giai đoạn công ty hoá

Ngày 7/4/1990, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 115/HĐBT chuyển Tổng cục Bưu điện thành Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, nằm trong Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện. Đến năm 1992, Chính phủ đã ra Nghị định số 03/CP về việc thành lập Tổng cục Bưu điện là cơ quan trực thuộc Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về Bưu chính Viễn thông, kỹ thuật truyền dẫn tín hiệu Phát thanh Truyền hình và công nghiệp Bưu điện trong cả nước. Lúc này, hoạt động quản lý Nhà nước về lĩnh vực viễn thông và hoạt động quản lý công tác khai thác, sản xuất kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được tách rời nhau. Trong giai đoạn từ 1990 đến 1995, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) là đơn vị độc quyền phát triển mạng lưới và cung cấp dịch vụ viễn thông tại Việt Nam.

c. Giai đoạn mở cửa thị trường tạo cạnh tranh và chuẩn bị hội nhập kinh tế quốc tế

Năm 1995, ngành viễn thông khởi động cạnh tranh với việc thành lập Công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) và Công ty Viễn thông Quân Đội (Viettel). Cũng trong năm này, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 249/TTg về việc thành lập Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam trực thuộc Chính phủ trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các đơn vị dịch vụ, sản xuất lưu thông, sự nghiệp về Bưu chính - Viễn thông thuộc Tổng cục Bưu điện trước đây. Tuy nhiên, đến năm 1992,

Tổng cục Bưu điện lại được thành lập để giữ vai trò quản lý Nhà nước về lĩnh vực bưu chính viễn thông. Trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2000, mặc dù đã được thành lập nhưng hai công ty viễn thông mới vẫn chưa có những hoạt động nào đáng kể. VNPT vẫn là đơn vị độc quyền hoàn toàn trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đến năm 2003, ngành viễn thông thực sự chuyển từ độc quyền công ty sang cạnh tranh trong tất cả các loại dịch vụ. Tổng cộng có 6 công ty hạ tầng mạng được thiết lập mạng lưới và cung cấp dịch vụ gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty Viễn thông Điện lực (EVN Telecom), Công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT), Công ty Cổ phần viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom) và Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải (Vishipel). Trong đó VNPT, Viettel và EVN Telecom được thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định nội hạt và quốc tế. Có 5 công ty được thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: VMS, GPC, Viettel, SPT và Hanoi Telecom. Thị trường viễn thông bắt đầu sôi động từ giai đoạn này với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp viễn thông mới đối với VNPT.

d. Giai đoạn hội nhập quốc tế

Để chuẩn bị cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, đặc biệt là sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), ngày 23/3/2005 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 58/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của ngành viễn thông Việt Nam. Dịch vụ bưu chính lúc này đã được tách ra khỏi viễn thông.

Như vậy, cùng với quá trình đổi mới mở cửa thị trường của đất nước, ngành viễn thông Việt Nam đã đi từ một ngành chủ yếu đóng vai trò phục vụ (thời kỳ kháng chiến phục vụ thông tin liên lạc cho chiến trường, thời kỳ trước 1986 phục vụ công tác quản lý, điều hành của Đảng và Nhà nước) sang định hướng thị trường thông qua việc thành lập Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Xa hơn nữa, để chuẩn bị cho tiến trình hội nhập quốc tế, ngành viễn thông đã dần dần giảm được tình trạng độc quyền, tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, giúp các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tập dượt, đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp viễn thông khác trên thế giới. Có thể nói,

ngành viễn thông Việt Nam luôn luôn đồng hành với quá trình phát triển của đất nước, mọi giai đoạn phát triển của đất nước đều có sự đóng góp không nhỏ của ngành viễn thông Việt Nam.

Sau nhiều năm phát triển sôi động, năm 2011, thị trường viễn thông Việt Nam đã bước vào giai đoạn phát triển bão hòa về dịch vụ thoại. Theo nhận định của nhiều chuyên gia trong ngành, năm 2012 là năm đầy khó khăn, thách thức với các doanh nghiệp (DN) viễn thông khi doanh thu khó có khả năng tăng đột biến, tăng trưởng thuê bao không nhiều...

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2011, số thuê bao điện thoại phát triển mới của cả nước đạt 11,8 triệu thuê bao, giảm 12,9% so năm 2010. Trong đó có 49,6 nghìn thuê bao điện thoại cố định, giảm 76,1% và 11,8 triệu thuê bao di động, giảm 11,9%. Con số này đủ cho thấy, tăng trưởng thuê bao điện thoại đã giảm đáng kể, không còn phát triển nóng như những năm trước đây. Mặc dù việc phát triển thuê bao gặp nhiều khó khăn nhưng doanh thu của một số DN viễn thông vẫn tăng trưởng. Điển hình như Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) năm 2011 đạt doanh thu hơn 120 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 20% so năm 2010; Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel) đạt hơn 117 nghìn tỷ đồng, tăng 28%...

Tái cấu trúc DN viễn thông nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như bảo đảm thị trường viễn thông phát triển bền vững là một trong những xu hướng của các DN viễn thông từ năm 2012. Việc tái cấu trúc DN là theo quy luật tất yếu của thị trường, nếu không thực hiện, DN sẽ không thể tiếp tục tồn tại. Hiện, thị trường có quá nhiều DN viễn thông, các DN nhỏ sẽ "chết" vì khó có thể cạnh tranh được với các DN lớn. Các DN cần ngồi lại với nhau tìm hướng phát triển nhằm bảo vệ thị trường.

Năm 2011, Chính phủ đã ban hành Nghị định 25/2011/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Viễn thông với những quy định cụ thể nhằm tránh việc doanh nghiệp câu kết, chèn ép các đối thủ khác và thống lĩnh thị trường để cạnh tranh không lành mạnh. Việc thực hiện Nghị định này buộc VNPT không được sở hữu quá 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần một trong hai mạng di động VinaPhone và MobiFone (VNPT đang sở hữu 100% vốn tại hai mạng di động lớn này). VNPT sẽ phải tính toán mô hình phù hợp cho mình: cổ phần hóa một trong hai mạng di động của mình, nhưng cũng không được sở hữu hơn 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần tại mạng di động đã được cổ phần hóa; hoặc hợp nhất hai

mạng di động của mình để trở thành một mạng. Do đó, năm 2012, thị trường viễn thông sẽ có nhiều biến động trước quá trình tái cấu trúc DN của VNPT, DN nhà nước hiện nắm vai trò chủ lực trong ngành viễn thông. Thứ trưởng Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thành Hưng đánh giá, năm 2012, thị trường viễn thông sẽ tiếp tục xu hướng sáp nhập, giải thể DN. Hiện thị trường này vẫn chủ yếu là các DN nhà nước tham gia cạnh tranh nên Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ tiếp tục tham mưu Chính phủ hướng tới thị trường cạnh tranh hơn, cương quyết cổ phần hóa DN nhà nước.

Một trong những dấu hiệu cho thấy thị trường viễn thông bước vào giai đoạn phát triển bão hòa là do mật độ điện thoại đã tiệm cận mức bão hòa, doanh thu trên từng thuê bao giảm dần, khiến lợi nhuận của DN giảm, tất yếu dẫn đến việc tái đầu tư của DN sẽ giảm, ảnh hưởng chất lượng dịch vụ. Cạnh tranh bằng giá cước đã đến điểm dừng, buộc các DN phải tìm kiếm các hình thức cạnh tranh khác như phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng, đầu tư ra nước ngoài...

Ngày 17 tháng 07 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định 929/QĐ-TTg quyết định phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011- 2015”, trong quyết định lĩnh vực ưu tiên hàng đầu là viễn thông ; song song trong khoảng thời gian này vào ngày 27 tháng 07 năm 2012 Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 với những định hướng và mục tiêu cụ thể.

4.1.1.3 Vai trò của doanh nghiệp ngành viễn thông trong nền kinh tế - xã hội của Việt Nam

Theo quan điểm của Bộ Bưu chính Viễn thông trong chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, ngành viễn thông Việt Nam có 05 vai trò chính gồm: (1).Viễn thông là ngành thuộc kết cấu hạ tầng của nền kinh tế; (2).Viễn thông là ngành có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế; (3).Viễn thông là công cụ hỗ trợ công tác quản lý đất nước; (4).Viễn thông góp phần mở rộng hợp tác quốc tế và đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá - công nghiệp hoá đất nước; (5).Viễn thông góp phần phát triển văn hoá xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường [9]

A, Viễn thông là ngành thuộc kết cấu hạ tầng của nền kinh tế

Viễn thông với vai trò là ngành sản xuất vật chất đã được thừa nhận từ lâu,

nhưng với vai trò là ngành cơ sở hạ tầng của nền kinh tế thì mới được nhận thức cách đây ít năm. Trong khi các nước phương Tây xem viễn thông là một thành phần của cơ sở hạ tầng ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai thì đối với Việt Nam cho đến thời điểm trước Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, viễn thông trên thực tế vẫn chỉ được xem là ngành phục vụ, là cơ quan hành chính sự nghiệp có thu. Chiếc máy điện thoại chỉ là “tín chỉ”, là “đặc quyền” của các cơ quan nhà nước. Viễn thông theo quan điểm tài chính là không thiết yếu và được đầu tư rất ít từ ngân sách nhà nước.

Với tư cách là cơ sở hạ tầng sản xuất, viễn thông thực hiện vai trò tác động đến sản xuất kinh doanh một cách tổng hợp và đa dạng trên nhiều phương diện khác nhau:

Tạo điều kiện cung cấp mọi thông tin cơ bản cần thiết cho sản xuất và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, lựa chọn phương án tính toán tối ưu các yếu tố đầu vào và đầu ra.

Tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế xã hội, thúc đẩy phát triển sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tạo tiền đề và điều kiện mở rộng thị trường trong nước, gắn thị trường trong nước với thị trường nước ngoài, thúc đẩy quá trình đưa đất nước chuyển mạnh sang kinh tế thị trường.

Góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, phương thức quản lý tổ chức sản xuất. Hệ thống thông tin di động, truyền số liệu, Internet phát triển sẽ tạo ra một cuộc cách mạng trong quản lý kinh tế cả ở tầm vĩ mô và vi mô.

Với tư cách là cơ sở hạ tầng xã hội, viễn thông tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự phát triển văn hoá - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hiện nay, thiết bị viễn thông là một trong những phương tiện không thể thiếu tại các trung tâm văn hoá, khoa học, những cơ sở đào tạo, trường học, bệnh viện, trung tâm thể thao.

B, Viễn thông là một ngành kinh tế - kỹ thuật – dịch vụ lớn

Trong xu hướng phát triển chung trên thế giới, viễn thông đã trở thành một ngành kinh tế - dịch vụ quan trọng của Việt Nam khi bước vào kỷ nguyên thông tin. Viễn thông hiện đại có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế xã hội, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiện

tại, Việt Nam cơ bản là một nước nông nghiệp, tỷ trọng lao động thủ công cao (chiếm khoảng 70% lao động). Việc phát triển viễn thông sẽ cho ra đời các ngành công nghiệp dịch vụ thông tin có hàm lượng trí tuệ cao, có giá trị gia tăng cao như: tư vấn, thiết kế, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống thông tin, đào tạo từ xa, y tế từ xa, thương mại điện tử, giao dịch tài chính qua mạng máy tính,... Kinh nghiệm thực tế các nước đi trước cho thấy, trong tương lai, những ngành này sẽ trở thành những ngành công nghiệp hàng đầu ở Việt Nam, thu hút hàng triệu lao động có trình độ, nhờ vậy, tỷ trọng dịch vụ trong GDP sẽ tăng và thúc đẩy việc cải cách các ngành công nghiệp khác.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, số lượng người lao động ở nông thôn ra thành phố ngày càng tăng gây ra không ít các vấn đề xã hội mới cần giải quyết. Với vai trò cân đối, quy hoạch, viễn thông sẽ tạo điều kiện thực hiện chương trình việc làm ở nông thôn. Mặt khác, viễn thông phát triển sẽ đưa các giá trị văn hoá tinh thần đến nông thôn, miền núi, hải đảo, nâng cao mức sống nông dân, nông thôn.

Trước đây ngành viễn thông nước ta còn lạc hậu, tỷ trọng doanh thu trong tổng sản phẩm quốc nội không nhiều, khoảng 0,52% vào năm 1991. Trong những năm gần đây, ngành viễn thông đã có những tiến bộ rất đáng khích lệ, đóng góp rất quan trọng vào sự tăng trưởng GDP của nước ta. Đóng góp của doanh thu viễn thông trong GDP năm 2001 là 1,9%; năm 2002 là 2,3% và năm 2004 là 4,5%. Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP của ngành viễn thông hàng năm trong giai đoạn 1993 - 2000 là 2,6%, đứng thứ ba trong cả nước sau ngành dầu khí và điện lực. Trong giai đoạn từ năm 2005 đến nay ngành vận tải, du lịch, bưu điện (trong đó có viễn thông) hàng năm đóng góp vào GDP trung bình 8%

C, Viễn thông hỗ trợ công tác quản lý đất nước

Thông tin là công cụ để Nhà nước quản lý, điều hành mọi hoạt động của đất nước. Bất kỳ Chính phủ nào lên cầm quyền đều sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc để quản lý và điều hành đất nước. Khi lực lượng sản xuất chưa phát triển, chưa có sản xuất hàng hoá thì thông tin chủ yếu phục vụ chức năng quản lý hành chính của Nhà nước, phục vụ an ninh, quốc phòng. Nhưng khi sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển thì thông tin còn là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Đối với Việt Nam, từ khi ra đời viễn thông luôn là công cụ phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Nhằm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của Việt Nam theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc nắm thông tin nhanh, nhạy, chính xác, kịp thời là yếu tố vô cùng quan trọng. Viễn thông cũng đảm bảo nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, kế hoạch và các công cụ khác một cách linh hoạt và phù hợp với xu thế tin học hoá nền kinh tế quốc dân.

D, Viễn thông góp phần mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước muốn thực hiện thắng lợi cần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Phát triển viễn thông, Việt Nam sẽ có điều kiện tiếp cận với khối lượng tri thức khổng lồ của nhân loại: kỹ thuật mới, phương thức kinh doanh mới, kinh nghiệm quản lý và các thành tựu khoa học công nghệ của nhân loại trên các mặt, tận dụng được lợi thế của nước đi sau để phát triển. Viễn thông cũng sẽ tạo thêm điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam hoà nhập, tiếp cận với nền kinh tế thế giới, thu hút vốn, chuyển giao công nghệ, hợp tác kinh doanh để phát triển.

E, Viễn thông góp phần phát triển văn hoá xã hội, bảo vệ môi trường

Viễn thông cung cấp rất nhiều dịch vụ cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhờ có viễn thông hiện đại, các lĩnh vực phục vụ xã hội như y tế, giáo dục, phòng chống thiên tai, giao thông và các dịch vụ công cộng có thể được cải thiện nhanh chóng cả về chất lượng và số lượng.

Ứng dụng viễn thông sẽ góp phần vào việc sử dụng có hiệu quả hơn năng lượng và các nguồn tài nguyên quốc gia. Đồng thời, nhờ việc trao đổi thông tin ngày càng tăng sẽ dần dần giảm bớt nhu cầu đi lại của con người và sự vận chuyển của hàng hoá, do đó sẽ giảm được lượng khí thải CO₂ và các chất ô nhiễm môi trường khác.

Có thể nói, viễn thông là ngành có vai trò rất to lớn, ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Việc phát triển ngành viễn thông sẽ có ý nghĩa ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân, góp phần giữ gìn trật tự xã hội, an ninh quốc phòng và chủ quyền của quốc gia, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

4.1.2 Đặc điểm kinh doanh viễn thông tại Việt Nam

Thị trường viễn thông tại Việt Nam trong suốt thời gian qua đã luôn có những biến đổi liên tục. Phần lớn các đại gia trong ngành viễn thông đã gặt hái được rất nhiều thành công, không ngừng nâng cấp, tiến xa hơn nữa và đem lại lợi nhuận rất cao. Đại diện trong những thương hiệu lớn phải kể đến đầu tiên, đó chính là Viettel, cùng với VNPT và MobiFone. Tất cả thương hiệu trên hiện nay đang phát triển rất mạnh mẽ, đều có số lượng thuê bao rất lớn, cung cấp cho khách hàng nhiều dịch vụ đa dạng

Một thuận lợi của ngành viễn thông là về mặt quản lý nhà nước, khung pháp lý định hướng đã tương đối đầy đủ ở các mặt hoạt động như: Luật viễn thông, Quy hoạch tần số vô tuyến điện quốc gia, hàng năm Bộ thông tin truyền thông đều ban hành chỉ thị về định hướng phát triển ngành... Đây là cơ sở để một mặt các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có thể phát triển ổn định trong dài hạn, mặt khác nâng cao tính minh bạch của thị trường và tăng tính cạnh tranh, mang lại lợi ích cao nhất cho người tiêu dùng.

Thị trường viễn thông Việt Nam đang trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, khi thị trường đã trở lại con đường tăng trưởng trong nửa đầu năm 2019 sau một thời gian dài bão hòa. Các nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội lớn trong lĩnh vực viễn thông đang phát triển tại Việt Nam. Điều này là do chính phủ Việt Nam coi đó là động lực chính cho nền kinh tế kỹ thuật số của đất nước, và sẽ đẩy mạnh việc thoái vốn khỏi các tập đoàn viễn thông nhà nước. Theo các chuyên gia, các kế hoạch của chính phủ về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các thành phố thông minh, vấn đề khởi nghiệp và chương trình mạng đổi mới quốc gia, được kích hoạt bởi các mạng 4G và 5G, IoT, viễn thông di động tiên tiến, đang giúp ngành công nghệ thông tin tiếp tục tăng trưởng và đạt doanh thu cao.

Theo ước tính từ Bộ Thông tin và Truyền thông: nhu cầu về dữ liệu trong nước đang gia tăng và sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai gần. Các chuyên gia viễn thông cho biết, số lượng thuê bao 4G sẽ tăng hơn 9 lần từ năm 2019 cho đến năm 2024.

Bên cạnh đó, luôn có các cơ hội cho các nhà xuất khẩu nước ngoài trong việc cung cấp thiết bị, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ giá trị gia tăng, phát triển các công nghệ không dây và các dịch vụ băng thông rộng thay thế, cũng như hợp tác với các nhà khai thác mạng trong nước để cung cấp các dịch vụ 3G, 4G và 5G.

Ngoài ra, do thị trường viễn thông dựa trên vệ tinh chưa được phát triển tại Việt Nam, dự kiến sẽ có cơ hội cho các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ vệ tinh vào Việt Nam trên cơ sở xuyên biên giới.

Thị trường viễn thông Việt Nam dự kiến sẽ phát triển hơn nữa khi các nhà mạng đang chạy đua để thử nghiệm và triển khai các dịch vụ 5G.

Một báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông cho thấy: tổng số thuê bao di động trong sáu tháng đầu năm 2019 đạt 134,5 triệu thuê bao, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Một con số cao như vậy cho thấy sự phục hồi trên thị trường sau một thời gian dài hoạt động trì trệ.

Các nhà phân tích cho rằng một kết quả tích cực như vậy là do một số thay đổi chính sách lớn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh đó, Bộ Thông tin và Truyền thông đã cấp phép thử nghiệm 5G cho ba nhà mạng lớn, nhường chỗ cho một cuộc đua công nghệ dự kiến sẽ trở nên khốc liệt trong những tháng tới. Tập đoàn viễn thông Quân đội Viettel đã công bố thử nghiệm thành công công nghệ không dây thế hệ thứ năm tại Hà Nội và đang mở rộng thử nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã làm việc với Ngân hàng nhà nước Việt Nam để xây dựng kế hoạch cho phép các nhà mạng di động thử nghiệm thanh toán di động, một động thái được coi là một bước đột phá để giúp giảm các giao dịch thanh toán tiền mặt, làm cho thị trường tài chính quốc gia trở nên minh bạch hơn và mở ra cơ hội tăng trưởng mới cho các nhà mạng di động.

Việc thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet hiện được quy định là lĩnh vực đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài, ngoài ra trong thực tế thì các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện thoại di động đều là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Đây có thể là những nguyên nhân cốt yếu dẫn tới tình trạng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của Việt Nam mặc dù đủ mạnh về năng lực mạng lưới nhưng vẫn còn yếu về năng lực chăm sóc khách hàng và sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức khi các hạn chế cạnh tranh dần dần bị gỡ bỏ theo lộ trình hội nhập WTO trong thời gian tới. Cùng với sự phát triển của xã

hội và yêu cầu ngày càng cao của người sử dụng, việc nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng sẽ là yếu tố quyết định thành công của doanh nghiệp trên thị trường

Trong xu thế phát triển thông tin hiện nay, người sử dụng dịch vụ viễn thông ngày càng có nhu cầu cao trong việc sử dụng các sản phẩm tích hợp. Do đó, các nhà mạng đang tập trung triển khai nhiều dịch vụ, nội dung hấp dẫn trong các gói sản phẩm nhằm thu hút khách hàng. Cụ thể, đã có hơn 100 nhà mạng trên thế giới tích hợp các ứng dụng âm nhạc vào sản phẩm trong năm 2018 và rõ ràng xu hướng này sẽ là hướng đi dài hạn của các nhà mạng trên thế giới. Bên cạnh đó, theo dự báo, số lượng người sử dụng các gói cước tích hợp từ bốn dịch vụ trở lên trên toàn cầu sẽ tăng lên 46 triệu người trong năm 2019. Doanh thu từ các nội dung video trực tuyến cũng sẽ tăng lên 48 tỷ USD vào năm 2023 với tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm là 18%.

Việt Nam là một trong những thị trường viễn thông có tốc độ tăng trưởng nhanh trong khu vực và trên thế giới trong nhiều năm trở lại đây. Giai đoạn trước những năm 2010 chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng tham gia các dịch vụ viễn thông ở Việt Nam. Tại thời điểm cuối năm 2005, Việt Nam mới chỉ có 15,8 triệu thuê bao điện thoại, bao gồm 8,7 triệu thuê bao điện thoại di động và 7,1 triệu thuê bao điện thoại cố định và 210 nghìn thuê bao internet thì đến năm 2010, cả nước đã có 125,9 triệu thuê bao điện thoại, gấp gần 8 lần năm 2005, trong đó số thuê bao điện thoại cố định là 111,5 triệu thuê bao, gấp 12,8 lần và 14,4 triệu thuê bao điện thoại cố định, gấp 2 lần. Số lượng thuê bao internet tuy không nhiều nhưng có tốc độ tăng rất nhanh trong giai đoạn này. Năm 2010, mặc dù mới chỉ có 3,7 triệu thuê bao internet băng rộng cố định nhưng cũng đã gấp 17 lần năm 2005. Cùng với đó doanh thu viễn thông cũng có sự tăng trưởng rất tích cực. Doanh thu viễn thông năm 2010 đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, duy trì tốc độ tăng trên 40% trong nhiều năm trước đó. Đến giai đoạn 2011-2015, hạ tầng viễn thông và internet không ngừng được hiện đại hóa, phát triển đồng bộ với độ bao phủ rộng khắp cả nước nhờ việc phóng thành công và đưa vào sử dụng vệ tinh Vinasat-2 và VNREDSat-1. Số thuê bao điện thoại tiếp tục tăng mạnh ở những năm đầu giai đoạn nhưng lại giảm dần ở những năm tiếp theo, trong đó giảm mạnh ở mảng thuê bao điện thoại cố định. Năm 2012 là năm có số thuê bao điện thoại cao nhất từ trước đến nay, đạt 141,2 triệu thuê bao; năm 2015 giảm xuống còn 129,4 triệu thuê bao, trong đó số thuê bao điện thoại di động vào các năm tương ứng lần lượt là: 131,7 triệu thuê bao và 123,9 triệu thuê

bao; số thuê bao cố định là 9,6 triệu thuê bao và 5,4 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại giai đoạn này đạt mức tăng bình quân 0,5%/năm, trong đó thuê bao di động tăng 2,1%/năm và thuê bao cố định giảm 17,7%/năm. Ngược lại, số thuê bao internet băng rộng cố định vẫn duy trì tốc độ tăng khá cao, bình quân mỗi năm tăng gần 16%, đạt 7,7 triệu thuê bao vào năm 2015. Doanh thu bưu chính viễn thông giai đoạn 2011-2015 tiếp tục duy trì mức tăng khá cao, năm 2015 tăng gần 60% so với năm 2010, bình quân mỗi năm tăng gần 10%.

Tuy nhiên trong những năm gần đây, thị trường viễn thông đang đối mặt với tình trạng bão hòa của các dịch vụ viễn thông truyền thống. Số thuê bao điện thoại cố định có xu hướng giảm mạnh, tính đến thời điểm cuối năm 2020 chỉ còn 3,2 triệu thuê bao, giảm 41% so với cùng thời điểm năm 2015 và giảm đến 78% so với cùng thời điểm năm 2010. Hoạt động của mảng dịch vụ điện thoại cố định hiện nay chỉ còn mang tính cầm chừng, chủ yếu phục vụ khối các cơ quan, tổ chức chính quyền, các doanh nghiệp, tỉ lệ thuê bao điện thoại cố định tại hộ gia đình chỉ còn lại rất ít. Điều đáng chú ý là số thuê bao điện thoại di động bùng nổ thay thế gần 10 triệu thuê bao cố định nhưng đến nay cũng đã ở trạng thái bão hòa. Tính đến thời điểm cuối năm 2020, cả nước có 123,6 triệu thuê bao, cũng chỉ gần bằng số thuê bao của năm 2015. Ngoài nguyên nhân nhu cầu sử dụng gần đây giảm còn do các nhà mạng thực hiện xử lý sim rác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Tuy nhiên, mảng dịch vụ internet vẫn còn rất nhiều tiềm năng cho các doanh nghiệp viễn thông khai thác. Số thuê bao internet băng rộng tiếp tục duy trì mức tăng cao trong nhiều năm. Tính đến thời điểm cuối năm 2020, có 16,7 triệu thuê bao internet băng rộng cố định, gấp 2,2 lần năm 2015, bình quân mỗi năm tăng 16,9%. Tốc độ kết nối băng rộng cũng đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn chậm hơn so với nhiều quốc gia khác. Doanh thu viễn thông các năm từ 2016-2018 duy trì mức tăng khá tăng gần 8% so với năm trước nhưng đến năm 2019 chỉ còn tăng 2,6% và năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 doanh thu viễn thông đã giảm mạnh 13,6%, chỉ đạt 315,2 nghìn tỷ đồng. Đứng trước thực tế với gần 124 triệu thuê bao di động, lớn hơn so với dân số hiện tại là hơn 97,6 triệu người; thị phần gần như đã được định hình nên các nhà mạng hiện nay chỉ có thể cải thiện kết quả kinh doanh bằng việc tối đa hóa các giá trị gia tăng trên các thuê bao hiện có. Cùng với đó, sự cạnh tranh quyết liệt về thị phần khiến các doanh nghiệp viễn thông phải liên tục triển khai các gói ưu đãi, giảm giá cước

viễn thông, đồng thời vẫn phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thực sự là một thách thức không nhỏ. Ngoài ra, doanh thu từ dịch vụ viễn thông truyền thống cũng ảnh hưởng lớn bởi sự phổ biến của các ứng dụng OTT[1] nhắn tin, gọi điện miễn phí. Việc đảm bảo có mức lợi nhuận dương từ thị trường viễn thông truyền thống sẽ ngày càng trở nên khó khăn hơn.

Chuyển đổi số, kinh tế số hiện nay đang là xu thế của toàn cầu, là quá trình không thể đảo ngược. Với sự xuất hiện của cách mạng công nghiệp 4.0 và cú hích của đại dịch Covid-19, thế giới đang ở điểm đột phá của quá trình chuyển đổi số, thúc đẩy nhanh chuyển đổi số. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành chương trình về Chuyển đổi số quốc gia, là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chủ động khai thác triệt để các cơ hội mà cuộc cách mạng công nghệ mang lại. Với mục tiêu “Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI)”; “Kinh tế số chiếm 20% GDP”; “Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã” và “Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh” thì các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp số có rất nhiều dư địa để phát triển.

Nắm bắt cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự đòi hỏi cấp thiết của Chính phủ, của doanh nghiệp cũng như của toàn xã hội, các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cũng đã có những bước chuyển mạnh mẽ từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống thành nhà cung cấp dịch vụ số, mục tiêu hướng đến các sản phẩm và dịch vụ số mới. Theo số liệu thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, cả nước hiện có khoảng 58 nghìn doanh nghiệp công nghệ số đang hoạt động, riêng năm 2020 đã có tới 13 nghìn doanh nghiệp công nghệ số mới ra đời. Theo dự báo của các chuyên gia, chuyển đổi số và thương mại điện tử sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong năm 2021 và tạo xung lực mới cho tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam xây dựng những chiến lược kinh doanh mới.

Một vài số liệu thống kê về doanh nghiệp viễn thông VN giai đoạn 2011- 2020

A, Số lượng doanh nghiệp viễn thông

Bảng 4.1 Số lượng doanh nghiệp viễn thông Việt nam giai đoạn 2011- 2015

STT	PHÂN LOẠI	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP				
		NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
1	Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông cố định	10	10	12	12	87
2	Doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định	6	9	11	8	5
3	Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông di động	7	6	6	6	6
4	Doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động	7	6	6	6	6
5	Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ 3G	5	4	4	4	4
6	DN đang cung cấp dịch vụ 3G	5	4	4	4	4
7	Doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ di động không có hệ thống truy cập vô tuyến	2	1	0	0	0
8	DN đang cung cấp dịch vụ di động không có hệ thống truy cập vô tuyến	0	0	0	0	0

(Nguồn: Bộ Thông tin truyền thông 2011- 2014)

*: Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2011- 2013

** : Báo cáo tổng kết công tác và phương hướng nhiệm vụ năm 2014- 2015

Bảng 4.2 Thống kê về doanh nghiệp viễn thông Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	80	74	73	64	66

Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	1	1	2	3	3
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5	5	6	6	6
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	1	3	3	3	4
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1	1

B, Kết quả kinh doanh trong giai đoạn 2011 – 2020

Bảng 4.3 Kết quả kinh doanh của DN viễn thông Việt Nam giai đoạn 2011- 2020

		Viễn thông
Doanh thu - Tỷ đồng	2011	197.462,800
	2012	221.218,300
	2013	239.146,600
	2014	261.530,800
	2015	283.971,500
	2016	306.430,300
	2017	329.869,900
	2018	355.378,300
	2019	364.625,100
	Sơ bộ 2020	315.214,700
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %	2011	111,100
	2012	112,000
	2013	108,100

		Viễn thông
	2014	109,400
	2015	108,600
	2016	107,900
	2017	107,600
	2018	107,733
	2019	102,602
	Sơ bộ 2020	86,449

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021)

4.2 Thực trạng rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam

Căn cứ vào danh sách các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, tác giả lựa chọn và thu thập 7 nhà cung cấp dịch vụ viễn thông gồm: CMC Telecom, FPT Telecom, SPT Telecom, Vishipel, Mobifone, Vinaphone, VTC làm khoảng không gian nghiên cứu (tỷ lệ là 7/10 nhà cung cấp dịch vụ viễn thông). Để lấy các thông tin về khả năng thanh toán và các yếu tố ảnh hưởng, tác giả thu thập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, các báo cáo tài chính này, ngoại trừ trường hợp của Vinaphone, còn lại đều đã được các công ty kiểm toán nổi tiếng như KPMG, EY, PwC, AASC.. thực hiện kiểm toán, nên độ tin cậy là khá cao. Trong quá trình thu thập thông tin, tác giả đã lấy số liệu của các công ty này trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2020, sau đó tổng hợp và trình bày lại trên phần mềm excel. Sau khi trình bày lại dữ liệu, tác giả thực hiện thống kê mô tả dữ liệu và phân tích tương quan hồi quy với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS.

4.2.1 Khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của các doanh nghiệp viễn thông

Những phần nội dung trước luận án đã xác định rủi ro tài chính được đo lường là khả năng thanh toán của đơn vị đối với các nghĩa vụ nợ phải trả. Do vậy nghiên cứu sinh đã xác lập các tỷ suất về khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn, dài hạn, tổng quát tại các doanh nghiệp viễn thông từ đó đánh giá, phân tích mức độ rủi ro tài chính.

- *Đánh giá về khả năng thanh toán tổng quát:*

Bảng 4.4 Hệ số khả năng thanh toán tổng quát DNVT 2011-2020

ĐVT: lần

Năm	PFT Telecom	VTC Telecom	Mobifone	SPT Telecom	Vinaphone	CMC Telecom	Vishipel
2011	1,958	1,411	2,769			1,441	
2012	2,394	1,344	3,529		3,624	1,018	
2013	2,051	1,395	2,619	3,523	4,340	1,481	3,767
2014	1,852	1,523	2,619	3,707	4,010	1,467	4,050
2015	1,529	1,586	2,677	3,482	3,380	1,944	4,760
2016	1,601	1,730	2,985	3,476	3,454	1,949	5,531
2017	1,805	1,418	2,503	3,259	3,783		5,877
2018	1,542	1,245	2,766	3,139	1,507		5,552
2019	1,605	1,159	3,064	3,093	1,492		3,870
2020	0,862	1,261	3,298	3,019	1,559		3,674

Với mức đánh giá về khả năng thanh toán tổng quát lớn hơn 1 tại các doanh nghiệp viễn thông trong giai đoạn 2011 -2020, khả năng thanh toán tổng quát đối với các khoản nợ được đảm bảo. Chỉ duy nhất năm 2020 tại công ty FPT telecom có tỷ suất này là 0,862 chưa đảm bảo yêu cầu thanh toán

- *Đánh giá về khả năng thanh toán ngắn hạn:*

Bảng 4.5 Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn DNVT 2011-2020

ĐVT: lần

Năm	PFT Telecom	VTC Telecom	Mobifone	SPT Telecom	Vinaphone	CMC Telecom	Vishipel
2011	0,984	1,026	1,304			0,687	
2012	0,897	0,956	1,666		1,552	0,472	
2013	0,695	0,939	1,293	2,010	1,841	0,767	2,113
2014	0,927	0,899	1,293	2,049	2,002	0,760	2,423
2015	0,865	0,738	1,810	1,984	1,853	1,356	2,977
2016	0,939	0,753	0,620	0,996	1,996	0,898	3,800
2017	1,381	1,135	0,642	1,890	1,802		4,170
2018	0,952	1,167	1,842	1,941	1,454		4,523
2019	0,870	1,090	1,521	2,038	1,468		4,167
2020	0,256	1,128	1,698	2,039	1,575		3,984

Khác với khả năng thanh toán tổng quát khá an toàn, về khả năng thanh toán ngắn hạn/ khả năng thanh toán hiện thời các doanh nghiệp viễn thông đã bộc lộ khả năng chống đỡ khác nhau. Có thể chia thành các nhóm như sau:

Nhóm thứ nhất là các công ty có khả năng chống đỡ/ khả năng thanh toán tốt: đó là các công ty Mobifone, Vinaphone, Vishipel, SPT telecom. Những công ty này duy trì được tình trạng thanh toán rất tốt với các khoản nợ ngắn hạn

Nhóm thứ hai là các công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn chưa tốt: đó là các công ty FPT telecom, VTC telecom, CMC telecom, những công ty này thường xuyên duy trì tỷ suất thanh toán ngắn hạn nhỏ hơn 1, thậm chí có công ty chỉ đạt ở mức 0,472 (công ty CMC năm 2012)

- *Đánh giá về khả năng thanh toán nhanh:*

Bảng 4.6 Hệ số khả năng thanh toán nhanh của các DNVT giai đoạn 2011-2020

ĐVT: lần

Năm	PFT	VTC	Mobifone	SPT	Vinaphone	CMC	Vishipel
	Telecom	Telecom		Telecom		Telecom	
2011	0,932	0,480	1,284			0,600	
2012	0,818	0,351	1,640		1,463	0,390	
2013	0,620	0,485	1,276	1,948	1,767	0,678	1,794
2014	0,830	0,568	1,276	1,994	1,945	0,674	2,130
2015	0,758	0,567	1,795	1,938	1,752	1,252	2,704
2016	0,855	0,628	0,555	0,956	1,882	0,837	3,432
2017	1,287	1,016	0,592	1,847	1,752	0,651	3,872
2018	0,838	1,014	1,820	1,919	1,441	0,025	4,229
2019	0,788	0,980	1,508	2,017	1,456		3,587
2020	0,198	0,950	1,687	2,022	1,563		3,738

Trong phân tích tài chính, khả năng thanh toán nhanh luôn được quan tâm chú ý bởi lẽ nó đánh giá rất chính xác áp lực của doanh nghiệp với các khoản nợ, các khoản nợ dài hạn dần theo thời gian sẽ được chuyển thành nợ ngắn hạn. Do vậy, khả năng xử lý với các khoản nợ ngắn hạn tốt cũng là 1 phần cơ sở đánh giá khả năng xử lý với các khoản nợ dài hạn trong tương lai

Về khả năng thanh toán nhanh đối với các khoản nợ, tình trạng lại tiếp tục lặp lại giống như trường hợp thanh toán ngắn hạn/ thanh toán hiện thời. Các doanh nghiệp như Vinaphone, Mobifone, Vishipel thanh toán khá tốt thậm chí như Vishipel khả năng chống đỡ với các khoản nợ có lúc đạt hệ số 4,229 tức là phần tài sản đảm bảo cho các khoản nợ ngắn hạn gấp hơn 4 lần giá trị khoản nợ. Nhưng có những khoảng thời gian các doanh nghiệp này cũng gặp khó khăn trong thanh toán nhanh, ví dụ Mobifone một doanh nghiệp lớn nhưng cũng mất khả năng thanh toán nhanh vào năm 2016,2017

Với các công ty như FPT telecom, CMC telecom, VTC telecom khả năng thanh toán nhanh rất thấp, trạng thái này tiếp diễn rất nhiều năm

- *Đánh giá về khả năng thanh toán nợ dài hạn:*

Bảng 4.7 Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn DNVT giai đoạn 2011-2020

ĐVT: lần

Năm	PFT Telecom	VTC Telecom	Mobifone	SPT Telecom	Vinaphone	CMC Telecom	Vishipel
2011	647,309	2,794	43,963			2,388	
2012	15283,216	2,447	43,445		4,937	1,604	
2013	10055,440	2,737	144,108	5,168	8,678	2,082	2788,603
2014	36,577	2,976	144,108	5,916	17,420	2,051	740,998
2015	6,133	4,440	18,882	6,804	18,749	1,827	34,338
2016	6,524	3,993	17,861	6,817	18,977	10,885	29,971
2017	7,695	1,087	6,421	7,785	32,791		29,971
2018	19,075	0,445	7,439	6,917	0,652		15,943
2019	14,070	1,492	11,256	4,624	0,632		23,075
2020	17,136	0,787	12,085	3,768	0,397		13,602

Qua bảng tổng hợp số liệu trên cho thấy, các doanh nghiệp viễn thông có mức đảm bảo cho khoản nợ dài hạn rất lớn. Điều này xuất phát từ đặc điểm của các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, khi họ thực hiện đầu tư rất nhiều cho cơ sở hạ tầng: đường trục, hệ thống máy móc thiết bị, cơ sở kinh doanh... nên tổng tài sản dài hạn rất lớn. Phần tài sản dài hạn này có thể đảm bảo tương đối cân xứng với các khoản nợ dài hạn. Tuy nhiên, những năm gần đây từ năm 2017 đến 2020 đã có doanh nghiệp mất cân đối về khả năng thanh toán nợ dài hạn như VTC telecom, Vinaphone điều này xuất phát từ việc phát sinh các khoản nợ dài hạn lớn như phát hành trái phiếu công ty nhưng chưa thực hiện đầu tư tương xứng cho các tài sản dài hạn

- *Đánh giá về khả năng thanh toán lãi vay:*

Bảng 4.8 Hệ số khả năng thanh toán lãi vay DNVT giai đoạn 2011-2020

DVT: lần

Năm	PFT Telecom	VTC Telecom	Mobifone	SPT Telecom	CMC Telecom
2011	65,696	-0,138	56,074		-12,072
2012		-2,319	71,171		-1,951
2013	863,414	1,677	2900,054	2,406	2,605
2014	62,545	2,549	2900,054	3,276	3,020
2015	16,591	5,669	5646,059	2,997	7,016
2016	8,910	9,409	184,096	3,765	7,125
2017	1,194	14,210	126,917	1,205	
2018	9,723	2,191	52,828	1,103	
2019	9,608	2,247	77,930	1,151	
2020	9,547	2,336	222,974	1,062	

Trên đây là các doanh nghiệp trên báo cáo tài chính thể hiện chi phí lãi. Nhìn chung các doanh nghiệp đều có khả năng thanh toán với các khoản lãi vay. Có doanh nghiệp giai đoạn đầu chưa có khả năng thanh toán với chi phí lãi vay như VTC telecom, CMC telecom nhưng tình hình đã được cải thiện rất nhiều vào giai đoạn sau

4.2.2 Đánh giá về rủi ro tài chính tại doanh nghiệp viễn thông

Như vậy, thông qua việc phân tích 5 hệ số thanh toán với các khoản nợ tại 7 doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng cho thấy:

Thứ nhất, rủi ro tài chính là có tồn tại tại các doanh nghiệp viễn thông, hay nói cách khác các doanh nghiệp viễn thông vẫn gặp những khó khăn nhất định khi thanh toán các khoản nợ. Trước đây trong mô hình độc quyền doanh nghiệp viễn thông khá an toàn khi nhận được sự bảo trợ rất lớn của Nhà nước và tư tưởng này đã “ăn sâu” vào tâm trí nhiều người hoạt động trong lĩnh vực quản lý, tuy nhiên khi cho phép nhiều doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này, các doanh nghiệp phải “tự chủ” trong mọi hoạt

động thì mức độ an toàn trong đó có an toàn với các khoản nợ bị đe dọa. Việc các doanh nghiệp huy động các nguồn vốn từ nợ phải trả là một điều tất nhiên, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng có khả năng đảm thanh toán đúng hạn.

Thứ hai, mức độ rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp này không thống nhất, nó có những biểu hiện khác nhau, mỗi doanh nghiệp trong những giai đoạn nhất định. Tương ứng với mỗi hệ số thanh toán, mức độ bộc lộ khả năng chống đỡ của các doanh nghiệp là khác nhau, có doanh nghiệp khá an toàn về thanh toán nợ ngắn hạn, tổng quát nhưng lại gặp khó khăn khi thanh toán dài hạn, ngược lại có doanh nghiệp ổn định trong thanh toán dài hạn nhưng lại gặp khó khăn trong thanh toán ngắn hạn

Thứ ba, điểm chung cần lưu ý khi đánh giá về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông là khả năng thanh toán trong ngắn hạn là không ổn định. Các khoản nợ trong ngắn hạn có thể là nợ thuế, nợ người bán, các khoản tiền lương của người lao động, các khoản vay đến hạn thanh toán.. các khoản này phát sinh khá thường xuyên gắn với hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chưa biết cân đối nguồn thu để đảm bảo với các khoản nợ ngắn hạn

4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam

4.3.1 Kiểm định mô hình lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính

Sử dụng phần mềm SPSS tác giả đã phân tích số liệu về khả năng thanh toán của các doanh nghiệp viễn thông trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020

Từ mô hình lý thuyết được tạo lập tại chương 3 của luận án, nghiên cứu sinh đã thu thập báo cáo tài chính của 7 doanh nghiệp viễn thông. Dựa trên các tài liệu này để tính toán các chỉ tiêu về khả năng thanh toán các khoản nợ (rủi ro tài chính), cơ cấu nợ, hiệu suất hoạt động, khả năng sinh lời, cấu trúc tài chính

Để thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố biến độc lập (cơ cấu nợ, hiệu suất hoạt động, khả năng sinh lời, cấu trúc tài chính) đến biến phụ thuộc (Rủi ro tài chính) tác giả đã sử dụng kỹ thuật hồi quy tương quan trên phần mềm hỗ trợ SPSS Version 26. Nội dung này gồm các bước:

- *Kiểm tra độ tin cậy thang đo (Kiểm tra Cronbach's Anpha)*

Đối với biến phụ thuộc Rủi ro tài chính: khi đưa cả 5 quan sát lập gồm 5 hệ số thanh toán (tổng quát, hiện thời, nhanh, dài hạn, chi phí lãi vay) thì hệ số cronbach

alpha nhỏ hơn 0,6 và hệ số tải của các biến là nhỏ 0,3 theo lý thuyết không đảm bảo. Nghiên cứu sinh đã loại bỏ 2 biến là hệ số thanh toán dài hạn và hệ số thanh toán chi phí lãi vay. Kết quả về kiểm tra độ tin cậy thang đo như sau:

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.946	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	3.0139	3.384	.838	.994
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	4.0706	4.144	.932	.894
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	4.2000	4.262	.949	.889

Với kết quả kiểm tra trên, biến phụ thuộc rủi ro tài chính sẽ được đo bởi 3 thang đo là Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán ngắn hạn, Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Tương tự với quá trình kiểm định thang đo cho nhân tố tiềm ẩn Rủi ro tài chính, quá trình kiểm tra cho các nhân tố tiềm ẩn Hiệu suất hoạt động, Khả năng sinh lời, Cấu trúc tài chính như sau

Kiểm tra thang đo cho nhân tố tiềm ẩn Hiệu suất hoạt động

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.529	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Vòng quay các khoản phải thu	149.8544	91070.581	.470	.523
Vòng quay hàng tồn kho	45.1851	8981.747	.876	.241
Vòng quay tài sản cố định	130.2466	60124.853	.808	.171
Vòng quay tài sản	160.9641	99014.052	.685	.590

Trong mô hình lý thuyết biến Hiệu suất hoạt động được đo bằng 4 thang đo: Vòng quay các khoản phải thu, Vòng quay hàng tồn kho, Vòng quay tài sản cố định và vòng quay tài sản, tuy nhiên khi thực hiện kiểm tra độ tin cậy thang đo hệ số Cronbach's Anpha nhỏ hơn 0,6 nhưng hệ số tái của các thang đo đều lớn hơn 0,3 nên vẫn có thể sử dụng 4 thang đo trên cho nhân tố Hiệu suất hoạt động

Kiểm tra thang đo cho nhân tố tiềm ẩn Khả năng sinh lời

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.828	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Tỷ suất sinh lời của doanh thu	.2240	.079	.518	.930
Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	.1679	.099	.746	.750
Tỷ suất sinh lời của tài sản	.1943	.108	.797	.756
Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	.2227	.099	.813	.730

Khác với 2 biến trên thì khi kiểm tra độ tin cậy thang đo cho nhân tố tiềm ẩn Khả năng sinh lời, cả 4 thang đo trong mô hình lý thuyết đều phù hợp

Kiểm tra thang đo cho nhân tố tiềm ẩn Cấu trúc tài chính

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.004	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Tỷ suất tự tài trợ	2.9178	51.821	-.452	.046
Tỷ suất nợ	2.9955	49.108	.404	-.034 ^a
Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	1.3729	.041	.079	-3.092 ^a

Tỷ suất đầu tư TSCĐ	3.1147	50.122	.111	-.004 ^a
---------------------	--------	--------	------	--------------------

a. The value is negative due to a negative average covariance among items. This violates reliability model assumptions. You may want to check item codings.

Nhân tố tiềm ẩn cuối cùng được đưa vào phân tích là Cấu trúc tài chính, kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Anpha rất rất nhỏ, hệ số tải của các thang đo cũng cho giá trị như vậy.

Với kết quả này biến Cấu trúc tài chính sẽ bị loại toàn bộ ra khỏi mô hình

Phân tích nhân tố khám phá (Kiểm tra EFA)

Phân tích nhân tố khám phá sẽ giúp kiểm tra sự hội tụ của các biến quan sát (các thang đo) về 1 nhóm cơ bản. Các thang đo có đặc điểm chung sẽ quy về 1 nhóm cùng giải thích cho 1 nhân tố tiềm ẩn

Sau khi kiểm tra độ tin cậy thang đo, mô hình đã loại bỏ nhân tố Cấu trúc tài chính, đồng thời tại 1 số nhân tố tiềm ẩn cũng đã lựa chọn các thang đo phù hợp, các thang đo có hệ số tải thấp đã bị loại bỏ.

Kết quả kiểm tra nhân tố khám phá EFA như sau:

Kiểm tra nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc rủi ro tài chính:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.695
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	294.638
	df	3
	Sig.	.000

Component Matrix^a

	Component
	1
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	.984
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	.978
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	.923

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

Với kết quả kiểm tra trên, KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure) của biến phụ thuộc là 0,695 đảm bảo lớn hơn 0,5; hệ số tải của các thang đo trong ma trận không xoay (chỉ rõ trích xuất 1 biến) là lớn

Kiểm tra nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc rủi ro tài chính:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.716
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	643.611
	df	36
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
Cơ cấu nợ	1.000	.704
Vòng quay các khoản phải thu	1.000	.679
Vòng quay hàng tồn kho	1.000	.891
Vòng quay tài sản cố định	1.000	.951
Vòng quay tài sản	1.000	.944
Tỷ suất sinh lời của doanh thu	1.000	.684
Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	1.000	.885
Tỷ suất sinh lời của tài sản	1.000	.886
Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	1.000	.843

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.717	52.410	52.410	4.717	52.410	52.410
2	1.716	19.062	71.472	1.716	19.062	71.472
3	1.035	11.499	82.971	1.035	11.499	82.971
4	.802	8.909	91.880			
5	.448	4.974	96.854			
6	.208	2.311	99.165			
7	.046	.516	99.681			
8	.025	.278	99.959			
9	.004	.041	100.000			

Rotated Component Matrix^a

	Component		
	1	2	3
Vòng quay tài sản cố định	.969		
Vòng quay tài sản	.968		
Vòng quay hàng tồn kho	.825		
Vòng quay các khoản phải thu	.768		
Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản		.890	
Tỷ suất sinh lời của doanh thu		.801	
Tỷ suất sinh lời của tài sản		.736	
Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế		.725	

Cơ cấu nợ					-0.807
-----------	--	--	--	--	--------

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 4 iterations.

Từ kết quả kiểm tra EFA cho các biến độc lập ta có hệ số KMO= 0,716 là lớn, các thang đo đã quy tụ về 3 nhóm với hệ số tải lớn

Phân tích hồi quy đa biến (phân tích mức độ tương quan):

Sau khi kiểm tra độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá, để xác định mức độ tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, nghiên cứu sinh thực hiện phân tích hồi quy đa biến. Kết quả như sau:

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables		Method
	Entered	Removed	
1	Khả năng sinh lời, Cơ cấu nợ, Hiệu suất hoạt động ^b		Enter

a. Dependent Variable: Rủi ro tài chính

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.998 ^a	.996	.995	40.71805	2.647

a. Predictors: (Constant), Khả năng sinh lời, Cơ cấu nợ, Hiệu suất hoạt động

b. Dependent Variable: Rủi ro tài chính

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	4.490	6.771		.663	.060
	Cơ cấu nợ	.317	.003	.999	108.879	.000
	Hiệu suất hoạt động	-.018	.080	.002	.226	.022
	Khả năng sinh lời	-56.564	62.083	-.010	-.911	.036

a. Dependent Variable: Rủi ro tài chính

Từ kết quả chạy số liệu hồi quy tương quan giữa các biến có thể nêu ra một số nội dung cơ bản như sau:

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập là rất chặt chẽ, hệ số tương quan $R^2 = 0,996$, với mức ý nghĩa này biến độc lập giải thích được sự biến động đến 99,6% cho biến phụ thuộc. Điều này khẳng định mô hình đưa ra là tốt và có độ tin cậy.

Kết quả cũng đánh giá được sự tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc thông qua hệ số và chiều tác động:

$$F(RRTC) = 0,317X_1 - 0,18 X_2 - 56,564X_3 + 4,49$$

Trong 3 biến độc lập thì biến khả năng sinh lời có hệ số tác động lớn nhất 56,564, nghĩa là cứ tăng 1 đơn vị giá trị của khả năng sinh lời thì có thể giảm rủi ro tài chính đi 56,564 lần rủi ro tài chính.

4.3.2 Những kết luận từ mô hình nghiên cứu

Trên thực tế, các yếu tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của doanh nghiệp viễn thông. Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài sử dụng một số chỉ tiêu tài chính để nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, dựa vào kết quả ước lượng khách quan và khoa học, có thể khẳng định các nhân tố: cơ cấu nợ, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời có ảnh hưởng nhất định đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Điều này cho thấy, mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của DN viễn thông được xây dựng có căn cứ khoa học, phù hợp với thực trạng rủi ro tài chính của các DN viễn thông Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế quốc dân và biến động của kinh tế thế giới trong xu hướng hội nhập.

Thứ hai, rủi ro tài chính của các DN viễn thông Việt Nam có mối tương quan tuyến tính với cơ cấu nợ (giả thuyết **H1** được chấp nhận). Điều đó là do cơ cấu nợ của các DN viễn thông tồn tại tình trạng mất cân bằng, nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng nợ phải trả, tỷ lệ nợ dài hạn là rất thấp. DN viễn thông chủ yếu phụ thuộc khoản nợ tài chính ngắn hạn, nhưng tài sản ngắn hạn lại có tỷ lệ thấp trong cơ cấu tài sản, làm tăng áp lực thanh toán nợ ngắn hạn, dẫn đến tăng nguy cơ rủi ro tài chính. Theo đó, cơ cấu nợ trở thành yếu tố chính tác động đến rủi ro tài chính của DN viễn thông

Việt Nam trong phân tích hồi quy mẫu.

Thứ ba, rủi ro tài chính của các DN viễn thông Việt Nam có mối quan hệ ngược chiều với hiệu suất hoạt động (giả thiết **H2** được chấp nhận). Điều này có nghĩa là các DN viễn thông Việt Nam đã khai thác hiệu quả các tài sản hiện có. Khi mức độ hoạt động của các yếu tố như tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu, tăng khả năng khai thác các yếu tố như tài sản nói chung, tài sản cố định nói riêng ... sẽ góp phần nâng cao độ an toàn tài chính

Thứ tư, rủi ro tài chính của các DN viễn thông Việt Nam có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời (giả thiết **H3** được chấp nhận). Kết luận này phù hợp với giả thuyết **H2**, khi doanh nghiệp kinh doanh có lời sẽ tạo ra nguồn tài chính để trả các khoản nợ, đồng thời lợi nhuận là nguồn vốn chủ sở hữu nên khi lợi nhuận gia tăng làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn, cũng là cách giảm áp lực huy động các nguồn vốn bên ngoài, tức là làm giảm rủi ro tài chính

Thứ năm, rủi ro tài chính của DN viễn thông Việt Nam không có mối quan hệ với cấu trúc nguồn vốn (giả thiết **H4** bị bác bỏ). Trên phương diện lý thuyết, các DN có tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (tỷ suất đầu tư tài sản cố định) cao có thể sẽ có nhiều cơ hội thế chấp các tài sản để tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài. Với các doanh nghiệp viễn thông như Vinaphone, Mobifone, FPT telecom... có uy tín nhất định trong nền kinh tế, khi tiếp cận với các nguồn vốn vay sẽ thuận lợi hơn khi có sự đảm bảo từ thương hiệu của mình. Điều này đã được kiểm chứng và phù hợp trong điều kiện doanh nghiệp viễn thông được lựa chọn nghiên cứu là DN có quy mô lớn và có mối quan hệ chặt chẽ và có uy tín với hệ thống ngân hàng thương mại. Do vậy khi phân tích hồi quy mẫu, cơ cấu tài sản trở thành yếu tố tác động đến rủi ro tài chính của các DN viễn thông Việt Nam.

Thứ sáu, dấu và giá trị của hệ số bê ta ứng với các biến cho thấy mức độ tác động của các nhân tố đến rủi ro tài chính của DN viễn thông Việt Nam. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của các DN viễn thông Việt Nam cho thấy mức độ tác động của khả năng sinh lời là mạnh nhất. Cụ thể hệ số bê ta của hiệu suất hoạt động là chưa cao, điều này đòi hỏi các nhà quản trị tại các doanh nghiệp viễn thông cần chú ý đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm làm giảm tác dụng của rủi ro tài chính. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất và xây dựng

các biện pháp nhằm phòng ngừa, hạn chế sự ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Tóm tắt chương 4

Dựa trên cơ sở lý thuyết được hệ thống tại chương 2 và mô hình lý thuyết xây dựng tại chương 3, tác giả đã thực hiện tính toán và phân tích về khả năng thanh toán với các khoản nợ của các doanh nghiệp viễn thông theo các báo cáo tài chính giai đoạn 2011 -2020. Việc phân tích này đưa đến nhận định, tại các doanh nghiệp viễn thông có tồn tại rủi ro tài chính, mức độ rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp là không đồng nhất. Bên cạnh những đánh giá về sự tồn tại của rủi ro tài chính, chương 4 của luận án còn thực hiện kiểm định mô hình lý thuyết đã đề ra, trong quá trình thực hiện kiểm định đã đưa đến kết luận có 3 yếu tố tác động đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam: Cơ cấu nợ, hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời.

CHƯƠNG 5 BÀN LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1 Một số nội dung thảo luận về kết quả nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu về rủi ro tài chính thông qua các giai đoạn từ nghiên cứu tổng quan các công trình đã công bố về vấn đề có liên, tìm hiểu các lý luận cơ bản về vấn đề; xây dựng đề xuất mô hình lý thuyết; áp dụng mô hình lý thuyết vào thực tế các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu cho thấy các vấn đề sau:

Thứ nhất, thuật ngữ rủi ro tài chính là một thuật ngữ rộng, có tính mở hoàn toàn tùy thuộc vào cách tiếp cận khác nhau. Trong suốt nhiều năm qua, các công trình nghiên cứu về thuật ngữ này vẫn tiếp tục được triển khai và càng làm rõ hơn cho khái niệm này. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, khi các giao dịch kinh tế cũng dần mở rộng, các phương thức giao dịch mới cũng dần hình thành và thay thế dần nhiều phương thức, hình thức cũ, tạo ra các tiền đề hình thành nên các cách tiếp cận khác nhau cho cùng một vấn đề. Việc tìm hiểu nghiên cứu làm rõ nội hàm cho khái niệm này là hết sức cần thiết, khi các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp viễn thông nói riêng luôn phải đối mặt với sự biến động của nền kinh tế

Thứ hai, mô hình nghiên cứu lý thuyết được xây dựng và đề xuất trong luận án là kết quả của quá trình khảo sát, tìm hiểu các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố, công nhận. Trong mô hình này, khái niệm rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông là biến số được đo bởi 3 thang đo, các thang đo này là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy. Do vậy, đây cũng là một cách tiếp cận mở cho khái niệm rủi ro tài chính doanh nghiệp. Với sự tương quan khá cao giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đạt mức 99,8% có thể nói đây là kết quả khá lý tưởng bảo đảm cho độ tin cậy của mô hình, trong đó yếu tố khả năng sinh lợi quyết định rất lớn mức ảnh hưởng của rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông

Thứ ba, tại Việt Nam, mặc dù các doanh nghiệp viễn thông hoạt động chuyển từ mô hình độc quyền sang mô hình cạnh tranh, tức là có 1 thời gian dài lĩnh vực viễn thông được sự bảo hộ của Nhà nước trong quá trình kinh doanh, tạo được 1 lợi thế nhất định trong nền kinh tế (tích lũy vốn, thị trường, kinh nghiệm kinh doanh...) tuy nhiên, rủi ro tài chính vẫn xuất hiện tại các doanh nghiệp viễn thông. Mức độ rủi ro (khả năng thanh toán với các khoản nợ) của các doanh nghiệp viễn thông còn ở mức độ thấp nhưng

nó lại có sự tồn tại trong khoảng thời gian dài và ở nhiều doanh nghiệp, do vậy, vấn đề về nghiên cứu, đánh giá và xây dựng dự báo, xây dựng và triển khai các biện pháp hạn chế phòng ngừa rủi ro tài chính là hết sức cần thiết

Thứ tư, với bối cảnh nền kinh tế hiện nay chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố nhất là cuộc cách mạng số hóa, các doanh nghiệp viễn thông không chỉ cạnh tranh về dịch vụ, về chăm sóc khách hàng .. mà còn cải tiến cả quá trình quản lý điều hành mà trước hết là tư duy quản lý. Tuy nhiên, các nhà quản trị cũng gặp phải vấn đề ưu tiên nguồn lực khi cần tập trung đầu tiên cho kinh doanh cho cải tiến kỹ thuật mà chưa chú trọng đến vấn đề quản trị rủi ro tài chính, điều này cũng dễ hiểu khi mức độ rủi ro tài chính còn ở mức độ thấp. Nhưng nếu quá trình này tiếp tục kéo dài thì rất có thể trong tương lai, khi chịu sự tác động của nhiều yếu tố thì mức độ rủi ro tài chính tăng lên tạo nên sức ép đến hoạt động của doanh nghiệp. Kết hợp với sự chủ quan trong quá trình nhận thức, quản lý sẽ tạo nên những ảnh hưởng, những điều bất lợi cho doanh nghiệp viễn thông.

5.2 Một số đề xuất, khuyến nghị với các doanh nghiệp viễn thông nhằm phòng ngừa và hạn chế ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Nhìn chung các chỉ tiêu nhận diện, đo lường rủi ro tài chính tại các công ty cho thấy sự hiện diện rủi ro tài chính của đơn vị là có và ở mức có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, để hạn chế sự gia tăng về mức độ rủi ro và phòng ngừa những ảnh hưởng của rủi ro tài chính đến tài chính doanh nghiệp cũng như hoạt động của đơn vị, đơn vị cần xem xét một số vấn đề sau:

5.2.1 Cải thiện khả năng thanh toán trong ngắn hạn, xây dựng cơ cấu nợ hợp lý

Kết quả tính toán tại mục 4.2.1 cho thấy, giá trị của T1, T2, T3 là tương đối tốt (giá trị trung bình đều lớn hơn 1) tuy nhiên khi mô tả số liệu thì với khả năng thanh toán T2 và T3 có giá trị min nhỏ hơn 1 (thậm chí có những đơn vị giá trị này đạt 0,62 và 0,485). Điều này xét về mặt thời gian, doanh nghiệp sẽ gặp áp lực lớn khi thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.

Điều này cũng xuất phát từ thực tế, khi mà lãi suất thị trường không ổn định, các doanh nghiệp thường tìm kiếm các khoản nợ ngắn hạn để trang trải, thanh toán có các khoản nợ, các khoản chi phí. So với các khoản nợ ngắn hạn, thì các khoản nợ dài hạn (cụ thể là khoản vay dài hạn) bao giờ cũng có chi phí vốn cao hơn.

Với đặc điểm là các doanh nghiệp viễn thông thì phần tài sản dài hạn thường chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản nên phần vốn lưu động dành trang trải cho các khoản nợ ngắn hạn thường chiếm phần nhỏ. Điều này tạo nên sự mất cân đối giữa phần nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn để trang trải.

Do vậy, trước áp lực về khả năng thanh toán không ổn định, các doanh nghiệp viễn thông cần xem xét các biện pháp nhằm cải thiện tình hình.

Trước hết, các doanh nghiệp cần xem xét phân loại chi tiết các khoản nợ ngắn hạn, cụ thể cần tính toán cụ thể trong các khoản nợ ngắn hạn cần chi tiết xem nợ tín dụng ngân hàng có bao nhiêu, nợ do khách hàng ứng trước có bao nhiêu, nợ nhà cung cấp nào và bao nhiêu.. đặc biệt là thời hạn thanh toán các khoản nợ. Từ đó các doanh nghiệp sẽ xây dựng kế hoạch trả các khoản nợ: cụ thể là xem xét về khả năng của doanh nghiệp, khả năng tạo ra dòng tiền để thanh toán, chi trả cho các khoản nợ trong ngắn hạn.

Các doanh nghiệp có thể xem xét thay thế các khoản nợ ngắn hạn bằng các nguồn vốn khác như thay thế bằng các khoản nợ dài hạn (chấp nhận chi phí vốn cao hơn) hoặc huy động theo hình thức phát hành cổ phiếu (đối với loại hình công ty cổ phần- với hoạt động này cần xem xét đến khả năng phân chia quyền kiểm soát, mức độ pha loãng cổ phiếu...)

Một hoạt động nhằm cải thiện khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp đó là doanh nghiệp cần tạo nên dòng tiền ổn định. Cụ thể, với các khoản phải thu các doanh nghiệp viễn thông cần có chính sách thu hồi nợ hợp lý: có mức chiết khấu thanh toán, mức phạt bồi thường nếu thanh toán không đúng hạn. Khi bán hàng hạn chế hình thức ghi nợ hoặc cho ghi nợ với thời hạn ngắn.

5.2.2 Tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ an toàn

Việc xây dựng được một cấu trúc tài chính ổn định, hợp lý là điều kiện tiên đề để giảm thiểu về rủi ro tài chính.

Các doanh nghiệp viễn thông cần có biện pháp kiểm soát về tình hình tài chính của mình tránh những biến động lớn làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của đơn vị, ví dụ các đơn vị nên chú trọng vào công tác lập kế hoạch tài chính nhằm kiểm soát về các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận, các khoản vay, chính sách tín dụng mua hàng...

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn cố định, vốn lưu động và vốn chuyên dùng khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ tổ chức huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh. Đồng thời tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng vốn một cách hợp lý, hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ chính sách quản lý tài chính của nhà nước.

Một thực tế là các doanh nghiệp hiện nay đang gặp khó khăn về vốn. Vốn góp phần rất quan trọng vào sự thành công hay thất bại và mang lại lợi nhuận cao hay thấp. Trong cơ chế mới rõ ràng là các doanh nghiệp không thể chờ vào nhà nước. Hiện nay tỷ trọng vốn vay trong tổng số vốn của các doanh nghiệp còn rất cao chiếm trên 60% điều này ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp vì vậy các doanh nghiệp cần phải tăng nhanh nguồn vốn chủ sở hữu của mình lên bằng cách hàng năm trích một phần lợi nhuận vào vốn chủ sở hữu, để giảm vốn vay tiết kiệm chi phí trả lãi, làm tăng lợi nhuận.

Do thiếu vốn như vậy, các doanh nghiệp phải huy động vốn từ mọi nguồn có thể được và có biện pháp để sử dụng có hiệu quả. Nguồn vốn mà các doanh nghiệp có thể huy động bằng nguồn vốn vay trả chậm, các tổ chức, đơn vị kinh tế khác và của các cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp. Để sử dụng vốn có hiệu quả, Doanh nghiệp phải giải quyết tốt các công việc như thu hồi nợ từ các đơn vị khác. Giải phóng hàng tồn kho không dự kiến bằng cách giảm giá bán hoặc tìm kiếm khách hàng trên các thị trường ngoại tỉnh. Chống chiếm dụng vốn từ các đơn vị khác, chú ý đầu tư chiều sâu, đầu tư vào những hoạt động có khả năng đem lại hiệu quả và thu hồi vốn nhanh. Việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động có tác dụng làm giảm nhu cầu về vốn, cho phép làm ra nhiều sản phẩm hơn nữa. Cụ thể:

- Với một số vốn không tăng có thể tăng được doanh số hoạt động từ đó tạo điều kiện tăng lợi nhuận nếu như doanh nghiệp tăng được tốc độ luân chuyển, xuất phát từ công thức ta có:

Như vậy trong điều kiện vốn không đổi, nếu tăng được hệ số luân chuyển sẽ tăng được tổng doanh thu.

- Với một số vốn lưu động ít hơn nếu tăng tốc độ luân chuyển thì sẽ đạt được doanh số như cũ.

Ta thấy nguyên nhân ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển của vốn là các nguyên nhân sau:

- Tình hình thu mua, cung cấp, dự trữ nguyên vật liệu.
- Tiến độ sản xuất.
- Tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá.
- Tình hình thanh toán công nợ...

Để tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn, cần áp dụng đồng bộ các biện pháp nhằm hút bớt số vốn và giảm thời gian vốn lưu lại ở từng khâu từng giai đoạn trong quá trình kinh doanh. Các biện pháp cụ thể là: đẩy nhanh tiến độ sản xuất tránh tình trạng ứ đọng vốn và lãng phí trong quá trình sản xuất bằng cách sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm thời gian từ đó có thể đưa sản phẩm ra thị trường một cách nhanh nhất. Sau khi đưa sản phẩm ra thị trường, cần tổ chức một cách hợp lý các kênh tiêu thụ, đi liền với nó là các hoạt động marketing xúc tiến bán hàng. Về tình hình thanh toán công nợ doanh nghiệp cần sử dụng các biện pháp sao cho có thể thu hồi các khoản nợ một cách nhanh nhất nhằm tăng nguồn vốn lưu động cho doanh nghiệp để nhanh chóng mở rộng tái sản xuất. Nếu Doanh nghiệp thực hiện được các biện pháp này thì sẽ đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn góp phần nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp.

Nói tóm lại với điều kiện hiện nay để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn thì Doanh nghiệp cần phải có các biện pháp huy động vốn, tăng nhanh vòng quay của vốn bằng cách giảm các chi phí thu mua, cung cấp nguyên vật liệu kịp thời nhằm giảm thời gian dự trữ nguyên vật liệu, tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Điều độ quá trình sản xuất phù hợp với tốc độ tiêu thụ sản phẩm tránh được tình trạng tồn kho không dự kiến, giảm được hiện tượng ứ đọng vốn.

Ngoài việc sử dụng vốn có hiệu quả doanh nghiệp viễn thông cần phải biết tiết kiệm chi tiêu chống lãng phí trong chi phí hành chính, tập trung vốn có trọng điểm.

5.2.3 Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tạo sự an toàn tài chính

Bên cạnh đó các doanh nghiệp viễn thông cần chú trọng đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính cho thấy, khả năng sinh lời quyết định rất lớn đến việc giảm thiểu rủi ro tài chính. Bám vào quá trình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp viễn thông, kỳ thu hồi nợ của doanh nghiệp viễn thông tương đối ngắn và ổn định, thông thường theo quy định

sau 07 ngày kết thúc tháng các doanh nghiệp viễn thông phải ký phát hóa đơn ghi nhận cước từ đó tiến hành thu hồi nợ. Thậm chí nhiều chương trình cung cấp dịch vụ còn yêu cầu khách hàng thanh toán trước điều này tạo 1 lợi thế về nguồn thu duy trì khả năng thanh toán. Nhưng để có được những khoản thu từ khách hàng, các doanh nghiệp viễn thông cần xem xét đến tính hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vấn đề hiệu quả được xem xét từ hai góc độ, nâng cao kết quả đầu ra và kiểm soát các khoản chi phí đầu vào.

Tăng doanh thu bán hàng hợp lý, tích cực: Để làm tăng doanh số các DN cần tăng cường năng lực hoạt động kinh doanh của mình. Một điều cần quan tâm là DN phải cân bằng giữa chi phí của việc tăng doanh số và biên độ tăng của doanh số. Do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ nên vòng đời của công nghệ hay vòng đời của dịch vụ viễn thông bị rút ngắn hơn so với những kế hoạch ban đầu. Do vậy các doanh nghiệp viễn thông cần chú trọng đến việc thiết kế các sản phẩm phù hợp với thị trường, đồng thời có chiến lược, chính sách bán hàng hợp lý nhằm tăng doanh thu cho đơn vị. Để làm được điều này các doanh nghiệp viễn thông có thể tìm hiểu các phương hướng: Kinh tế thị trường càng phát triển thì hoạt động marketing càng giữ vai trò quyết định sự thành công hay thất bại trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường. Do đó việc nâng cao hiệu quả hoạt động marketing và nghiên cứu thị trường là mục tiêu mà các doanh nghiệp hướng tới. Hiệu quả của công tác này được nâng cao có nghĩa là các doanh nghiệp càng mở rộng được nhiều thị trường, sản phẩm tiêu thụ nhiều góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do tầm quan trọng của việc nghiên cứu thị trường nên trong giai đoạn hiện nay cũng như những năm sau doanh nghiệp phải xây dựng. Với các doanh nghiệp lớn hầu như đã có một bộ phận riêng biệt đứng ra đảm trách, về công tác marketing. Các hoạt động marketing của doanh nghiệp phải phối hợp giữa các phòng cùng với ban giám đốc xúc tiến và đảm nhiệm. Công tác nghiên cứu thị trường phải mang tính chất hệ thống. Chính vì vậy biện pháp thành lập và đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường là vấn đề cấp thiết. Biện pháp này có ý nghĩa quan trọng để tăng cường công tác nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Vấn đề tăng doanh thu không chỉ dừng lại ở việc phát triển sản phẩm mà còn ở khâu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Thực tế cho thấy, rất nhiều nhà cung cấp có thương hiệu trong nền kinh tế thực hiện kinh doanh trong khoảng thời gian dài nhưng vẫn bị các nhà cung cấp mới lôi

kéo khách hàng thành công. Yếu tố sản phẩm không còn là vấn đề mấu chốt khi các công nghệ không còn bị giới hạn bởi 1 yếu tố nào, nếu nhà cung cấp A đã thay đổi công nghệ thành công thì tiếp sau đó các nhà cung cấp B, C đều có quyền tiếp cận và thay thế công nghệ của mình. Do vậy, để tăng doanh thu bán hàng, các doanh nghiệp viễn thông cần chú trọng đến khâu bán hàng. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, nhiều hoạt động giao tiếp trực tiếp sẽ hạn chế, tuy nhiên trong quy trình bán hàng, quy trình cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông vẫn giữ nguyên chưa có sự thay đổi phù hợp. Vẫn có rất nhiều thủ tục yêu cầu khách hàng phải giao dịch trực tiếp với đơn vị cung cấp, vô hình chung cũng sẽ cản trở khách hàng tiếp cận dịch vụ, cản trở quá trình sử dụng. Điều này tác động đến khả năng tạo doanh thu của doanh nghiệp

Hạ thấp chi phí kinh doanh: Hạ thấp chi phí kinh doanh hợp lý phải xuất phát từ quan điểm: mạnh dạn chi những khoản chi cần thiết để tăng năng suất lao động, mở rộng kinh doanh, đảm bảo phục vụ tốt cho người tiêu dùng. Đối với những khoản chi chưa cần thiết thì tạm hoãn còn chi phí nào không cần thiết thì cương quyết không chi. Cũng xuất phát từ đặc điểm kinh doanh dịch vụ viễn thông, các doanh nghiệp viễn thông thường phải đầu tư nhiều cho hạ tầng kinh doanh (tài sản dài hạn). Với những doanh nghiệp cung cấp có hạ tầng mạng thì khoản đầu tư này tương đối lớn. Do vậy, khi thực hiện đầu tư cần có sự xem xét kỹ lưỡng về khả năng thu hồi vốn, khả năng trang trải với các khoản đầu tư. Với mức độ cạnh tranh hiện nay trong lĩnh vực viễn thông, ngày càng có nhiều đơn vị muốn tham gia khai phá thị trường do có sự tăng trưởng trở lại nhu cầu của khách hàng. Tại Việt Nam, các nhà mạng di động đã sẵn sàng cho nhu cầu dữ liệu tăng trưởng mạnh trong các năm tới, đặc biệt khi mạng 4G hiện tại và 5G tương lai đang ngày càng được sử dụng trong các ứng dụng Công nghiệp 4.0 và thành phố thông minh (Smart City), như sản xuất thông minh, nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh và y tế điện tử. Chuyển đổi số, kinh tế số hiện nay đang là xu thế của toàn cầu, là quá trình không thể đảo ngược. Với sự xuất hiện của cách mạng công nghiệp 4.0 và cú hích của đại dịch Covid-19, thế giới đang ở điểm đột phá của quá trình chuyển đổi số, thúc đẩy nhanh chuyển đổi số. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành chương trình về Chuyển đổi số quốc gia, là điều kiện thuận lợi để

các doanh nghiệp chủ động khai thác triệt để các cơ hội mà cuộc cách mạng công nghệ mang lại. Với mục tiêu “Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI)”;

“Kinh tế số chiếm 20% GDP”;

“ Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã” và “Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh” thì các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp số có rất nhiều dư địa để phát triển. Nắm bắt cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự đòi hỏi cấp thiết của Chính phủ, của doanh nghiệp cũng như của toàn xã hội, các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cũng đã có những bước chuyển mạnh mẽ từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống thành nhà cung cấp dịch vụ số, mục tiêu hướng đến các sản phẩm và dịch vụ số mới. Theo số liệu thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, cả nước hiện có khoảng 58 nghìn doanh nghiệp công nghệ số đang hoạt động, riêng năm 2020 đã có tới 13 nghìn doanh nghiệp công nghệ số mới ra đời. Theo dự báo của các chuyên gia, chuyển đổi số và thương mại điện tử sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong năm 2021 và tạo xung lực mới cho tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam xây dựng những chiến lược kinh doanh mới. Như vậy khi đối mặt với sự chuyển đổi của công nghệ, các doanh nghiệp lại bước vào cuộc đua ai là người dẫn đầu nắm bắt làm chủ được công nghệ để thu hút khách hàng. Tuy nhiên, đối với yếu tố này cũng hết sức rủi ro, khi đầu tư một công nghệ mới đòi hỏi một lượng vốn rất lớn, đi kèm với lực lượng lao động phải thích nghi tương xứng nếu không đảm bảo với yêu cầu khách hàng để xảy ra sự cố sẽ làm mất lòng tin của khách hàng. Còn những nhà cung cấp đi sau có thể chậm hơn về khả năng cập nhật công nghệ nhưng họ sẽ có những bài học kinh nghiệm từ đối thủ, từ đó sẽ thu hút sự chuyên dịch khách hàng từ nhà cung cấp này sang nhà cung cấp khác.

Vấn đề hạ thấp chi phí còn cần xem xét đến ở các yếu tố khác như chi phí tiền lương, chi phí hành chính... Đối với đặc điểm kinh doanh viễn thông là dịch vụ yếu tố chi phí tiền lương chiếm tỷ trọng nhiều trong giá thành toàn bộ của sản phẩm. Các doanh nghiệp viễn thông cũng cần xem xét về tính hiệu quả trong yếu tố chi phí tiền lương, cụ thể cần rà soát lại các vị trí lao động trong cơ cấu tổ chức, đánh giá sự đóng góp của từng cá nhân vào quá trình sản xuất kinh doanh. Tránh hiện tượng, lao động tuyển dụng xong bố trí sai nhiệm vụ, thừa so với nhu cầu gây lãng phí chi phí, có những lao động có mức đóng góp nhiều nhưng chưa có cơ chế khuyến khích ghi nhận

Con người luôn là yếu tố trung tâm quyết định tới sự thành công hay thất bại của bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Con người tác động đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm ... Chính vì vậy, trong bất kỳ chiến lược phát triển của bất kỳ Doanh nghiệp nào cũng không thể thiếu con người được. Các doanh nghiệp có nhiều những người thợ giỏi, những người quản lý giàu kinh nghiệm và tay nghề cao. Song cùng với thời đại kỹ thuật khoa học công nghệ cao thì dần dần các doanh nghiệp sẽ phải sử dụng những máy móc thiết bị hiện đại đòi hỏi người công nhân phải có trình độ, hiểu biết để có thể làm chủ và vận hành được các trang thiết bị công nghệ mới.

Việc xác định nhu cầu giáo dục đào tạo dựa trên cơ sở kế hoạch nguồn nhân lực để thực hiện các mục tiêu chiến lược của Doanh nghiệp. Căn cứ vào yêu cầu từng bộ phận cụ thể mà lập ra kế hoạch đào tạo, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, trang bị kiến thức kỹ thuật phục vụ cho việc áp dụng qui trình máy móc, thiết bị mới đầu tư. Nhu cầu đào tạo của Doanh nghiệp bắt nguồn từ đòi hỏi về năng lực và trình độ cần đáp ứng để thực hiện nhiệm vụ và tương lai. Do đó, việc xác định nhu cầu đào tạo phải do trực tiếp các phòng ban chức năng tiến hành dưới sự chỉ đạo của ban giám đốc Doanh nghiệp qua khảo sát về trình độ hiểu biết năng lực và khả năng đáp ứng của CBCNV dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp và các phiếu điều tra cho phép các phòng ban chức năng xác định nhu cầu giáo dục, đào tạo. Phòng tổ chức tổng hợp các nhu cầu đó đồng thời dựa trên các yêu cầu thực hiện mục tiêu chiến lược để xây dựng kế hoạch đào tạo.

5.2.4 Quản lý dòng tiền Cash flow của doanh nghiệp

Dòng tiền phản ánh lượng tiền ròng đi vào và đi ra của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải cân bằng các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính để giữ hoạt động kinh doanh ổn định. Thiếu hụt tiền mặt có thể cản trở hoạt động kinh doanh và gây trở ngại cho sự tăng trưởng. Điều này cũng có thể khiến cho chủ doanh nghiệp đưa ra các quyết định thiếu cân và gây hại cho doanh nghiệp về lâu dài. Để cải thiện việc quản lý dòng tiền, các doanh nghiệp có thể:

- Số hóa quy trình kế toán
- Theo dõi chu kỳ tiền mặt
- Đánh giá chiến lược các khoản đầu tư tiềm năng

- Đo lường tình trạng thanh khoản

Sử dụng công nghệ để tự động hoá quy trình kế toán

Bất kì trường hợp nào, các doanh nghiệp nên bắt đầu bằng phân tích báo cáo dòng tiền. Nếu hệ thống kế toán của họ vẫn bao gồm nhiều thủ tục giấy tờ, họ nên cân nhắc đầu tư vào phần mềm điện toán đám mây để có cái nhìn bao quát hơn và cập hơn về tình hình tài chính của tất cả các bộ phận.

Những phần mềm kế toán điện toán đám mây hiện đại có giao diện cho phép chúng tương tác với các ứng dụng khác. Những ứng dụng này bao gồm: nghiệp vụ ngân hàng, bảng lương, phần mềm bán hàng và thậm chí cả quản lí dự án đối với một số ngành công nghiệp cụ thể. Những phần mềm này bao gồm các công cụ kinh doanh thông minh, cho phép doanh nghiệp phân tích tình hình tài chính một cách chi tiết và xác định được hướng đi của dòng tiền.

Doanh nghiệp có thể phân tích dòng tiền bằng cách đánh dấu những mục có dòng tiền ra lớn và xác định lí do của nó. Ví dụ, nếu họ thấy một dòng tiền ra lớn sử dụng để tăng thêm hàng tồn kho, họ phải kiểm tra xem lượng tiền sử dụng để tăng thêm hàng tồn kho có dẫn đến tăng doanh số bán hàng dự kiến hay không. Nếu không thì điều này có thể là họ đang bội chi cho hàng tồn kho.

Theo dõi liên tục chu kì tiền mặt

Chu kì tiền mặt là khoảng thời gian doanh nghiệp chuyển đổi khoản tiền sử dụng để sản xuất hàng tồn kho thành tiền thu được từ hoạt động bán hàng. Các doanh nghiệp cần phải theo dõi sát sao các khoản phải thu, các khoản phải trả và lượng hàng tồn kho để từ đó theo dõi dòng tiền ra và vào.

Một vấn đề thường gặp của dòng tiền là khoảng cách giữa việc bán chịu sản phẩm cho khách hàng và việc phải thanh toán ngay cho các nhà cung cấp. Nếu các điều khoản thanh toán của các bên nợ lâu hơn so với của nhà cung cấp, các doanh nghiệp có thể sẽ phải dùng tiền dự trữ để chi trả. Điều này sẽ có thể dẫn đến dòng tiền xấu.

Các doanh nghiệp có thể sử dụng phần mềm kế toán để lập báo cáo các khoản phải thu và phải trả theo ngày đáo hạn, giúp cho họ có cái nhìn bao quát hơn về khung thời gian đáo hạn. Điều này cũng giúp họ có chiến lược để thương lượng về các điều khoản giao dịch nhằm tăng hiệu quả sử dụng tiền mặt.

Giảm thiểu rủi ro bán chịu

Nếu bản chất việc kinh doanh có phụ thuộc tới việc bán chịu hàng hóa dịch vụ thì doanh nghiệp phải chịu rủi ro những khoản nợ đó sẽ không được thanh toán. Nhiều bên nợ cũng cố tình kéo dài thời gian thanh toán, dẫn đến doanh nghiệp bị thiếu hụt tiền mặt. Để đối phó với điều này thì bao thanh toán là một giải pháp lý tưởng.

Các doanh nghiệp có thể bán hóa đơn cho một công ty bao thanh toán để thu về tiền mặt. Các công ty bao thanh toán sẽ trả trước 80% đến 90% giá trị các hóa đơn. Doanh nghiệp có thể sử dụng số tiền này để thanh toán cho các nhà cung cấp, chi phí kinh doanh và đưa phần còn lại vào khoản tiền dự trữ. Nhìn chung, chu kì tiền mặt của họ sẽ ngắn hơn, cho phép hàng tồn kho mới sẽ được chuyển thành tiền mặt nhanh hơn.

Bao thanh toán cũng không có tác động đáng kể tới bảng cân đối kế toán. Bao thanh toán không truy đòi có thể được coi một giao dịch mua bán thực sự tùy theo luật kế toán mà doanh nghiệp tuân theo. Một giao dịch buôn bán có thể được coi là “khoản tài trợ ngoài bảng cân đối kế toán”, có nghĩa là bên bán có thể loại bỏ khoản phải thu đã bán ra khỏi bảng cân đối kế toán và có thể ghi nhận khoản tiền nhận được là tài sản tiền mặt. Lợi ích của phương thức này là giúp cải thiện tính thanh khoản trong khi không tăng thêm nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Trái với bao thanh toán không có quyền truy đòi, bao thanh toán có truy đòi phải được coi là một khoản vay bởi vì bên bán vẫn nắm quyền sở hữu của hóa đơn. Doanh nghiệp vẫn sẽ thu về lợi ích từ một khoản tăng tiền mặt và tăng nợ phải trả sau khi giao dịch đã được thực hiện.

Hơn nữa, bao thanh toán thường đi kèm với lợi ích từ bảo hiểm tín dụng. Bảo hiểm tín dụng không chỉ giảm thiểu rủi ro tín dụng từ bên nợ mà còn là một biện pháp ngăn ngừa bên nợ thanh toán trễ: các doanh nghiệp sẽ không muốn làm xấu đi mức xếp hạng tín dụng của họ do bị báo cáo thanh toán trễ của công ty bảo hiểm.

Ngoài dịch vụ bao thanh toán, doanh nghiệp có thể huy động vốn để bù đắp vào thiếu hụt tiền mặt do bán chịu bằng cách sử dụng các công cụ cho vay ví dụ như tín dụng có hạn mức. Ngoài vay nợ, một phương thức huy động vốn khác có thể kể đến là bán cổ phiếu mới cho cổ đông mới hoặc cổ đông hiện tại. Doanh nghiệp cũng có thể có thể tăng nguồn tiền mặt bằng cách cắt giảm chi phí thông qua việc loại bỏ các chi phí không quan trọng và cố gắng tăng doanh thu với một cuộc kiểm toán giá cả.

Cần nhắc giá trị hiện tại thuần của các khoản đầu tư và thời gian hoàn vốn

Để có thể tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp thì cách chính xác là làm cho giá trị hiện tại thuần (NPV) của các khoản đầu tư lớn hơn 0. Để tính NPV, trừ đi số vốn ban đầu bỏ ra cho dự án khỏi giá trị ròng của dòng tiền vào. (Điều này sẽ dựa trên dòng tiền vào kì vọng từ dự án).

Dựa trên nguyên tắc NPV, doanh nghiệp nên đưa ra quyết định đầu tư tùy thuộc vào lượng lợi nhuận họ sẽ thu về được, cũng như là chi phí vốn bỏ ra. Tuy nhiên, thời gian hoàn vốn của dự án cũng là một yếu tố quan trọng.

Lượng tiền đi ra cần được thu về trong một khoản thời gian hợp lí, cho phép doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro thiếu hụt dòng tiền. Thời gian hoàn vốn dài có đồng nghĩa sẽ tốn nhiều thời gian hơn để số tiền bỏ ra mang về lợi nhuận. Trong khi đó, doanh nghiệp sẽ phải tìm các cách khác thay thế để tạo ra tiền mặt sử dụng cho hoạt động kinh doanh hàng ngày.

Kiểm tra tình trạng thanh khoản của doanh nghiệp

Tỷ số thanh khoản là tỷ số dùng để đo lường năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Nếu các doanh nghiệp có tình trạng thanh khoản tốt, họ sẽ có khả năng cao tránh được thiếu hụt dòng tiền. Vì vậy, việc các doanh nghiệp theo dõi mức độ thanh khoản của họ để đề phòng các trường hợp bất lợi có thể xảy ra như đình công hay suy thoái kinh tế.

Biết được hiện tại doanh nghiệp có thể tận dụng điều gì

Bước đầu tiên để các doanh nghiệp cải thiện dòng tiền của họ là tận dụng công nghệ để theo dõi sự chuyển dịch của dòng tiền. Điều này sẽ cho phép họ quản lí chu kì tiền mặt bằng cách thực hiện các biện pháp phù hợp để chuyển đổi hàng tồn kho thành doanh thu nhanh hơn. Lượng tiền tăng này sẽ giúp họ cân nhắc về các khoản đầu tư mới. Khi bắt đầu đầu tư mới, họ phải đánh giá sự thích hợp của dự án thông qua chỉ tiêu NPV và thời gian hoàn vốn.

Cuối cùng, bởi vì các doanh nghiệp có các dòng tiền liên tục đi vào và ra, họ phải đo lường khả năng thanh khoản thường xuyên để nắm được tình trạng thanh khoản. Điều này sẽ giúp họ luôn có chiến lược để duy trì một dòng tiền tốt.

5.2.6 Nâng cao nhận thức về rủi ro tài chính cho các nhà quản trị

Trong hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp, yếu tố môi trường kiểm soát được xếp là yếu tố hàng đầu, trong đó các vấn đề liên quan đến nhà quản trị sẽ quyết

định tính hiệu lực, hiệu quả của môi trường kiểm soát. Do vấn đề về rủi ro tài chính là một nhân tố khá mới tại Việt Nam, nên cách hiểu vẫn chưa thống nhất, nên những nội dung liên quan như có những yếu tố nào ảnh hưởng, cách thức đo lường, kiểm soát vẫn chưa được nghiên cứu kỹ. Điều này làm cho các nhà quản trị khi tiếp cận đến thông tin chưa được rõ ràng. Chính vì những điều này, một trong những cách nhằm hạn chế phòng ngừa sự ảnh hưởng của rủi ro tài chính là phải nâng cao nhận thức về rủi ro tài chính, quản trị rủi ro trong đó có quản trị rủi ro tài chính cho các nhà quản trị

Thứ nhất, tổ chức các buổi tập huấn, đào tạo về quản trị rủi ro cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, phổ biến quy trình quản trị rủi ro đến mọi thành viên, công bố công khai những rủi ro doanh nghiệp đã gặp và có thể gặp cho nhân viên. Đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao nhận thức của cán bộ kinh doanh về các vấn đề liên quan đến pháp luật, chính sách, văn hóa... của Việt Nam cũng như của các nước đối tác. Điều này hiện nay vẫn chưa được các doanh nghiệp thực sự coi trọng.

Thứ hai, mời các chuyên gia về quản trị rủi ro làm cố vấn cho các nhân viên quản trị rủi ro; xây dựng thói quen mời tư vấn về pháp luật, chính sách, đặc biệt khi quan hệ kinh doanh với các đối tác lớn nước ngoài. Đồng thời gửi các nhân viên quản trị rủi ro đi đào tạo, tham dự các khoá học về quản trị rủi ro, đặc biệt về phương pháp, công cụ quản trị rủi ro tiên tiến, để họ có thể về đào tạo lại cho các phòng/ban trong doanh nghiệp.

Thứ ba, xây dựng thói quen quan tâm đến quản trị rủi ro trong từng hoạt động, từng công việc của mỗi công nhân viên trong doanh nghiệp. Có chế độ khen thưởng hợp lý đối với những cá nhân, phòng ban có những sáng kiến hay thực hiện tốt hoạt động quản trị rủi ro để khuyến khích phát triển rộng khắp hoạt động này; có chế độ thưởng phạt đối với những cá nhân, phòng ban thực hiện chưa tốt, gây tổn thất cho doanh nghiệp...

Các doanh nghiệp viễn thông cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Một hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh sẽ đem lại cho tổ chức các lợi ích như: Giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong SXKD (sai sót vô tình gây thiệt hại, các rủi ro làm chậm kế hoạch. Tăng giá thành, giảm chất lượng sản phẩm...). Bảo vệ tài sản khỏi bị hư hỏng, mất mát bởi hao hụt, gian lận, lừa gạt, trộm cắp. Đảm bảo tính chính xác của các số liệu kế toán và báo cáo tài chính. Đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội

quy, quy chế, quy trình hoạt của tổ chức chức cũng như các quy định của luật pháp. Đảm bảo tổ chức hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra. Bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và gây dựng lòng tin đối với họ (trường hợp Công ty cổ phần).

Tùy vào loại hình hoạt động mục tiêu và quy mô của tổ chức mà hệ thống kiểm soát nội bộ được sử dụng khác nhau, nhưng để hoạt động hiệu quả, hệ thống này cần có đủ năm thành phần (theo COSO)

* Môi trường kiểm soát: là những yếu tố của tổ chức ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ và là các yếu tố tạo ra một môi trường trong đó toàn bộ thành viên của tổ chức có nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ hay không. Ví dụ, nhận thức của ban giám đốc thế nào về tầm quan trọng của liêm chính và đạo đức nghề nghiệp, về việc cần tổ chức bộ máy hợp lý, về việc phải phân công, ủy nhiệm, giao việc rõ ràng, về việc phải ban hành bằng văn bản các nội quy, quy chế, quy trình SXKD... Một môi trường kiểm soát tốt sẽ là nền tảng quan trọng cho sự hoạt động hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

* Đánh giá rủi ro: Không lệ thuộc vào quy mô, cấu trúc, loại hình hay vị trí địa lý, bất kỳ tổ chức nào khi hoạt động đều bị các rủi ro xuất hiện từ các yếu tố bên trong hoặc bên ngoài tác động.

-Các yếu tố bên trong. Sự quản lý thiếu minh bạch, không coi trọng đạo đức nghề nghiệp. Chất lượng cán bộ thấp, sự cố hổng hóc của hệ thống máy tính, của trang thiết bị, hạ tầng cơ sở. Tổ chức và cơ sở hạ tầng không thay đổi kịp với sự thay đổi, mở rộng của sản xuất. Chi phí cho quản lý và trả lương cao, thiếu sự kiểm tra, kiểm soát thích hợp hoặc do xa Công ty mẹ hoặc do thiếu quan tâm...

-Các yếu tố bên ngoài. Thay đổi công nghệ làm thay đổi quy trình vận hành. Thay đổi thói quen của người tiêu dùng làm các sản phẩm và dịch vụ hiện hành bị lỗi thời. Xuất hiện yếu tố cạnh tranh không mong muốn tác động đến giá cả và thị phần. Sự ban hành của một đạo luật hay chính sách mới, ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức...

Để tránh bị thiệt hại do các tác động nêu trên, tổ chức cần thường xuyên: xác định rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn. Phân tích ảnh hưởng của chúng kể cả tần suất xuất hiện và xác định các biện pháp để quản lý và giảm thiểu tác hại của chúng.

*Các hoạt động kiểm soát là các biện pháp, quy trình, thủ tục đảm bảo chỉ thị của ban lãnh đạo trong giảm thiểu rủi ro và tạo điều kiện cho tổ chức đạt được mục tiêu đặt ra được thực thi nghiêm túc trong toàn tổ chức. Ví dụ: kiểm soát phòng ngừa và phát hiện sự mất mát, thiệt hại của tài sản, kiểm soát xem tổ chức có hoạt động theo đúng chuẩn mực mà tổ chức đã quy định, theo đúng các yêu cầu của pháp luật hiện hành...

* Hệ thống thông tin và truyền thông cần được tổ chức để bảo đảm chính xác, kịp thời, đầy đủ, tin cậy, dễ nắm bắt và đúng người có thẩm quyền.

* Hệ thống giám sát và thẩm định: là quá trình theo dõi và đánh giá chất lượng thực hiện việc kiểm soát nội bộ để đảm bảo nó được triển khai, được điều chỉnh khi môi trường thay đổi, được cải thiện khi có khiếm khuyết. Ví dụ thường xuyên rà soát, kiểm tra và báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá và theo dõi việc ban lãnh đạo cũng như tất cả nhân viên có tuân thủ các chuẩn mực ứng xử của tổ chức sau khi ký cam kết hay không.

5.2.6 Xây dựng chương trình đánh giá mức độ rủi ro tài chính

Để ngăn ngừa và hạn chế các ảnh hưởng của rủi ro tài chính, các doanh nghiệp viễn thông cần xây dựng 1 chương trình, quy trình quản trị rủi ro tài chính. Quá trình này có thể tiến hành trong nội dung quản trị rủi ro của doanh nghiệp hoặc tách thành 1 nội dung chuyên biệt riêng. Quản trị rủi ro doanh nghiệp là một quy trình được thực thi bởi một hội đồng bao gồm những người quản trị, người điều hành và những người khác, được áp dụng trong việc xây dựng chiến lược quản trị doanh nghiệp, được thiết lập để xác định các sự kiện có khả năng tác động đến doanh nghiệp đồng thời quản trị các rủi ro để giới hạn mức độ rủi ro và các đảm bảo hợp trị nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể. Quản trị rủi ro doanh nghiệp là một phương thức để quản trị các bất ổn thông qua việc đánh giá các bất ổn và xây dựng chiến lược xử lý để giảm thiểu tác hại của các bất ổn đó.

Nguyên tắc quản trị rủi ro trong doanh nghiệp

- Không chấp nhận các rủi ro không cần thiết
- Ra các quyết định xử lý rủi ro ở cấp thích hợp
- Chấp nhận rủi ro khi lợi ích nhiều hơn chi phí
- Kết hợp quản trị rủi ro vào vận hành và hoạch định ở mọi cấp

5 bước quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp có thể ứng dụng vào quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông như sau:

Bước 1: Thiết lập phạm vi rủi ro

Với đặc điểm doanh nghiệp viễn thông có địa bàn khai thác kinh doanh khá rộng nên các doanh nghiệp sẽ phân chia quản lý theo địa giới hành chính như các tổng công ty theo vùng (miền Bắc, miền Trung, miền Nam, Tỉnh, thành phố...) do vậy việc thiết lập phạm vi đánh giá rủi ro tài chính không chỉ cho cả 1 tập đoàn, 1 tổng công ty mà cần chia tách đến từng đơn vị cấp dưới. Có những trường hợp xét tổng thể cả đơn vị thì khả năng thanh toán rất tốt nhưng xét riêng từng đơn vị thì sẽ có những đơn vị gặp khó khăn lớn trong thanh toán

Bước 2: Nhận diện rủi ro tài chính

Để xem xét rủi ro tài chính đang đối mặt ở mức độ nào, các doanh nghiệp viễn thông cần đưa công việc nhận diện rủi ro tài chính là hoạt động định kỳ đi kèm với các công tác báo cáo của đơn vị

Cần xem xét các chỉ tiêu rủi ro tài chính là 1 bộ phận chỉ tiêu báo cáo quan trọng, tính toán chính xác sát thực với thực tế của đơn vị, tránh hiện tượng chỉ làm cho có hình thức hoặc có những can thiệp chủ quan để làm “đẹp” báo cáo

Bước 3: Đánh giá rủi ro

Sau khi đã có những số liệu về mức độ rủi ro tài chính, các doanh nghiệp viễn thông cần đánh giá về mức độ rủi ro đang gặp phải, xu hướng tiếp diễn, nguyên nhân của vấn đề. Đây là cách dự báo về khả năng có thể đối mặt trong tương lai, thực tế số liệu phân tích cho thấy khả năng thanh toán trong ngắn hạn của các doanh nghiệp viễn thông là không ổn định, có những năm đảm bảo nhưng cũng có những năm khả năng hạ thấp

Bước 4: Chọn phương án xử lý rủi ro

Khi lựa chọn phương án xử lý rủi ro có thể theo các mức độ sau:

Tránh rủi ro

Không thực hiện các hành vi có thể gây ra rủi ro

Có thể áp dụng các biện pháp để xử lý tất cả các rủi ro nhưng lại đánh mất các lợi ích lớn

Không tham gia vào việc kinh doanh để tránh rủi ro cũng có nghĩa là đánh mất khả năng tìm kiếm lợi nhuận

Giảm thiểu rủi ro

Làm giảm các tác hại từ các sự cố có thể xảy ra rủi ro

Áp dụng trong trường hợp đó là các rủi ro không thể tránh

Có thể thuê bên ngoài như: thuê tư vấn pháp lý và tư vấn tài chính

Kiểm chế rủi ro

Chấp nhận và duy trì mức độ thiệt hại khi xảy ra sự cố

Là một chiến lược thích hợp cho những rủi ro nhỏ nhưng lợi ích lớn

Chuyển giao rủi ro

Đưa rủi ro sang cho người khác

Mua bảo hiểm

Sử dụng các công cụ bảo đảm trong ký kết hợp đồng

Chuyển rủi ro từ nhóm sang các thành viên trong nhóm

Bước 5: Rà soát lại kế hoạch quản trị rủi ro tài chính

Kế hoạch quản trị rủi ro ban đầu không bao giờ hoàn hảo. Thực hiện, kinh nghiệm và các thiệt hại thực tế đã dẫn đến việc buộc phải thay đổi kế hoạch và tiếp thu các thông tin để tạo ra các quyết định hợp lý khác nhằm ứng phó với rủi ro

5.3 Kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước

Luật Viễn thông được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 23/11/2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2010, có ý nghĩa rất quan trọng đối với tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế nói chung và ngành viễn thông nói riêng, đánh dấu bước phát triển mới của pháp luật về viễn thông ở nước ta, đặc biệt là trước xu thế toàn cầu hóa. Sau hơn 10 năm áp dụng, Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành đã giúp thúc đẩy cạnh tranh, phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, phát triển thị trường viễn thông với đa dạng các dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đảm bảo an ninh và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, từ năm 2010 đến nay, một số luật chung như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh, Luật Quy hoạch... đã được ban hành và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, hiện nay, một số điểm trong Luật Viễn thông không còn đồng bộ, thống nhất với các quy định của luật chung và cần được xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Do vậy, việc sớm sửa đổi và đưa những nội dung mới của Luật viễn thông vào hoạt động sẽ giúp cho các doanh nghiệp viễn thông được cạnh tranh bình đẳng hơn, có thể phát huy được hết khả năng khi tham gia thị trường

Bên cạnh đó, lĩnh vực viễn thông xuất hiện các loại hình dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới. Yêu cầu hạ tầng viễn thông mở rộng thêm các cấu phần mới để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số dẫn đến việc cần mở rộng phạm vi quản lý của lĩnh vực viễn thông...

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng và ban hành Luật Viễn thông sửa đổi, bổ sung là yêu cầu khách quan nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý viễn thông, nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động viễn thông, phục vụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Hiện nay, Bộ Thông tin truyền thông đang tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm mở rộng không gian hoạt động cho các doanh nghiệp viễn thông để phát triển các dịch vụ mới như thanh toán không dùng tiền mặt, hạ tầng số,... Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách để huy động, chuyển nguồn lực sang khai phá các thị trường mới, không gian mới; thúc đẩy chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành ICT, hạ tầng 4.0; chuyển hướng sang tự chủ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất các sản phẩm "Make in Vietnam" và làm chủ các công nghệ nền tảng của chuyển đổi số. Đáng chú ý, sẽ tập trung thúc đẩy cơ chế sandbox trong triển khai các dịch vụ mới, không gian mới cho việc phát triển của các doanh nghiệp viễn thông. Về phía các doanh nghiệp, nhiều chuyên gia kiến nghị cần chủ động tiến tới làm chủ công nghệ và sản xuất thiết bị hạ tầng ICT. Một điểm quan trọng là các doanh nghiệp nên phát triển mô hình sử dụng chung cơ sở hạ tầng, "đi cùng nhau để thoát khỏi gánh nặng", nhờ đó đi được nhanh hơn để tiến cùng thế giới trong việc triển khai các công nghệ mới. Với việc hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ mới khai phá thị trường, các doanh nghiệp viễn thông rất cần các đơn vị quản lý rút ngắn thời gian xử lý, giảm bớt các thủ tục hành chính khi triển khai áp dụng các dự án mới. Điều này có ý nghĩa rất lớn với các doanh nghiệp phụ thuộc vào công nghệ khai thác, do thời gian vận hành công nghệ càng sớm sẽ giúp doanh nghiệp thu hồi nhanh về doanh thu bù đắp những khoản chi phí bỏ ra

Tóm tắt chương 5

Dựa trên kết quả thực hiện đo lường, đánh giá về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông và các yếu tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng được thực hiện tại chương 4 của luận án, nghiên cứu sinh đã đưa ra những vấn đề thảo luận: khái niệm rủi ro tài chính là một khái niệm rộng và có nhiều hướng tiếp cận khác nhau, tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam có tồn tại rủi ro tài chính... Một phần nội dung trọng tâm của chương 5 là những đề xuất, khuyến nghị với các doanh nghiệp viễn thông và với cơ quan quản lý Nhà nước nhằm phòng ngừa và hạn chế những ảnh hưởng của rủi ro tài chính: Cải thiện khả năng thanh toán, tìm kiếm các nguồn tài trợ vốn mới, nâng cao nhận thức về rủi ro tài chính, xây dựng chương trình đánh giá mức độ rủi ro tài chính...

KẾT LUẬN

Quản trị tài chính luôn chiếm một vị thế quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, nắm bắt tìm hiểu những khía cạnh mới của tài chính tài chính doanh nghiệp có một ý nghĩa không nhỏ. Với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, đồng thời mong muốn làm rõ thực trạng rủi ro tài chính và sự ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông đề tài luận án đã thực hiện những nội dung như sau:

Thứ nhất, đề tài đã hệ thống các vấn đề lý thuyết cơ bản về rủi ro tài chính doanh nghiệp, trong đó có nêu đến các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời đề tài đã thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Đây là cơ sở khoa học để thực hiện triển khai những nội dung nghiên cứu tiếp theo

Thứ hai, đề tài thực hiện xây dựng mô hình lý thuyết, trong đó biến phụ thuộc là khả năng thanh toán đại diện cho nhân tố rủi ro tài chính, các biến tác động (biến độc lập là cơ cấu nợ, hiệu suất, hiệu quả và cơ cấu vốn). Dựa trên nguồn thông tin thu thập về tình hình tài chính của các công ty viễn thông, tác giả đã thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu để từ đó đưa ra mô hình thực tế gắn với đặc điểm của các doanh nghiệp viễn thông

Cuối cùng, dựa trên những kết luận từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số đề xuất đối với các công ty viễn thông nhằm hạn chế, phòng ngừa sự ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro tài chính

Với những mục tiêu đề ra ban đầu, tác giả đã cố gắng tìm hiểu các thông tin vận dụng các kiến thức, kỹ năng và nhận được sự hướng dẫn tận tình của người hướng dẫn, luận án đã có những đóng góp nhất định:

Luận án đã làm sáng tỏ hơn về khái niệm rủi ro tài chính doanh nghiệp, với cách tiếp cận của luận án, rủi ro tài chính doanh nghiệp là khả năng doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn với những khoản thanh toán có thể trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

Luận án đã đánh giá được thực trạng về rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông với mức tác động cụ thể của các yếu tố trong môi trường vi mô

Quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã cố gắng tìm hiểu vấn đề thu thập thông tin tuy nhiên với những khả năng nhất định, luận án không tránh khỏi những hạn chế:

Với hạn chế về số liệu nghiên cứu khi thu thập quy mô mẫu tương đối nhỏ (07 doanh nghiệp viễn thông và 64 quan sát), tuy nhiên các công ty lựa chọn sử dụng trong đề tài cũng là những công ty có thương hiệu trong lĩnh vực viễn thông nên cũng có thể đảm bảo tính đại diện, tác giả cũng đã cố gắng lấy khoảng thời gian dài từ năm 2011 đến năm 2020 để đảm bảo quy mô mẫu quan sát đồng thời cũng là đảm bảo quá trình thông kê liên tục, từ đó có thể nhìn thấy xu hướng của dữ liệu

Trong phân tích tài chính nói chung, các tỷ suất tài chính được thiết lập dựa trên mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Mỗi tỷ suất này có ý nghĩa riêng nhằm đánh giá về tình hình tài chính của đơn vị. Tuy nhiên, gốc xuất phát chung đều lấy từ nguồn báo cáo tài chính của đơn vị trong một thời kỳ, do vậy không tránh khỏi có sự tác động chéo giữa các chỉ tiêu tài chính. Trong phần nghiên cứu thực trạng tác giả đã tiếp cận theo hướng sử dụng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp viễn thông, điều này cũng sẽ chịu hệ quả của mối liên hệ tác động chéo trên. Do vậy khi nghiên cứu về sự tác động của các biến độc lập (cơ cấu nợ, cơ cấu nguồn vốn, tài sản..) đến biến phụ thuộc (khả năng thanh toán) cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Với mô hình nghiên cứu đã được kiểm định, các kiến nghị được đề xuất trong luận án, các kết quả này có thể áp dụng vào thực tế hoạt động của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Cụ thể, các doanh nghiệp viễn thông mới thành lập có thể áp dụng mô hình để dự báo khả năng đối diện với rủi ro tài chính trong ngắn hạn và dài hạn. Đây cũng là hướng nghiên cứu mở tiếp theo cho đề tài nghiên cứu

Dựa trên cách tiếp cận của luận án cho không gian nghiên cứu là các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam và có những kết quả ban đầu, có thể áp dụng hoặc có thể cải tiến áp dụng tại các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác như giao thông vận tải, xây dựng.. chưa được lựa chọn nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bách khoa toàn thư mở <https://vi.wikipedia.org/wiki/>
2. Bộ Thông tin truyền thông (2011- 2014), Sách trắng 2011,2012,2013, 2014, NXB Thông tin và truyền thông, Hà nội.
3. Bộ môn Tài chính quốc tế (2011), Quản trị rủi ro tài chính, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh
4. Chính Phủ (2011), Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viển thông số 25/2011/NĐ- CP
5. Chính Phủ (2016), Nghị định số 81/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viển thông số 81/2016/NĐ- CP, Hà Nội
6. Đặng Vũ Hùng (2013, Quản lý rủi ro trong cho vay lại ODA của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Học viện Tài chính, Hà Nội
7. Đỗ Hoàng Toàn (2010), Quản trị rủi ro, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.
8. Đỗ Hoàng Toàn, Phan Kim Chiến, Vũ Trọng Lâm (2008), Quản lý rủi ro trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
9. Hà Văn Sang, Nguyễn Hà Nam (2011), Hỗ trợ đánh giá rủi ro tài chính dựa trên một số mô hình học máy”, *Tạp chí Tài chính*, số tháng 06
10. Hoàng Đức Mạnh (2014), Một số mô hình đo lường rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
11. Hồ Thị Ngọc Thủy (2015), Nghiên cứu cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng
12. Lê Hoàng Vinh (2014), *Cơ cấu vốn và rủi ro tài chính doanh nghiệp*, Luận án tiến sĩ, Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh
13. Lê Văn Luyện, Vũ Thị Hậu (2011), Rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ- nguy cơ tiềm tàng của khủng hoảng tài chính, *Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng*, số 115.
14. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2006), Quản trị tài chính doanh nghiệp, Nhà Xuất bản Tài chính, Hà Nội.

15. Nguyễn Phúc Cảnh, Vũ Xuân Hùng (2014), Ứng dụng mô hình Z-score vào quản lý rủi ro tín dụng cho các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Phát triển và Hội nhập số 15 (25) tháng 03-04/2014
16. Nguyễn Hữu Tuấn, Nguyễn Thanh Tuyền, Võ Ngọc Thanh Tuyền, Hà Hiếu Đình (2015), Độ nhạy cảm rủi ro kiệt giá tài chính lên giá trị ngành: Phân tích trải nghiệm tại Việt Nam, Tạp chí phát triển và Hội nhập số 24 (34) tháng 9-10 năm 2015
17. Nguyễn Đức Tú (2012), Quản lý Rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
18. Nguyễn Thị Thanh (2011), Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích tài chính trong các Tập đoàn kinh tế hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con ở Việt Nam, Học viện Tài chính, Hà Nội
19. Nguyễn Khắc Quốc Bảo (2011), Bài giảng Quản trị rủi ro tài chính, Khoa Tài chính doanh nghiệp, Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh
20. Nguyễn Thị Bảo Hiền (2016), Tăng cường quản trị rủi ro tài chính các doanh nghiệp Dược ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
21. Nguyễn Đình Kiệt, Bạch Đức Hiền (2008), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nhà Xuất bản Tài chính, Hà Nội.
22. Nguyễn Minh Kiều (2009), Quản trị rủi ro tài chính, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
23. Nguyễn Phong, Tập bài giảng bảo hiểm tại Đại học Tài chính, Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam, TP HCM-1988, p. 4,5
24. Nguyễn Thành Cường, Phạm Thế Anh (2010), Đánh giá rủi ro phá sản của các doanh nghiệp chế biến thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam, Tạp chí Khoa học công nghệ thủy sản, số 2/2010
25. Quốc hội (2009), Luật viễn thông, Hà Nội
26. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020, Hà Nội
27. Trịnh Thị Phan Lan (2016), Quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
28. Vũ Duy Hào, Đàm Văn Huệ (2009), Quản trị tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Hà Nội.

29. Vũ Thị Hậu (2013), *Rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Bách khoa, Hà Nội
30. Nguyễn Thị Mai Chi (2020), *Phân tích rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông niêm yết trên sàn chứng khoán*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
Tiếng Anh
31. Amalendu Bhunia (Kalyani University), Somnath Mukhuti (CMJ (2012), Financial Risk Measurement of Small and Medium sized Companies Listed in Bombay Stock Exchange, Research Journal of Business Management and Accounting Vol. 1(3), pp. 040 - 045, October 2012
32. Ann Wanjiru Ndung'u (2013), Effect of financial risk management of financial performance of oil companies in Kenya, Nairobi university, Kenya
33. Allan Willett, The Economic Theory of Risk and Insurance, Philadelphia: University of Pennsylvania Press, USA. 1951, p. 6
34. Anastasios Gentzoglanis, Risk Management & Business Strategies in the Telecommunications Industry, Sherbrooke, Canada
35. Danijela miloš sprčić (2007), The use of derivatives as financial risk management instruments: the case of Croatia and Slovenian non-financial companies, Financial Theory and Practice (Public Sector Economics), Croatia, P395-420
36. Nhiều tác giả, Dictionnaire d'assurance (Français-Vietnamien), l'École Supérieure des finances et de la comptabilité de Hanoi-FFSA, Hanoi-1994, p. 60
37. Edward I. Altman (1968), Z-Score model, Journal of Finance
38. Elena Demidenko và Patrick McNutt, Manchester Business School (2010), The ethics of enterprise risk management as a key component of corporate governance, United Kingdom
39. Elena Demidenko, Patrick McNutt (2010), The ethics of enterprise risk management as a key component of corporate governance, Emeraldinsight, 37
40. Frank Knight, Risk, Uncertainty and Profit, Boston: Houghton Mifflin Company, U.S.A. 1921, p. 233
41. Gang Fu, Weillan Fu, Dan Liu, Empirical study on financial risk factors: Capital structure, operation ability, profitability and solvency- evidence from listed

- companies in China, 3 Journal of Business Management and Economics 3 (5)
P173- 178 5.2012, China
42. Glediana Foto, Elfrida Manoku, Valentina Sinaj (2010), Risk management in the telecommunication industry- Case study AMC, Konferenca e Katërt N dërkombëtare për Riskun, Albania
 43. Irving Preffer, Insurance and Economic Theory, Homeword III: Richard Di Irwin, Inc. USA-1956, p.42
 44. Karol Marek Klimczak (2007), Risk Management Theory - A comprehensive empirical assessment, MPRA (Munich Personal RePEc Archive), German
 45. Paul J.Sobel và Kurt F.Reding (2004), Aligning corporate governance with enterprise risk management, Winter Journal
 46. Peter Moles (1998), Financial Risk Management– Source of Financial Risk and Risk Assessment, Edinburgh University.
 47. Philippe Jorion (2009), Financial Risk Manager, Wiley, America
 48. Standard & Poor'S (2009), Key Credit Factors: Business and Financial Risks in the Global Telecommunication, Cable, and Satellite Broadcast Industry, Global Credit Portal Journal
 49. Torben G.Andersen, Tim Bollerslev, Peter F.Christoffersen, Francis X.Diebold (2011), Financial Risk Measurement For Financial Risk Management, AARHUS University, Denmark
 50. Ann-Katrin Napp (2011), Financial Risk Management in SME, German

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. *Đánh giá rủi ro tài chính tại một doanh nghiệp viễn thông*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 7/2017 (166), trang 49-51
2. *Vận dụng mô hình Z- Score của E.I. Altman trong việc đánh giá rủi ro tài chính doanh nghiệp viễn thông Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương số 520 – Tháng 07 năm 2018, trang 61-62
3. *Về rủi ro tài chính trong doanh nghiệp viễn thông*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 12 – Tháng 04/2018, trang 11-14
4. *Hạn chế rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 08- Tháng 03 năm 2019, trang 18-21
5. *Rủi ro tài chính các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam qua các mô hình kinh tế*, Tạp chí kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, số 555 Tháng 12 năm 2019, trang 49-51
6. *Kinh nghiệm quản trị rủi ro tài chính tại một số công ty viễn thông trên thế giới*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 6 (201) năm 2020, trang 61-64

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG

STT	Tên doanh nghiệp	Loại mạng/ dịch vụ	Số giấy phép	Ngày cấp	Ngày hết hạn	Phạm vi
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	DĐ MĐ	468/GP-BTTTT	14/10/2016	15/9/2024	Toàn quốc
		CĐ MĐ	19/GP-CVT	18/01/2018	23/4/2024	Toàn quốc
		CĐ VT	797/GP-CVT	29/12/2017	29/12/2032	Toàn quốc
2	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	CĐ MĐ	362/GP-CVT	31/10/2014	31/10/2029	Toàn quốc
		DĐ MĐ	474/GP-BTTTT	17/10/2016	15/9/2024	Toàn quốc
3	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	CĐ MĐ	231/GP-CVT	27/04/2018	27/04/2033	Toàn quốc
		DĐ MĐ	42/GP-BTTTT	30/01/2019	15/09/2024	Toàn quốc
		CĐ VT	258/GP-CVT	05/09/2018	26/11/2019	Toàn quốc
4	Tổng Công ty Viễn thông Toàn Cầu	CĐ MĐ	697/GP-CVT	24/12/2019	16/04/2025	Khu vực (30 tỉnh, tp)
5	Công ty cổ phần Viễn thông di động Toàn cầu	DĐ MĐ	476/GP-BTTTT	18/10/2016	09/05/2024	Toàn quốc
6	Công ty Cổ phần viễn thông FPT	CĐ MĐ	146/GP-CVT	05/02/2013	10/10/2022	Toàn quốc

7	Công ty Cổ phần viễn thông Hà Nội	CĐ MĐ	433/GP-CVT	11/11/2013	15/01/2022	Toàn quốc
8	Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN	DĐ MĐ sử dụng kênh tần	562/GP-CVT	27/11/2020	16/8/2035	Toàn quốc
		DĐ VT	541/GP-CVT	18/11/2020	16/8/2035	Toàn quốc
9	Công ty Cổ phần viễn thông Đông Dương Telecom	DĐ MĐ (MVNO)	448/GP-CVT	10/06/2015	10/06/2030	Toàn quốc
		CĐ MĐ	762/GP-CVT	26/12/2017	15/01/2024	Khu vực (30 tỉnh, tp)
10	Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	CĐ MĐ	83/GP-CVT	21/3/2014	21/3/2029	Toàn quốc
11	Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	CĐ MĐ	202/GP-CVT	30/12/2011	29/12/2026	Toàn quốc
12	Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài gòn	CĐ MĐ	60/GP-CVT	22/02/2018	20/12/2021	Toàn quốc
13	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	CĐ MĐ	352/GP-CVT	07/04/2019	12/09/2027	Toàn quốc

14	Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel	CĐ MĐ	410/GP-CVT	13/7/2016	28/12/2027	Khu vực (30 tỉnh, tp)
15	Công ty Cổ phần viễn thông Intercom Việt Nam	CĐ MĐ	34/GP-CVT	20/01/2020	22/01/2028	Khu vực (30 tỉnh, tp)
16	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật truyền thông HTV	CĐ MĐ	421/GP-CVT	19/8/2019	29/5/2028	Khu vực (29 tỉnh)
		CĐ VT	276/GP-CVT	05/08/2017	05/08/2032	Toàn quốc
17	Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	CĐ MĐ	294/GP-CVT	08/01/2013	08/01/2028	01 tỉnh, tp
18	Công ty Cổ phần NetNam	CĐ MĐ	358/GP-CVT	23/6/2017	23/01/2029	Khu vực (20 tỉnh, tp)
19	Công ty TNHH L.C.S	CĐ MĐ	683/GP-CVT	12/04/2017	26/9/2029	Khu vực (05 tỉnh, tp)
20	Công ty Cổ phần công nghệ Mobifone Toàn cầu	CĐ MĐ	07/GP-CVT	01/08/2020	28/11/2029	Khu vực (30 tỉnh)
21	Công ty Cổ phần Truyền hình cáp Hà Nội	CĐ MĐ	449/GP-CVT	12/11/2014	12/11/2029	Khu vực (18 tỉnh)

22	Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ OSB	CĐ VT	195/GP-CVT	25/5/2015	25/5/2030	Toàn quốc
23	Công ty Cổ phần công nghệ Megamax Việt Nam	CĐ MĐ	363/GP-CVT	08/06/2015	08/06/2030	01 tỉnh, tp
24	Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phát	CĐ MĐ	592/GP-CVT	16/9/2016	17/11/2031	Khu vực (30 tỉnh, tp)
25	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển dịch vụ hạ tầng viễn thông	CĐ MĐ	584/GP-CVT	12/09/2020	01/07/2026	Khu vực (30 tỉnh)
26	Công ty Cổ phần Viễn thông VINASA Việt Nam	CĐ MĐ	79/GP-CVT	04/07/2016	04/07/2031	Toàn quốc
27	Công ty TNHH Viễn thông Minh Tú	CĐ MĐ	99/GP-CVT	27/4/2016	27/4/2031	01 tỉnh, tp
28	Công ty cổ phần SONHAGROUP	CĐ MĐ	294/GP-CVT	06/06/2016	06/06/2031	Khu vực (30 tỉnh, tp)
29	Công ty Cổ phần Đầu tư PITC	CĐ MĐ	141/GP-CVT	03/09/2017	03/09/2032	Khu vực (30 tỉnh, tp)
30	Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam	CĐ MĐ	387/GP-CVT	31/7/2019	12/09/2031	Toàn quốc

31	Công ty cổ phần Viễn thông di động Vietnamobile	DD MĐ	568/GP-BTTTT	13/11/2017	15/9/2024	Toàn quốc
32	Công ty Cổ phần FFC	CD MĐ	571/GP-CVT	11/12/2019	25/11/2031	Khu vực (30 tỉnh)
33	Công ty TNHH Truyền hình cáp quang Việt Nam	CD MĐ	815/GP-CVT	21/12/2016	21/12/2031	Khu vực (30 tỉnh, tp)
34	Công ty Cổ phần HTC Viễn thông quốc tế	CD MĐ	840/GP-CVT	30/12/2016	30/12/2031	Toàn quốc
35	Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	CD MĐ	05/GP-CVT	01/11/2017	01/11/2032	Khu vực (02 tỉnh)
		CD MĐ	162/GP-CVT	26/3/2018	26/3/2028	Khu vực (02 tỉnh)
36	Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông và Dịch vụ băng rộng	CD MĐ	28/GP-CVT	19/01/2017	19/01/2032	01 tỉnh, tp
37	Công ty TNHH Truyền hình Phương Nam	CD MĐ	389/GP-CVT	07/05/2017	07/05/2032	01 tỉnh, tp
38	Công ty TNHH Truyền thông Alpha	CD VT	498/GP-CVT	09/07/2017	09/07/2032	Toàn quốc

39	Công ty Cổ phần viễn thông DCNET	CĐ MĐ	48/GP-CVT	31/01/2018	31/01/2033	Khu vực (30 tỉnh)
40	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại bất động sản Tiến Dũng. Tên mới: Công ty TNHH Viễn thông Tiến Dũng	CĐ MĐ	447/GP-CVT	08/10/2018	08/10/2033	Khu vực (30 tỉnh)
41	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ viễn thông RVC Rông Việt (Tên mới: Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ viễn thông RVC Rông Việt)	CĐ MĐ	449/GP-CVT	08/10/2018	08/10/2033	01 tỉnh, tp
42	Công ty cổ phần MOBICAST	DĐ MĐ (MVNO)	38/GP-CVT	02/01/2019	02/01/2034	Toàn quốc
43	Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Cuộc Sống Mới	CĐ MĐ	103/GP-CVT	26/3/2019	26/3/2034	Khu vực (15 tỉnh)
44	Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp đặt viễn thông	CĐ MĐ	214/GP-CVT	05/10/2019	05/10/2034	Khu vực (30 tỉnh)

45	Công ty TNHH cáp điện Cadicom	CĐ MĐ	151/GP-CVT	04/01/2020	02/01/2034	Khu vực (24 tỉnh)
46	Công ty Cổ phần Viễn thông VNNET	CĐ MĐ	273/GP-CVT	06/06/2019	06/06/2034	01 tỉnh, tp
47	Công ty TNHH MTV Viễn thông số VTC	CĐ MĐ	669/GP-CVT	16/12/2019	10/10/2022	Khu vực (30 tỉnh)
48	Công ty Cổ phần Viễn thông ACT	CĐ MĐ	721/GP-CVT	31/12/2019	31/12/2034	Khu vực (30 tỉnh)
49	Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông Trí Việt	CĐ MĐ	481/GP-CVT	15/10/2020	15/10/2035	Khu vực (19 tỉnh)
50	Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện Việt Nam	CĐ VT	198/GP-CVT	04/10/2017	04/10/2032	Toàn quốc
51	Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	CĐ MĐ	621/GP-BTTTT	28/4/2011	06/02/2026	Toàn quốc
		CĐ VT	353/GP-CVT	08/04/2015	06/02/2026	Toàn quốc
52	Công ty Cổ phần Truyền hình số Miền Bắc	CĐ MĐ	276/GP-CVT	07/07/2020	30/09/2029	Khu vực (30 tỉnh, tp)

53	Công ty TNHH Truyền hình kỹ thuật số miền Nam	CĐ MĐ	646/GP-CVT	16/11/2017	21/4/2030	Khu vực (30 tỉnh, tp)
54	Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	CĐ VT	18/GP-CVT	25/01/2016	25/1/2031	Toàn quốc
55	Công ty Cổ phần Truyền thông Hội An	CĐ MĐ	798/GP-CVT	15/12/2016	15/12/2031	01 tỉnh, tp
56	Công ty Cổ phần VTV Cab Nam Định	CĐ MĐ	23/GP-CVT	18/01/2017	18/01/2032	01 tỉnh, tp
57	Công ty cổ phần Điện tử tin học Viễn thông	CĐ MĐ	326/GP-CVT	31/5/2017	31/5/2032	Khu vực (02 tỉnh)
58	Công ty Cổ phần Điện tử Thái Bình	CĐ MĐ	355/GP-CVT	22/6/2017	22/6/2032	01 tỉnh, tp
59	Công ty Cổ phần Truyền hình cáp Nghệ An	CĐ MĐ	390/GP-CVT	07/05/2017	07/05/2032	01 tỉnh, tp
60	Công ty Cổ phần Truyền hình cáp Hải Dương	CĐ MĐ	473/GP-CVT	28/8/2017	28/8/2032	01 tỉnh, tp
61	Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	CĐ MĐ	724/GP-CVT	15/12/2017	15/12/2032	Khu vực (02 tỉnh, tp)

62	Công ty cổ phần Điện tử viễn thông Thành Biên	CĐ MĐ	772/GP-CVT	29/12/2017	29/12/2032	01 tỉnh, tp
63	Công ty Cổ phần Minh Trí	CĐ MĐ	769/GP-CVT	29/12/2017	29/12/2032	01 tỉnh, tp
64	Công ty TNHH Hồng Hải - H.O	CĐ MĐ	771/GP-CVT	29/12/2017	29/12/2032	01 tỉnh, tp
65	Công ty Cổ phần Truyền hình cáp Mẫu Sơn - Lạng Sơn	CĐ MĐ	770/GP-CVT	29/12/2017	29/12/2032	01 tỉnh, tp
66	Công ty TNHH Ánh Dương	CĐ MĐ	24/GP-CVT	19/01/2018	19/01/2033	01 tỉnh, tp
67	Công ty TNHH Truyền hình cáp Bình Dương HTVC	CĐ MĐ	471/GP-CVT	10/09/2020	10/09/2030	01 tỉnh, tp

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ

STT	Tên doanh nghiệp	Số GP	Ngày cấp	Ngày hết hạn	Nội dung	Phạm vi
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	18/GP-CVT	18/01/2018	23/04/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
		264/GP-CVT	28/04/2016	09/03/2026	Dịch vụ di động vệ tinh	Toàn quốc
		469/GP-BTTTT	14/10/2016	15/09/2024	Dịch vụ di động mặt đất	Toàn quốc
		798/GP-CVT	29/12/2017	29/12/2027	Dịch vụ cố định vệ tinh	Toàn quốc
2	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	361/GP-CVT	31/10/2014	31/10/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
		380/GP-CVT	30/06/2016	30/06/2026	Dịch vụ di động vệ tinh	Toàn quốc
		475/GP-BTTTT	17/10/2016	15/09/2024	Dịch vụ di động mặt đất	Toàn quốc
3	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	591/GP-CVT	14/12/2020	21/09/2030	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
		43/GP-BTTTT	30/01/2019	15/09/2024	Dịch vụ di động mặt đất	Toàn quốc
		727/GP-CVT	31/12/2019	31/12/2029	Dịch vụ di động vệ tinh	Toàn quốc
4	Tổng Công ty Viễn thông Toàn Cầu	525/GP-CVT	23/10/2019	22/10/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
5	Công ty cổ phần Viễn thông di động Toàn cầu	477/GP-BTTTT	18/10/2016	05/09/2024	Dịch vụ di động mặt đất	Toàn quốc
6	Công ty Cổ phần viễn thông FPT	147/GP-CVT	02/05/2013	10/10/2022	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

7	Công ty Cổ phần viễn thông Hà Nội	490/GP-CVT	08/10/2019	09/09/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
8	Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN	542/GP-CVT	18/11/2020	16/8/2030	Dịch vụ di động vệ tinh	Toàn quốc
		563/GP-CVT	27/11/2020	16/8/2030	Dịch vụ di động hàng hải	Toàn quốc
		34/GP-CVT	18/02/2016	18/02/2026	Dịch vụ cố định vệ tinh (truy nhập Internet máy bay)	Toàn quốc
9	Công ty Cổ phần viễn thông Đông Dương Telecom	274/GP-CVT	06/06/2019	06/10/2025	Dịch vụ di động mặt đất (MVNO)	Toàn quốc
		147/GP-CVT	05/04/2019	15/01/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
10	Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	84/GP-CVT	21/03/2014	21/03/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
11	Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	238/GP-CVT	21/06/2013	20/06/2023	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
12	Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài gòn	61/GP-CVT	22/02/2018	20/12/2021	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
13	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	351/GP-CVT	04/07/2019	05/05/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
14	Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel	65/GP-CVT	08/03/2019	28/10/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

15	Công ty Cổ phần viễn thông Intercom Việt Nam	35/GP-CVT	20/01/2020	22/01/2023	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
16	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật truyền thông HTV	205/GP-CVT	29/05/2013	29/05/2023	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
17	Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	452/GP-CVT	29/07/2016	29/07/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
18	Công ty Cổ phần NetNam	406/GP-CVT	13/07/2016	15/12/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
19	Công ty TNHH L.C.S	350/GP-CVT	07/09/2020	28/01/2030	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
20	Công ty Cổ phần công nghệ Mobifone Toàn cầu	418/GP-CVT	28/11/2014	28/11/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
21	Công ty CP đầu tư và công nghệ OSB	196/GP-CVT	25/05/2015	25/05/2025	Dịch vụ cố định vệ tinh	Toàn quốc
22	Công ty Cổ phần công nghệ Megamax Việt Nam	364/GP-CVT	06/08/2015	06/08/2025	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
23	Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phát	297/GP-CVT	08/06/2016	17/11/2025	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
24	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển dịch vụ hạ tầng viễn thông	585/GP-CVT	12/09/2020	07/01/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Khu vực (30 tỉnh)
25	Công ty Cổ phần Viễn thông VINASA Việt Nam	81/GP-CVT	08/04/2016	08/04/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

26	Công ty TNHH Viễn thông Minh Tú	98/GP-CVT	27/04/2016	27/01/2021	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
27	Công ty CP dịch vụ số liệu toàn cầu	244/GP-CVT	23/05/2019	20/04/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
28	Công ty Cổ phần An Phú Thịnh	289/GP-CVT	30/07/2013	29/07/2023	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
29	Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	470/GP-CVT	04/12/2013	06/09/2020	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
30	Công ty CP dịch vụ viễn thông số	41/GP-CVT	18/02/2014	18/02/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
31	Công ty cổ phần sáng tạo truyền thông Việt Nam	270/GP-CVT	27/08/2014	27/08/2024	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
32	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Cyber Link	73/GP-CVT	03/02/2015	03/02/2025	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
33	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ đầu tư One Vision	522/GP-CVT	09/12/2015	09/12/2025	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
34	Công ty cổ phần SONHAGROUP	295/GP-CVT	06/06/2016	06/06/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Khu vực (30 tỉnh, tp)
35	Công ty Cổ phần Đầu tư PITC	326/GP-CVT	24/06/2016	24/06/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
36	Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	372/GP-CVT	30/06/2016	30/06/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
37	Công ty Cổ phần Mắt Bão	247/GP-CVT	08/05/2018	06/01/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
38	Công ty Cổ phần Five9 Việt Nam	408/GP-CVT	13/07/2016	13/07/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

39	Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông Thanh Nga	98/GP-CVT	12/02/2015	12/02/2025	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
40	Công ty TNHH Truyền thông Alpha	437/GP-CVT	27/07/2016	27/07/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
41	Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam	388/GP-CVT	31/07/2019	06/08/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
42	Công ty TNHH Viettel-CHT	153/GP-CVT	03/04/2020	29/09/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
43	Công ty cổ phần công nghệ truyền thông DTS	275/GP-CVT	06/06/2019	17/02/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
44	Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn	545/GP-CVT	01/10/2018	20/09/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
45	Công ty cổ phần truyền thông quốc tế INCOM	582/GP-CVT	19/11/2019	27/11/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
46	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Cuộc Sống Mới	602/GP-CVT	18/12/2020	26/11/2030	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
47	Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông Thanh Niên net	394/GP-BTTTT	23/03/2011	23/03/2021	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
48	Công ty TNHH Viễn thông NTT Việt Nam	516/GP-CVT	18/08/2016	18/08/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

49	Công ty cổ phần Viễn thông di động Vietnamobile	116/GP-CVT	12/03/2020	12/03/2030	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
		569/GP-BTTTT	13/11/2017	15/09/2024	Dịch vụ di động mặt đất	Toàn quốc
50	Công ty Cổ phần FFC	572/GP-CVT	12/11/2019	25/11/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
51	Công ty CP HTC Viễn thông quốc tế	57/GP-CVT	12/02/2020	12/02/2030	Dịch vụ di động vệ tinh	Toàn quốc
		839/GP-CVT	30/12/2016	30/12/2026	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
52	Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông và Dịch vụ băng rộng	255/GP-CVT	30/05/2019	19/01/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
53	Công ty Cổ phần viễn thông DCNET	48/GP-CVT	24/01/2017	24/01/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
54	Công ty Cổ phần công nghệ SCOM	73/GP-CVT	15/02/2017	15/02/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
55	Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh hạ tầng SCTV	151/GP-CVT	16/03/2017	16/03/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
56	Công ty Cổ phần Phát triển Truyền thông và Công nghệ Việt Nam	412/GP-CVT	14/07/2017	14/07/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
57	Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung	642/GP-CVT	14/11/2017	14/11/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
58	Công ty TNHH CoreNet	682/GP-CVT	04/12/2017	04/12/2027	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
59	Công ty CP Truyền hình cáp Hà Nội	362/GP-BBCVT	24/04/2007	24/04/2022	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

60	Công ty CP Công nghệ Việt Thành	162/GP-CVT	26/03/2018	26/03/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Khu vực (02 tỉnh, tp)
61	Công ty TNHH Truyền hình cáp quang Việt Nam	220/GP-CVT	23/04/2018	23/04/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
62	Công ty cổ phần dịch vụ dữ liệu CNTT Vina	313/GP-CVT	22/06/2018	22/06/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
63	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại bất động sản Tiến Dũng	448/GP-CVT	10/08/2018	10/08/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
64	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ viễn thông RVC Rồng Việt	450/GP-CVT	10/08/2018	10/08/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
65	Công ty TNHH Truyền hình Phương Nam	555/GP-CVT	10/10/2018	10/10/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
66	Công ty cổ phần ODS	586/GP-CVT	30/10/2018	30/10/2028	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
67	Công ty cổ phần MOBICAST	39/GP-CVT	01/02/2019	01/02/2029	Dịch vụ di động mặt đất (MVNO)	Toàn quốc
68	Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp đặt viễn thông	213/GP-CVT	10/05/2019	10/05/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
69	Công ty TNHH cáp điện Cadicom	41/GP-CVT	01/02/2019	01/02/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc

70	Công ty Cổ phần Viễn thông VNNET	272/GP-CVT	06/06/2019	06/06/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
71	Công ty CP CC dịch vụ số Số một	489/GP-CVT	07/10/2019	07/10/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
72	Công ty cổ phần giải pháp hệ thống Long Vân	632/GP-CVT	04/12/2019	04/12/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
73	Công ty TNHH MTV Viễn thông số VTC	670/GP-CVT	16/12/2019	10/10/2022	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
74	Công ty Cổ phần Viễn thông ACT	722/GP-CVT	31/12/2019	31/12/2029	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
75	Công ty TNHH Phát triển công nghệ Điện tử Bình Anh	79/GP-CVT	25/02/2020	25/02/2030	Dịch vụ di động vệ tinh	Toàn quốc
76	Công ty TNHH P.A Việt Nam	250/GP-CVT	18/06/2020	18/06/2030	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
77	Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông Trí Việt	480/GP-CVT	15/10/2020	15/10/2030	Dịch vụ cố định mặt đất	Toàn quốc
78	Công ty cổ phần viễn thông ASIM	592/GP-CVT	14/12/2020	14/12/2030	Dịch vụ di động mặt đất (MVNO)	Toàn quốc

Phụ lục 3

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Kính gửi quý Ông/Bà!

Lời đầu tiên, cho phép tôi được gửi lời chào trân trọng đến quý Ông/Bà, tôi xin chân thành cảm ơn sự tiếp nhận của quý Ông/Bà khi tham gia hoạt động khảo sát.

Hiện tại, tôi đang thực hiện đề tài “Nghiên cứu rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam”. Với mong muốn thu thập được những thông tin hữu ích từ những cá nhân đang trực tiếp tham gia vào hoạt động tại các doanh nghiệp viễn thông trong lĩnh vực tài chính - kế toán - quản lý để hoàn thành đề tài, tôi hy vọng nhận được được sự giúp đỡ của quý Ông/Bà.

Phần I: NỘI DUNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 1: Ông/Bà đã từng nghe đến thuật ngữ "rủi ro tài chính" chưa? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Chưa, đây là lần đầu tiên
- B, Tôi có nghe đến, nhưng không quan tâm
- C, Gần đây tôi cũng quan tâm đến vấn đề này nhưng chưa nghiên cứu kỹ
- D, Tôi đã và đang tìm hiểu về vấn đề này

Câu 2: Rủi ro tài chính được khái niệm: “Theo nghĩa rộng, rủi ro tài chính là khả năng xảy ra những tổn thất gắn liền với hoạt động tài chính và thường bắt nguồn từ việc thực hiện các giao dịch liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính. Theo nghĩa hẹp, rủi ro tài chính là loại rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt khi huy động vốn từ các khoản nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh”. Ông/Bà hãy cho biết ý kiến của mình về cách tiếp cận này: (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Rất đồng ý
- B, Đồng ý
- C, Trung lập
- D, Không đồng ý
- E, Rất không đồng ý

Câu 3: Nếu câu 2 Ông/Bà lựa chọn đáp án D,E xin hãy cho biết quan điểm của Ông/Bà về khái niệm “Rủi ro tài chính”:

.....

.....

.....

.....

Câu 4: Ông/Bà biết đến những nội dung/vấn đề rủi ro tài chính doanh nghiệp bằng cách nào? (Ông/Bà có thể lựa chọn nhiều đáp án)

- A, Qua phương tiện đại chúng: đài báo, truyền hình, mạng xã hội..
 - B, Tạp chí chuyên ngành kinh tế, tài chính, sách chuyên khảo..
 - C, Hội thảo trong nước, quốc tế
 - D, Trong công việc có nội dung liên quan
 - E, Khác, cụ thể là:
-
-

Câu 5: Công việc hiện tại của Ông/Bà có liên quan như thế nào với nội dung "rủi ro tài chính doanh nghiệp"? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Công việc hiện tại không liên quan đến nội dung này
- B, Công việc của tôi hỗ trợ cho bộ phận thực hiện kiểm soát rủi ro tài chính doanh nghiệp
- C, Tôi có tham gia vào hoạt động/bộ phận kiểm soát rủi ro tài chính DN
- D, Tôi có tham gia và chịu trách nhiệm chính trong hoạt động/bộ phận kiểm soát rủi ro

Câu 6: Anh Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ rủi ro tài chính mà đơn vị đang gặp? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Rủi ro tài chính ở mức độ thấp/ Đơn vị an toàn
- B, Đơn vị có nguy cơ rủi ro ở mức độ trung bình
- C, Đơn vị có nguy cơ ở mức độ cao
- D, Tôi không rõ

Câu 7: Ông/Bà đánh giá như thế nào về các tỷ suất sau tại đơn vị:

STT	Chỉ tiêu nhận diện	Công thức	Rất cao	Cao	Trung Bình	Thấp	Rất thấp
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng TS/Nợ phải trả					
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn					
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	(TSNH- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn					
4	Cơ cấu nợ	Nợ ngắn hạn/Nợ dài hạn					
5	Vòng quay các khoản phải thu	Doanh thu thuần/Các khoản phải thu BQ					
6	Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho BQ					
7	Vòng quay tài sản cố định	Doanh thu thuần/TSCĐ bình quân					
8	Vòng quay tài sản	Doanh thu thuần/TS bình quân					
9	Tỷ suất sinh lời của doanh thu	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần					
10	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay/TSBQ					
11	Tỷ suất sinh lời của tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tài sản BQ					

12	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tài sản					
13	Tỷ suất tự tài trợ	Vốn chủ sở hữu/Tài sản					
14	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	Tài sản cố định/Tài sản					

Câu 8: Trong hoạt động kiểm soát rủi ro tại doanh nghiệp, đơn vị Ông/Bà có đưa nội dung quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp vào không? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Không, nội dung này chưa bao giờ được đề cập
- B, Có, nhưng là một phần rất nhỏ trong nội dung quản trị rủi ro
- C, Có, đây là một nội dung quan trọng tuy nhiên vẫn xếp thứ tự ưu tiên sau các nội dung khác
- D, Có, đây là một nội dung quan trọng và được xếp thứ tự ưu tiên hàng đầu

Câu 9: Trong chuỗi hoạt động quản trị rủi ro (Nhận diện, đo lường, đánh giá, đưa ra biện pháp kiểm soát, đánh giá về kết quả kiểm soát), Ông/Bà cho biết thứ tự ưu tiên nên áp dụng tại đơn vị? (Ông/Bà đánh số từ 1 đến 5 để đánh giá mức độ ưu tiên từ thấp đến cao)

- A, Nhận diện
- B, Đo lường
- C, Đánh giá
- D, Biện pháp kiểm soát
- E, Đánh giá về kết quả kiểm soát

Câu 10: Công việc đánh giá về rủi ro (trong đó có nội dung đánh giá rủi ro tài chính) được thực hiện định kỳ như thế nào tại đơn vị? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Không có kế hoạch cụ thể
- B, Hàng tháng
- C, Hàng quý
- D, Kết thúc năm tài chính
- E, Khác, cụ thể là:

.....

.....

Câu 11: Ông/Bà đánh giá như thế nào về công tác quản trị rủi ro tài chính mà đơn vị đang thực hiện? (Ông/Bà lựa chọn 1 đáp án)

- A, Đơn vị chưa quan tâm đến nội dung này, các hoạt động chưa bài bản
- B, Đã bắt đầu chú trọng đến nội dung này, tuy nhiên các bước chưa được thực hiện đúng trình tự
- C, Các bước trong nội dung quản trị rủi ro đã được thực hiện, tuy nhiên công ty chỉ chú trọng đến 1 vài nội dung
- D, Đơn vị đã thực hiện theo đúng trình tự và nội dung các bước được thực hiện nghiêm túc

Câu 12: Theo Ông/Bà để cải thiện/nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp, đơn vị cần làm gì? (Ông/Bà có thể lựa chọn nhiều đáp án)

- A, Nâng cao nhận thức về rủi ro tài chính doanh nghiệp
- B, Thiết lập bộ phận/cán bộ chuyên trách về nội dung này
- C, Cần xây dựng nội dung quản trị rủi ro tài chính là một nội dung bắt buộc trong kế hoạch hoạt động

D, Thuê các chuyên gia/các công ty cung cấp dịch vụ giúp đơn vị đánh giá và đưa ra biện pháp phù hợp

E, Khác, cụ thể là:

.....
.....

Câu 13: Ông/Bà có kiến nghị gì với cấp quản lý nhằm hạ thấp rủi ro tài chính cho đơn vị nói riêng và cho doanh nghiệp viên thông nói chung?

.....
.....
.....
.....

Phần II: Thông tin chung của người tham gia trả lời (tất cả các thông tin này sẽ được tuyệt đối giữ bí mật)

1- Họ và tên:

2- Đơn vị công tác:

3- Vị trí công tác:

4- Độ tuổi

Dưới 30 tuổi Từ 31 - 40 tuổi Từ 41 - 50 tuổi Từ 51 - 60 tuổi Trên 60 tuổi

5- Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - kế toán- quản lý

Dưới 5 năm Từ 5 - 10 năm Từ 11 – 15 năm Trên 16 năm

Một lần nữa tôi xin được bày tỏ sự cảm kích về sự giúp đỡ của quý Ông/Bà, xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia trả lời. Những thông tin Ông/Bà cung cấp là nguồn tài liệu rất thiết thực, hữu ích.

Kính chúc quý đơn vị luôn nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh, ngày càng càng phát triển. Chúc Ông/Bà luôn mạnh khỏe, công tác tốt!

Phụ lục 4: Giá trị các biến sử dụng trong phân tích định lượng dựa trên báo cáo tài chính của các công ty

CMC Telecom

	Chỉ tiêu nhận diện	Công thức	Mức đánh giá	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng TS/Nợ phải trả	1	1,441	1,018	1,481	1,467	1,944	1,949	1,392	0,990
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1	0,687	0,472	0,767	0,760	1,356	0,898	0,720	0,991
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	(TSNH- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1	0,600	0,390	0,678	0,674	1,252	0,837	0,651	0,025
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	Giá trị TSCĐ/Nợ dài hạn	1	2,388	1,604	2,082	2,051	1,827	10,885	1,907	0,985
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	(LNTT + Lãi vay)/Lãi vay phải trả	1	12,072	1,951	2,605	3,020	7,016	7,125	14,897	2,259

stt	Chỉ tiêu nhận diện	Công thức		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Cơ cấu nợ	Nợ ngắn hạn/Nợ dài hạn		1,818	1,837	1,881	1,819	2,945	13,908	1,538	0,967
2	Hiệu suất hoạt động		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	
2.1	Vòng quay các khoản phải thu	Doanh thu thuần/Các khoản phải thu BQ	3,25	5,28	4,89	3,59	4,25	3,80	0,95	0,00	
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ	0,92	5,25	11,92	23,12	17,32	20,60	7,48	0,00	
2.3	Vòng quay tài sản cố định	Doanh thu thuần/TSCĐ bình quân	0,10	0,81	2,31	2,65	3,52	2,96	0,57	0,00	
2.4	Vòng quay tài sản	Doanh thu thuần/TS bình quân	0,88	0,88	0,88	1,11	0,94	0,92	0,22	0,00	

3	Khả năng sinh lời	Công thức	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
3.1	Tỷ suất sinh lời của doanh thu	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,084	-0,182	0,043	0,045	0,078	0,065	0,051	1,037

3.2	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay/TSBQ	- 0,039	-0,037	0,062	0,074	0,103	0,088	0,007	0,000
3.3	Tỷ suất sinh lời của tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tài sản BQ	- 0,042	-0,057	0,038	0,050	0,073	0,059	0,006	0,000
3.4	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tài sản	- 0,218	-0,260	- 0,113	-0,053	0,019	0,062	0,282	0,466
4	Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	Công thức	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
4.1	Tỷ suất tự tài trợ	Vốn chủ sở hữu/Tài sản	0,31	0,02	0,32	0,32	0,49	0,49	0,28	0,98
4.2	Tỷ suất nợ	Nợ phải trả/Tài sản	0,69	0,98	0,68	0,68	0,51	0,51	0,72	1,01
4.3	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,27	55,79	2,08	2,14	1,06	1,05	2,55	1,03
4.4	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	Tài sản cố định/Tài sản	0,59	0,56	0,49	0,50	0,24	0,37	0,54	1,02
stt	Chỉ tiêu đo lường	Công thức	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018

5	Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính	EBIT/(EBTIT- I)	0,93	0,75	2,65	1,98	1,20	1,20	1,08	4,86
---	--	-----------------	------	------	------	------	------	------	------	------

FPT Telecom

FPT telecom	Chỉ tiêu nhận diện	Mức đánh giá	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1	1,958	2,394	2,051	1,852	1,529	1,601	1,805	1,542	1,605	0,862
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1	0,984	0,897	0,695	0,927	0,865	0,939	1,381	0,952	0,870	0,256
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1	0,932	0,818	0,620	0,830	0,758	0,855	1,287	0,838	0,788	0,198
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	1	647,309	15283,216	10055,440	36,577	6,133	6,524	7,695	19,075	14,070	17,136
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	1	65,696	0	863,414	62,545	16,591	8,910	1,194	9,723	9,608	9,547
stt	Chỉ tiêu nhận diện		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu nợ		779,692	11653,001	8569,866	46,033	9,325	9,675	18,625	34,459	23,395	37,524
2	Hiệu suất hoạt động	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	

2.1	Vòng quay các khoản phải thu	2,00	2,85	8,82	24,88	28,71	7,31	1,37	2,98	10,29	11,20
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	10,72	23,07	69,60	116,59	83,97	7,79	5,82	6,38	7,14	8,94
2.3	Vòng quay tài sản cố định	2,60	4,77	17,94	18,32	23,75	2,10	1,37	2,61	2,34	2,37
2.4	Vòng quay tài sản	1,03	1,03	1,03	1,15	0,85	0,81	0,43	0,79	0,83	1,01

3	Khả năng sinh lời	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3.1	Tỷ suất sinh lời của doanh thu	0,305	0,177	0,179	0,158	0,158	0,152	0,000	0,139	0,141	0,145
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	0,055	0,059	0,231	0,225	0,169	0,163	0,017	0,157	0,245	0,281
3.3	Tỷ suất sinh lời của tài sản	0,045	0,048	0,183	0,182	0,135	0,123	0,000	0,119	0,177	0,202
3.4	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	0,035	0,131	0,164	0,186	0,165	0,175	0,163	0,157	0,093	0,118
4	Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020

4.1	Tỷ suất tự tài trợ	0,49	0,58	0,51	0,46	0,35	0,38	0,45	0,35	0,33	0,44
4.2	Tỷ suất nợ	0,51	0,42	0,49	0,54	0,65	0,62	0,55	0,65	0,62	1,16
4.3	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	1,04	0,72	0,95	1,17	1,89	1,66	1,24	1,84	1,89	2,62
4.4	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	0,42	0,55	0,57	0,42	0,39	0,38	0,22	0,35	0,36	0,52
stt	Chỉ tiêu đo lường	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính	1,02	1,00	1,00	1,02	1,07	1,14	-0,24	1,13	1,13	1,13

Mobifone

	Chỉ tiêu nhận diện	Mức đánh giá	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1	2,769	3,529	2,619	2,619	2,677	2,985	2,503	2,766	3,064	3,298
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1	1,304	1,666	1,293	1,293	1,810	0,620	0,642	1,842	1,521	1,698
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1	1,284	1,640	1,276	1,276	1,795	0,555	0,592	1,820	1,508	1,687
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	1	43,963	43,445	144,108	144,108	18,882	17,861	6,421	7,439	11,256	12,085
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	1	56,074	71,171	2900,054	2900,054	5646,059	184,096	126,917	52,828	77,930	222,974
stt	Chỉ tiêu nhận diện		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu nợ		30,538	23,609	118,309	118,309	22,042	14,337	4,638	5,794	7,794	6,936
2	Hiệu suất hoạt động	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	

2.1	Vòng quay các khoản phải thu	10,00	11,16	11,22	146,49	161,85	9,46	27,11	21,34	19,62	19,18
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	911,66	715,18	570,74	803,41	545,62	72,21	55,79	70,98	140,58	206,24
2.3	Vòng quay tài sản cố định	148,66	157,04	118,47	107,87	133,89	4,06	3,42	2,81	2,63	2,16
2.4	Vòng quay tài sản	1,26	1,26	1,26	1,26	1,34	1,42	1,45	1,19	1,07	0,95

3	Khả năng sinh lời	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3.1	Tỷ suất sinh lời của doanh thu	0,097	0,101	0,175	0,175	0,175	0,120	0,113	0,129	0,149	0,126
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	0,284	0,298	0,323	0,323	0,300	0,211	0,229	0,242	0,251	0,190
3.3	Tỷ suất sinh lời của tài sản	0,155	0,170	0,221	0,221	0,233	0,171	0,182	0,188	0,198	0,151
3.4	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản				0,221	0,224	0,169	0,000	0,146	0,190	0,222

4	Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
4.1	Tỷ suất tự tài trợ	0,64	0,72	0,62	0,62	0,63	0,66	0,60	0,64	0,67	0,70
4.2	Tỷ suất nợ	0,36	0,28	0,38	0,38	0,37	0,34	0,40	0,36	0,33	0,30
4.3	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	0,57	0,40	0,62	0,62	0,60	0,50	0,67	0,57	0,48	0,44
4.4	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	0,50	0,50	0,46	0,46	0,31	0,39	0,45	0,40	0,42	0,46
stt	Chỉ tiêu đo lường	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính	1,02	1,01	1,00	1,00	1,00	1,01	1,01	1,02	1,01	1,00

SPT Telecom

	Chỉ tiêu nhận diện	Mức đánh giá	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1	3,523	3,707	3,482	3,476	3,259	3,139	3,093	3,019
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1	2,010	2,049	1,984	0,996	1,890	1,941	2,038	2,039
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1	1,948	1,994	1,938	0,956	1,847	1,919	2,017	2,022
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	1	5,168	5,916	6,804	6,817	7,785	6,917	4,624	3,768
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	1	2,406	3,276	2,997	3,765	1,205	1,103	1,151	1,062
stt	Chỉ tiêu nhận diện		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu nợ		4,324	5,806	8,684	9,954	14,001	16,584	14,453	15,172
2	Hiệu suất hoạt động	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	

2.1	Vòng quay các khoản phải thu	0,68	3,62	3,70	0,63	0,55	0,39	0,31	0,27
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	18,38	27,12	17,13	22,74	23,16	22,11	29,28	31,22
2.3	Vòng quay tài sản cố định	2,67	2,66	3,06	1,74	1,77	1,58	1,70	1,97
2.4	Vòng quay tài sản	0,27	0,30	0,30	0,33	0,30	0,23	0,19	0,17

3	Khả năng sinh lời	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3.1	Tỷ suất sinh lời của doanh thu	0,045	0,065	0,039	0,037	0,001	0,002	0,002	0,010
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	0,028	0,036	0,023	0,022	0,009	0,008	0,008	0,007
3.3	Tỷ suất sinh lời của tài sản	0,012	0,019	0,012	0,012	0,000	0,000	0,000	0,002
3.4	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	-0,060	-0,049	-0,045	-0,042	-0,055	-0,056	-0,005	-0,055
4	Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020

4.1	Tỷ suất tự tài trợ	0,72	0,73	0,71	0,71	0,69	0,68	0,72	0,66
4.2	Tỷ suất nợ	0,28	0,27	0,29	0,29	0,31	0,32	0,32	0,33
4.3	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	0,40	0,37	0,40	0,40	0,44	0,47	0,45	0,50
4.4	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	0,28	0,23	0,20	0,18	0,16	0,13	0,10	0,08
stt	Chỉ tiêu đo lường	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính	3,46	1,78	2,00	1,57	-0,26	-0,11	-0,18	-0,07

Vinaphone

	Chỉ tiêu nhận diện	Mức đánh giá	Năm 2012	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1	3,624	4,340	4,010	3,380	3,454	3,783	1,507	1,492	1,559
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1	1,552	1,841	2,002	1,853	1,996	1,802	1,454	1,468	1,575
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1	1,463	1,767	1,945	1,752	1,882	1,752	1,441	1,456	1,563
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	1	4,937	8,678	17,420	18,749	18,977	32,791	0,652	0,632	0,397
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay										
stt	Chỉ tiêu nhận diện		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu nợ		1,342	2,911	7,199	12,023	12,168	19,038	23,414	20,973	12,083
2	Hiệu suất hoạt động	Năm 2012		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Vòng quay các khoản phải thu	3,51	4,60	0,00	0,00	7,59	9,82	21,42	11,52	10,89	
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	0,00	0,00	0,00	0,00	15,17	21,50	882,39	447,04	494,60	
2.3	Vòng quay tài sản cố định	0,00	0,00	0,00	0,00	1,35	1,22	509,18	244,67	233,61	
2.4	Vòng quay tài sản	0,51	0,51	0,57	0,56	0,57	0,52	9,03	4,53	4,53	

Vshipel

	Chỉ tiêu nhận diện	Mức đánh giá	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1	3,767	4,050	4,760	5,531	5,877	5,552	3,870	3,674
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1	2,113	2,423	2,977	3,800	4,170	4,523	4,167	3,984
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1	1,794	2,130	2,704	3,432	3,872	4,229	3,587	3,738
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	1	2788,603	740,998	34,338	29,971	29,971	15,943	23,075	13,602
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	1								
stt	Chỉ tiêu nhận diện		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu nợ		1710,142	460,701	17,983	14,446	14,446	11,228	13,037	11,862
2	Hiệu suất hoạt động	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
2.1	Vòng quay các khoản phải thu	3,61	1,55	1,92	6,17	6,33	5,58	4,84	4,55	
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	7,51	12,06	9,67	12,18	12,52	13,49	8,26	9,02	
2.3	Vòng quay tài sản cố định	1,20	1,14	1,58	2,15	2,23	2,55	2,57	2,75	
2.4	Vòng quay tài sản	0,66	0,70	0,82	0,78	0,76	0,72	0,83	0,96	

VTC telecom

	Chỉ tiêu nhận diện	Mức đánh giá	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1	1,411	1,344	1,395	1,523	1,586	1,730	1,418	1,245	1,159	1,261
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1	1,026	0,956	0,939	0,899	0,738	0,753	1,135	1,167	1,090	1,128
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1	0,480	0,351	0,485	0,568	0,567	0,628	1,016	1,014	0,980	0,950
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	1	2,794	2,447	2,737	2,976	4,440	3,993	1,087	0,445	1,492	0,787
5	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	1	-0,138	-2,319	1,677	2,549	5,669	9,409	14,210	2,191	2,247	2,336
stt	Chỉ tiêu nhận diện		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu nợ		4,495	3,495	3,194	2,444	4,393	4,484	32,254			
2	Hiệu suất hoạt động	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
2.1	Vòng quay các khoản phải thu	5,97	1,64	6,50	16,25	19,09	8,82	6,85	0,96	1,73	1,23	
2.2	Vòng quay hàng tồn kho	89,87	25,49	85,46	121,34	91,32	19,95	26,69	4,98	10,53	7,04	
2.3	Vòng quay tài sản cố định	12,91	2,89	13,07	11,96	15,79	3,19	4,76	4,94	43,43	34,21	
2.4	Vòng quay tài sản	1,05	1,05	1,05	1,05	1,16	1,67	1,91	0,52	1,24	0,91	

3	Khả năng sinh lời	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
3.1	Tỷ suất sinh lời của doanh thu	-0,027	-0,373	0,017	0,023	0,031	0,033	0,036	0,022	0,019	0,031
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	-0,003	-0,060	0,050	0,042	0,048	0,065	0,059	0,009	0,008	0,007
3.3	Tỷ suất sinh lời của tài sản	-0,028	-0,086	0,017	0,024	0,036	0,054	0,049	0,003	0,004	0,004
3.4	Tỷ suất lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản	-0,040	-0,149	0,018	0,023	0,036	0,055	0,000	0,043	0,030	0,052
4	Cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
4.1	Tỷ suất tự tài trợ	0,29	0,26	0,28	0,34	0,37	0,42	0,29	0,20	0,14	0,21
4.2	Tỷ suất nợ	0,71	0,74	0,72	0,66	0,63	0,58	0,71	0,80	0,86	0,79
4.3	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	2,44	2,91	2,53	1,91	1,71	1,37	2,39	4,07	6,28	3,72
4.4	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	0,36	0,40	0,47	0,57	0,52	0,52	0,13	0,05	0,01	0,05
stt	Chỉ tiêu đo lường	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
5	Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính	0,53	0,77	-2,10	2,82	1,27	1,13	1,08	6,24	5,05	3,98